

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

NGUYỄN THU HƯỜNG

**XÁC ĐỊNH NHU CẦU VÀ TIÊU DÙNG THỂ DỤC THỂ
THAO KHU DÂN CƯ THỊ XÃ TỪ SƠN TỈNH BẮC NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

BẮC NINH - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

NGUYỄN THU HƯỜNG

XÁC ĐỊNH NHU CẦU VÀ TIÊU DÙNG THỂ DỤC THỂ THAO KHU DÂN CƯ THỊ XÃ TỪ SƠN TỈNH BẮC NINH

Chuyên ngành: Giáo dục thể chất

Mã số: 62.14.01.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS.TS DƯƠNG NGHIỆP CHÍ

2. PGS.TS TRẦN ĐỨC DŨNG

BẮC NINH - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Tác giả luận án

Nguyễn Thu Hường

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
MỤC LỤC.....	
DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN	
DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG, BIỂU ĐỒ TRONG LUẬN ÁN	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	5
1.1. Một số khái niệm liên quan đến luận án	5
1.2. Tình hình kinh tế - xã hội và TDTT năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của thị xã Từ Sơn.....	10
1.2.1. Phát triển kinh tế.....	10
1.2.2. Phát triển văn hóa - xã hội	15
1.2.3. Tình hình phát triển TDTT	18
1.3. Tổng quan cơ sở lý thuyết của đề tài	24
1.3.1. Sản phẩm hàng hóa của ngành TDTT	24
1.3.2. Phân loại dịch vụ TDTT	29
1.3.3. Đặc điểm tiêu dùng thể dục thể thao	32
1.3.4. Cơ sở lý luận về tiêu dùng sản phẩm thể dục thể thao.....	35
1.3.5. Cân bằng thị trường.....	40
1.3.6. Lý thuyết lợi ích	42
1.4. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài	46
Chương 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU	54
2.1. Phương pháp nghiên cứu.....	54
2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu	54
2.1.2. Phương pháp phỏng vấn, tọa đàm.....	54
2.1.3. Phương pháp toán kinh tế	55
2.1.4. Phương pháp tính độ tin cậy Cronbach's Alpha.....	56
2.1.5. Phương pháp phân tích SWOT	57
2.1.6. Phương pháp toán thống kê	58
2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	58
2.2.1. Đối tượng nghiên cứu	58
2.2.2. Đối tượng khảo sát.....	59
2.2.3. Phạm vi nghiên cứu	59
2.3. Tổ chức nghiên cứu.....	59
2.3.1. Thời gian nghiên cứu	59
2.3.2. Địa điểm nghiên cứu.....	60

Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN.....	61
3.1. Xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong cơ chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN.....	61
3.1.1. Lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh	61
3.1.2. Đánh giá nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP.....	62
3.1.2.1. GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh.....	63
3.1.2.2. GRDP bình quân đầu người thị xã Từ Sơn.....	65
3.1.3. Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDTT của thị xã Từ Sơn	67
3.1.4. Động cơ của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn rỗi.....	70
3.1.5. Bàn luận	75
3.2. Xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN.....	78
3.2.1. Lựa chọn tiêu chí xác định tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh	78
3.2.2. Số lượng mạng lưới công trình thể dục thể thao	80
3.2.2.1. Thực trạng số lượng công trình thể dục thể thao.....	80
3.2.2.2. Thực trạng mức độ tiếp cận công trình thể dục thể thao của người dân thị xã Từ Sơn	85
3.2.2.3. Đánh giá công suất trung bình công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh.....	86
3.2.3. Doanh số kinh doanh hàng hóa thể dục thể thao	89
3.2.4. Cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao.....	95
3.2.5. Mức độ chi phí cho thể dục thể thao theo từng hộ gia đình	98
3.2.6. Bàn luận	102
3.3. Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng góp phần đảm bảo phát triển bền vững thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.....	104
3.3.1. Tổng hợp các vấn đề then chốt về nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn	105
3.3.2. Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh	106
3.3.2.1. Mục tiêu đề xuất giải pháp.....	106
3.3.2.2. Yêu cầu của các giải pháp.	107
3.3.2.3. Căn cứ đề xuất các giải pháp	108
3.3.2.4. Nội dung của các giải pháp.....	109

3.3.2.5. Các chỉ số đo.....	111
3.3.3. Kiểm định sự đồng thuận đối với các giải pháp	112
3.3.4. Bàn luận	115
3.3.4.1. Các giải pháp tận dụng được những điểm mạnh của thị xã Từ Sơn	116
3.3.4.2. Các giải pháp đề xuất của đề tài phù hợp với các giải pháp quy hoạch TDTT dài hạn của tỉnh Bắc Ninh	117
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	123
A. Kết luận:	123
B. Kiến nghị:	124
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	125
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	126
PHỤ LỤC	

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CCN	Cụm công nghiệp.
CLB	Câu lạc bộ.
CSTT	Cơ sở thể thao.
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội.
GDTC	Giáo dục thể chất.
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
HLV	Huấn luyện viên.
KCN	Khu công nghiệp.
KLK	Không liên kê.
LK	Liên kê.
NTM	Nông thôn mới.
TDTT	Thể dục thể thao.
THCS	Trung học cơ sở.
Tp.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
VĐV	Vận động viên.
VH,TT&DL	Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
XHCN	Xã hội chủ nghĩa.

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG, BIỂU ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

Hình 1.1. Mô hình nền kinh tế	35
Hình 1.2. Mỗi quan hệ giữa giá và lượng cầu.....	37
Hình 1.3. Mỗi quan hệ giữa giá và lượng cung	38
Hình 1.4. Đường tổng cầu	39
Bảng 3.1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n=35)	62
Bảng 3.2. Tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015	65
Bảng 3.3. Đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình thể dục thể thao theo dân số thời điểm năm 2014	67
Bảng 3.4. Số lượng cơ sở thể thao trong các khu, cụm công nghiệp và làng nghề thị xã Từ Sơn.....	68
Bảng 3.5. Kết quả phỏng vấn động cơ tham gia hoạt động thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn (n=342).....	71
Bảng 3.6. Kết quả phỏng vấn về ưu tiên sử dụng thời gian nhàn rỗi cho các hoạt động ưa thích của người dân ở thị xã Từ Sơn (n=668).....	73
Bảng 3.7. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí xác định tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n=35)	80
Bảng 3.8. Kết quả thống kê công trình sân tập ở thị xã Từ Sơn.....	81
Bảng 3.9. Kết quả thống kê công trình bể bơi ở thị xã Từ Sơn	82
Bảng 3.10. Kết quả thống kê công trình nhà tập ở thị xã Từ Sơn	83
Bảng 3.11. Bảng tổng hợp thống kê công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn	84
Bảng 3.12. Tỷ lệ số công trình thể dục thể thao so với dân số thị xã Từ Sơn thời điểm năm 2014.....	85
Bảng 3.13. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Châu Khê	86

Bảng 3.14. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đình Bảng.....	1
Bảng 3.15. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đồng Kỵ.....	1
Bảng 3.16. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đông Ngàn.....	2
Bảng 3.17. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đồng Nguyên.....	2
Bảng 3.18. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Tân Hồng	3
Bảng 3.19. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Trang Hạ.....	3
Bảng 3.20. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Hương Mạc	4
Bảng 3.21. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Phù Chẩn	4
Bảng 3.22. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Phù Khê.....	5
Bảng 3.23. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Tam Sơn.....	5
Bảng 3.24. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Tương Giang.....	87
Bảng 3.25. Bảng tổng hợp công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn.....	87
Bảng 3.26. Kết quả thống kê mã số sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh.....	90
Bảng 3.27. Thống kê tần suất trả lời về lựa chọn hàng hóa thể dục thể thao và dịch vụ thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh (n=35).....	91

Bảng 3.28. Kết quả tổng hợp tần suất trả lời lựa chọn mã số hàng hóa thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh (n=35).....	92
Bảng 3.29. Thống kê số lượng công ty thể dục thể thao.....	94
Bảng 3.30. Kết quả thống kê doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa thể dục thể thao và giải trí năm 2011-2015 của tỉnh Bắc Ninh.....	95
Bảng 3.31. Kết quả thống kê số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn.....	96
Bảng 3.32. Kết quả thống kê cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện thể dục thể thao theo môn thể thao ở thị xã Từ Sơn.....	97
Bảng 3.33. Kết quả khảo sát mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn (n = 300)	99
Bảng 3.34. Kết quả khảo sát mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn (n = 300)	100
Bảng 3.35. Tổng hợp các vấn đề chiến lược then chốt về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn.....	108
Bảng 3.36. Kết quả tổng hợp các giải pháp phát triển nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.....	112
Bảng 3.37. Thống kê tần suất trả lời về lựa chọn giải pháp (n = 53).....	113
Bảng 3.38. Kết quả tổng hợp tần suất trả lời lựa chọn giải pháp phát triển thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n = 53).....	114
Biểu đồ 3.1. Trình độ đối tượng phỏng vấn việc lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh	61
Biểu đồ 3.2. Diễn biến GRDP của tỉnh Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015	66
Biểu đồ 3.3. Mức độ đáp ứng giữa công suất trung bình với khả năng cần đáp ứng của các công trình thể dục thể thao theo dân số ở thị xã Từ Sơn	89

MỞ ĐẦU

Đảng ta thực hiện chính sách đổi mới từ Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6 năm 1986. Đổi mới kinh tế thực hiện trước tiên và được định nghĩa là: Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa [3], [4].

Công cuộc đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu nhờ lấy ổn định chính trị - xã hội làm tiền đề vững chắc. Những thành tựu của công cuộc đổi mới cụ thể là:

Thứ nhất chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung chỉ có hai thành phần (Nhà nước và tập thể) sang mô hình mới – kinh tế hàng hoá nhiều thành phần (nhà nước, tập thể, cá thể..., tư bản tư nhân, tư bản nhà nước có vốn đầu tư của nước ngoài,...) trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở hữu, đa dạng các hình thức phân phối.

Thứ hai: từ mô hình quản lý kinh tế kế hoạch tập trung chuyên sang mô hình quản lý kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đã dần dần hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý nhà nước theo định hướng XHCN.

Thứ ba: Đổi mới hệ thống chính trị từ tập trung quan liêu với phương thức quản lý kinh tế hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với luật pháp, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới trong lĩnh vực này tạo động lực mới thúc đẩy công cuộc đổi mới giành được nhiều thành quả.

Nhờ những công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, lĩnh vực TĐTT là một trong các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng đổi mới: cơ chế quản lý TĐTT từ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp chuyển sang cơ

ché quản lý theo hướng kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước với định hướng XHCN. Lĩnh vực TDTT trong thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp do nhà nước bao cấp toàn phần, hầu như không có sự đóng góp của xã hội, của tư nhân, của các doanh nghiệp... Khi ấy, TDTT không phát triển theo nhu cầu của con người, không có dịch vụ tập luyện, không có các doanh nghiệp hoặc cửa hàng tư nhân cung ứng trang thiết bị, dụng cụ tập luyện TDTT... TDTT đã không còn phát triển theo nhu cầu của con người, tức là triệt tiêu động cơ của con người đến với thể thao. Cũng tức là con người không cần tiêu dùng cho TDTT, từ đó những tiền đề, những cơ sở xã hội để kích thích sự phát triển TDTT cũng không còn.

Từ đó, có thể thấy vấn đề nhu cầu TDTT và tiêu dùng TDTT là vấn đề khác biệt rất quan trọng giữa quản lý TDTT theo cơ chế cũ và theo cơ chế mới – cơ chế quản lý kế tế kế hoạch tập trung bao cấp và cơ chế quản lý kinh tế thị trường. Nhu cầu TDTT và tiêu dùng TDTT đồng thời còn phản ánh khả năng phát triển TDTT nước ta. Nhu cầu TDTT lớn, tiêu dùng TDTT lớn phản ánh sự phát triển TDTT mạnh mẽ.

Mặc dù công cuộc đổi mới đất nước đã thực hiện từ năm 1986, trên cơ chế quản lý TDTT cũng đã được chuyển đổi theo công cuộc đổi mới đất nước, nhưng cho tới nay phần lớn các vấn đề về nhu cầu và tiêu dùng TDTT vẫn chưa được chú trọng.

Chính vì những lý do nêu trên, tôi lựa chọn đề tài khoa học là: **“Xác định nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh”**.

Đề tài khoa học này theo hướng nghiên cứu mới, vì vậy phạm vi nghiên cứu được thu hẹp với dẫn chứng ở thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Mục đích nghiên cứu:

Xác định nhu cầu và tiêu dùng TĐTT để lựa chọn các giải pháp phát triển chúng trong lĩnh vực TĐTT quần chúng, TĐTT trường học, phù hợp với sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để giải quyết mục đích nghiên cứu trên, đề tài xác định các nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

Nhiệm vụ 1: Xác định nhu cầu TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong cơ chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đánh giá thu nhập TĐTT từ góc độ sử dụng GRDP.

Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TĐTT của thị xã Từ Sơn.

Kỳ vọng của người tập TĐTT và hoạt động trong giờ nhàn rỗi.

Nhiệm vụ 2: Xác định tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Lựa chọn tiêu chí xác định tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Số lượng mạng lưới công trình TĐTT.

Doanh số kinh doanh hàng hóa TĐTT.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ TĐTT.

Mức độ chi phí cho TĐTT theo từng hộ gia đình.

Nhiệm vụ 3: Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng góp phần đảm bảo phát triển bền vững thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Tổng hợp các vấn đề then chốt về nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn.

Đề xuất giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Kiểm định sự đồng thuận đối với các giải pháp.

Giả thuyết khoa học:

Nếu nhu cầu TDTT tăng sẽ dẫn đến nhiều người dân có động cơ tham gia hoạt động TDTT góp phần tăng tiêu dùng TDTT, cũng chính là sự hình thành và sự đảm bảo phát triển TDTT vững chắc ở mỗi quốc gia, mỗi khu dân cư.

Ý nghĩa khoa học:

Đề tài đặt ra nghiên cứu về: Tiêu chí xác định nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư đô thị. Từ đó xác định những giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư nói chung và thị xã Từ Sơn nói riêng. Đây là những vấn đề có ý nghĩa lý luận quan trọng trong phát triển TDTT khu dân cư nói chung và thị xã Từ Sơn nói riêng, nhằm tăng cường sức khỏe và giáo dục lối sống lành mạnh cho các nhóm xã hội và độ tuổi khác nhau.

Ý nghĩa thực tiễn:

Kết quả của luận án góp phần quan trọng vào việc xác định mục tiêu chiến lược, các giải pháp, các nhiệm vụ chính, các biện pháp và chỉ số đo đối với việc phát triển TDTT khu dân cư có tỷ trọng cao về số lượng làng nghề, CCN, KCN như thị xã Từ Sơn. Từ đó góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của thị xã Từ Sơn ở Việt Nam và trên trường quốc tế.

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Một số khái niệm liên quan đến luận án

Để thuận tiện đánh giá kết quả phần nghiên cứu của luận án, tôi xin trình bày một số khái niệm có liên quan tới đề tài luận án.

TDDT: là loại hoạt động văn hóa xã hội, có ý thức, có kế hoạch lấy bài tập thể lực luyện tập thân thể làm phương thức cơ bản để tăng cường thể chất, thúc đẩy con người phát triển toàn diện, làm phong phú đời sống văn hóa xã hội và kiến tạo văn minh tinh thần. Các loại hình hoạt động cơ bản của TDDT bao gồm: Giáo dục thể chất và thể thao trường học, TDDT quần chúng, TDDT thành tích cao.

Nhu cầu là một hiện tượng tâm lý của con người; là đòi hỏi, nguyện vọng của con người về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển. Nhu cầu là yếu tố thúc đẩy con người hoạt động. Nhu cầu càng cấp bách thì khả năng chi phối con người càng cao. Nhu cầu được kiểm soát, đồng nghĩa với kiểm soát được cá nhân.

Trong nhu cầu của con người có nhu cầu vận động, một loại nhu cầu tự nhiên như đi lại, canh tác, làm vườn... Nhu cầu TDDT thuộc loại nhu cầu vận động có ý thức tìm hiểu, học hỏi, qua trải nghiệm, dần dần trở thành tri thức và thói quen. Nhu cầu TDDT cao, có ý thức, kết hợp với điều kiện bên ngoài trở thành động cơ (động lực) tham gia hoạt động TDDT. Trong luận án này nhu cầu TDDT được xem xét theo 3 khía cạnh: (1) Nhu cầu TDDT từ góc độ sử dụng GRDP; (2) Số người có nhu cầu sử dụng cơ sở vật chất TDDT cùng lúc (người có nhu cầu tập luyện tiềm năng); (3) Kỳ vọng của người tập TDDT vào hoạt động trong thời gian nhàn rỗi.

Tiêu dùng: Là việc sử dụng những của cải vật chất (hàng hóa và dịch vụ) được sáng tạo, sản xuất ra trong quá trình sản xuất để thỏa mãn các nhu

cầu xã hội. Tiêu dùng là giai đoạn quan trọng của tái sản xuất. Tiêu dùng là một động lực của quá trình sản xuất, nó kích thích cho sản xuất phát triển.

Chỉ số giá tiêu dùng được dẫn chứng như sau:

Theo Tổng cục thống kê, quyền số để tính CPI năm 1999 ở nước ta thì quyền số nhóm hàng lương thực – thực phẩm chiếm tới 47,9% trong khi văn hóa, thể thao, giải trí chỉ chiếm 3,8%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) là chỉ số tính theo phần trăm để phản ánh mức thay đổi tương đối của giá hàng tiêu dùng theo thời gian. Sở dĩ chỉ là thay đổi tương đối vì chỉ số này chỉ dựa vào một giỏ hàng hóa đại diện cho toàn bộ hàng tiêu dùng.

CPI được sử dụng phổ biến nhất để đo lường mức giá và sự thay đổi của mức giá chính là lạm phát.

$$CPI_t = 100 \times \frac{\text{Chi phí mua giỏ hàng thời kỳ } t}{\text{Chi phí mua giỏ hàng thời kỳ gốc}}$$

Trong luận án này, tiêu dùng TĐTT được đánh giá thông qua các thông số:

- (1) Số lượng mạng lưới công trình TĐTT;
- (2) Doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa TĐTT bao gồm (thiết bị, dụng cụ, khí tài TĐTT);
- (3) Số lượng cơ sở dịch vụ tập luyện TĐTT;
- (4) Mức độ chi phí cho tập luyện TĐTT.

Thị trường: là bất kỳ khung cảnh nào mà trong đó diễn ra việc mua và bán các loại hàng hóa, dịch vụ. Thể hiện toàn bộ những quan hệ kinh tế hình thành trong lĩnh vực trao đổi và tiêu thụ hàng hóa dịch vụ. Trên thị trường, cầu và cung về hàng hóa, dịch vụ hình thành và vận động. Kinh tế thị trường được hình thành theo một số quy luật, trong đó cơ bản nhất là quy luật cung cầu.

Thị trường TDTT (Sport market) là nơi trao đổi hàng hóa, có sự mua bán hàng hóa TDTT, cũng là nơi thực hiện nguyện vọng mua bán và tiêu dùng TDTT. Nghĩa hẹp của thị trường TDTT là dịch vụ trực tiếp, xem thi đấu, dịch vụ tập luyện, thu phí tập huấn, thu phí thể thao giải trí... Nghĩa rộng của thị trường TDTT bao gồm đồ dùng, thiết bị dụng cụ, trang phục là những chi phí tiêu dùng gián tiếp không bằng hoạt động TDTT.

Thị trường TDTT cần có 3 yếu tố cơ bản: Người tiêu dùng, nguyện vọng tiêu dùng và mức độ tiêu dùng. Các yếu tố này có quan hệ mật thiết với nhau.

Hàng hóa dịch vụ TDTT (Sport – Service merchandise):

Hàng hóa dịch vụ TDTT là dịch vụ TDTT dùng để trao đổi trong thị trường TDTT, thể hiện quan hệ trao đổi giữa người lao động, nhà kinh doanh và người tiêu dùng. Bối cảnh kinh tế thị trường là điều kiện tiền đề để dịch vụ TDTT trở thành hàng hóa.

Kinh tế TDTT (Sport economy).

Kinh tế TDTT là sự tổng hòa quan hệ kinh tế và hoạt động kinh tế trong lĩnh vực TDTT. Với góc độ kinh tế học, TDTT là lĩnh vực sản phẩm tiêu dùng đặc biệt cung cấp dịch vụ TDTT cho xã hội trong nền kinh tế quốc dân. Lĩnh vực TDTT tồn tại hoạt động kinh tế như sản xuất hàng hóa dịch vụ TDTT, trao đổi, phân phối, tiêu thụ và các khâu tương ứng.

Giá cả hàng hóa dịch vụ thể thao (The price of sport – Service merchandise).

Giá cả hàng hóa dịch vụ TDTT là thể hiện tiền tệ của giá trị hàng hóa dịch vụ TDTT.

Dựa vào tính năng tiêu dùng hàng hóa dịch vụ TDTT, giá cả hàng hóa dịch vụ TDTT có thể phân thành các loại: (1) Giá xem thi đấu, biểu diễn; (2) Giá sử dụng công trình TDTT và mua thiết bị dụng cụ TDTT; (3) Giá

chuyển nhượng cầu thủ; (5) Giá phục vụ huấn luyện, giáo dục; (6) Giá phục hồi sức khỏe và y học trị liệu.

Sản xuất dịch vụ TDTT (Sport – Service production).

Sản xuất dịch vụ TDTT là quá trình sản xuất dịch vụ trong sản xuất của bộ môn TDTT thể hiện kết quả sản xuất phục vụ cho xã hội, bao gồm nhiều khâu đã mô tả trong các loại giá cả hàng hóa dịch vụ TDTT đã nêu trên.

Nguồn vốn của TDTT (Sports funds).

Nguồn vốn của TDTT là nguồn kinh phí dùng để phát triển nhân lực, cơ sở vật chất (vật lực) của sự nghiệp TDTT, đây là nguồn đảm bảo tài chính để phát triển sự nghiệp TDTT một cách thuận lợi, cũng là điều kiện tất yếu để phát triển công nghiệp TDTT và tái sản xuất. Nguồn vốn của TDTT chủ yếu bao gồm: ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng, kinh phí của xã hội, tiền thu bản quyền truyền hình, quyền chuyển nhượng, tiền phát sinh thương mại, tiền thu xổ số hoặc cá cược thể thao, tiền thu quảng cáo, tiền thu kinh doanh...

Nhân khẩu TDTT (Sports population).

Nhân khẩu TDTT là tổng số những người luyện tập TDTT thường xuyên (nhân khẩu trực tiếp) và những người xem thi đấu thể thao thường xuyên (nhân khẩu gián tiếp) trong tổng số dân cư của mỗi quốc gia. Thông thường nhân khẩu TDTT chỉ tính nhân khẩu trực tiếp. Cách tính nhân khẩu trực tiếp tùy theo mỗi quốc gia: phát phiếu điều tra khoảng vài chục ngàn dân tiêu biểu một số địa phương làm căn cứ tính ra phần trăm nhân khẩu trực tiếp trong tổng số dân cư; phỏng vấn qua điện thoại khoảng vài chục ngàn dân tiêu biểu một số địa phương làm căn cứ tính ra phần trăm nhân khẩu trực tiếp trên tổng số dân cư.

Thiết bị dụng cụ TDTT (Sports equipment).

Thiết bị dụng cụ TDTT là các thiết bị dụng cụ dùng trong thi đấu, huấn luyện và tập luyện thể thao. Có các loại thiết bị như: dùng cho thi đấu, dùng cho trọng tài, dùng cho huấn luyện thể lực, dùng cho huấn luyện kỹ thuật, dùng để mô phỏng, dùng để hồi phục chức năng... Ngày nay, thiết bị công nghệ cao có ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi.

Khí tài TDTT (Sport instrument).

Khí tài TDTT là chỉ các dụng cụ đo lường để thu được các dữ liệu, tham số của VĐV hoặc người tập TDTT ở trạng thái tĩnh hoặc trạng thái vận động. Các khí tài hiện đại thường bao gồm: khí tài kỹ thuật điện tử, khí tài kỹ thuật vô tuyến, khí tài có trang bị kỹ thuật tính toán, khí tài kỹ thuật điện quang, khí tài kỹ thuật siêu âm.

GDP và GRDP.

GDP là từ trong kinh tế học, chỉ tổng sản phẩm trong nước, hay sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product), là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một lãnh thổ nhất định trong một thời kỳ nhất định (thường trong một năm).

GRDP (Gross Regional Domestic Product).

Tổng sản phẩm trên địa bàn có khái niệm: là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trong nền kinh tế của tỉnh (vùng) trong một thời kỳ nhất định, thường trong một năm; phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế địa phương.

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế địa phương, của ngành, các loại hình, các khu vực, nghiên cứu sự thay đổi về số lượng hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra theo thời gian.

GRDP được xem xét bằng một số góc độ. Xét về góc độ sử dụng (nhu cầu tiêu dùng) bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

Trong luận án này, nhu cầu TDTT được xét từ góc độ sử dụng GRDP (được nêu ở trên với 3 khía cạnh).

1.2. Tình hình kinh tế - xã hội và TDTT năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của thị xã Từ Sơn

Năm 2016, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020. Dưới sự lãnh đạo tập trung của cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền và nỗ lực phấn đấu của cộng đồng các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, thị xã Từ Sơn đã đạt được những kết quả tốt về kinh tế - xã hội và TDTT.

1.2.1. Phát triển kinh tế

Công nghiệp – TTCN:

Sản xuất công nghiệp – TTCN trên địa bàn thị xã năm 2016 tiếp tục gặp khó khăn, giá trị sản xuất khu vực kinh tế ngoài nhà nước và đặc biệt kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh so cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo giá so sánh 2010 ước 80.162,3 tỷ đồng, đạt 89,1 % KH, bằng 73,4 so cùng kỳ. Trong đó: Kinh tế tư nhân, hộ cá thể 27,078,7 tỷ đồng, tăng 4,1% so cùng kỳ, chiếm 33,8%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 52.547,3 tỷ đồng, tăng 63,5% so cùng kỳ, chiếm 65,5%. Kinh tế nhà nước đạt 527,3 tỷ đồng, tăng 8,5% so cùng kỳ, chiếm 0,7% tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn thị xã.

Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới:

Sản xuất nông nghiệp, thủy sản gặp khó khăn về thời tiết, giá giống vật tư nông nghiệp, dịch bệnh đàn vật nuôi, diện tích đất nông nghiệp thu hẹp. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp bước đầu đem lại hiệu quả tích cực. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp – thủy sản cả năm theo giá so sánh 2010 ước đạt 525 tỷ đồng, bằng 107,4% kế hoạch, 109,3% so cùng kỳ; trong đó:

Trồng trọt đạt 165 tỷ đồng = 31,4% chăn nuôi 310,5 tỷ đồng = 59,1 %, dịch vụ nông nghiệp 22,7 tỷ đồng = 4,3%, thủy sản: 26,9 tỷ đồng = 5,1% tỷ trọng giá trị sản xuất.

Chỉ đạo các xã, phường tập trung triển khai kế hoạch sản xuất theo đúng kế hoạch kịp thời vụ. Toàn thị xã gieo trồng được 4.832,7 ha đạt 97,5% kế hoạch, bằng 96,2% so cùng kỳ; trong đó diện tích lúa 4.341 ha, 102,4% kế hoạch, bằng 94,6% so cùng kỳ, năng suất lúa đạt 54,5 tạ/ha tăng 2,3% so cùng kỳ; cây rau màu các loại 358,2 ha, 117% kế hoạch tăng 16,2% so cùng kỳ.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm giảm nhẹ về tổng đàn, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.966 tấn, bằng 99,8% cùng kỳ, thịt gia cầm đạt 1.360,5 tấn tăng 3% so cùng kỳ, khai thác có hiệu quả 158,8 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản, sản lượng thủy sản ước cả năm đạt 1.071,5 tấn tăng 0,6% so cùng kỳ.

Công tác quản lý vật tư nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu, công tác thú y, phòng chống dịch bệnh, cây trồng, công tác quản lý đê điều, phòng chống lụt bão được quan tâm, việc kiểm tra, chỉ đạo, xử lý vi phạm được thực hiện. Triển khai và kiểm tra công tác chuẩn bị phòng chống lụt bão 2016 trên địa bàn thị xã đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão.

Hưởng ứng tết trồng cây, thị xã đã tổ chức lễ phát động tết trồng cây năm 2016, đồng thời chỉ đạo các xã, phường tổ chức phát động tết trồng cây đầu xuân và trồng cây phân tán năm 2016; kết quả toàn thị xã đã trồng được 921 cây phân tán các loại, đạt 61,4% kế hoạch, bằng 55,2% so cùng kỳ.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh và triển khai tích cực, với sự nỗ lực của các cấp các ngành. Năm 2016, tổng nguồn vốn ngân sách hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn xã Tam Sơn 26.090.000.000 đồng (trong đó ngân sách thị xã 5.800.000.000 đồng, ngân sách tỉnh 20.290.000.000 đồng) xã Tam Sơn đã đạt tiêu chí nông thôn mới được

UBND tỉnh công nhận hoàn thành năm 2016 và thị xã được UBND tỉnh trình Trung ương công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cấp huyện.

Triển khai thực hiện tổ chức hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp theo luật hợp tác xã năm 2012, kết quả: 100% hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn hoàn thành việc tổ chức lại theo đúng luật hợp tác xã 2012.

Thương mại – dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, tăng cường công tác quản lý thị trường, thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát triển và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, gian lận thương mại; giá cả không có biến động lớn. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ 9.380 tỉ đồng, đạt 97,7% kế hoạch, tăng 12,6% so với cùng kỳ. Thị xã cấp 1.964 giấy phép kinh doanh hộ cá thể. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thị xã là 1.085 doanh nghiệp.

Công tác thu chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 672.7 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch năm, tăng 10% so cùng kỳ, các khoản giao thị xã thu ước đạt 170 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch bằng 98% so cùng kỳ; thu từ tiền đất ước 200 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách 718,5 tỷ đồng đạt 118% kế hoạch, 110,5% cùng kỳ. Trong đó: Chi trong cân đối 482.1 tỷ đồng đạt 99,6% so kế hoạch, 163,2 % cùng kỳ, chi đầu tư xây dựng cơ bản 187 tỷ đồng đạt 164% kế hoạch.

Giao thông xây dựng, quy hoạch và quản lý đô thị:

Thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết 04 dự án khu dân cư dịch vụ, dự án đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, và 04 điểm đất xen kẹt. Thẩm định 01 hồ sơ xin khảo sát địa điểm xây dựng tạo vốn đối ứng dự án cấp nước sạch thị xã. Xây dựng và triển khai kế hoạch cấm mốc giới quy hoạch trên địa bàn các xã Phù Chân, Tam Sơn, Phù Khê và Hương mạc.

Công tác quản lý đầu tư vốn ngân sách nhà nước tiếp tục được tăng cường; thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo trong thanh quyết toán các nguồn vốn; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình được bố trí nguồn vốn trong năm kế hoạch. Tiếp tục thi công các công trình trọng điểm; Đài tưởng niệm trong khu công viên Lý Thái Tổ, trường tiểu học Châu Khê 1, các dự án hạ tầng nông thôn nhất là xã Tam Sơn. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các đơn vị xã, phường triển khai, tổ chức tốt công tác chuẩn bị, tổ chức thực hiện đầu tư các dự án hạ tầng đất tái định cư, đất đấu giá, đất dân cư dịch vụ của các xã, phường.

Triển khai thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, dịch vụ công ích đô thị và quản lý trật tự xây dựng. Ký kết hợp đồng thực hiện dịch vụ công ích đô thị năm 2016 với các đơn vị cung ứng. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý, sử lý vi phạm về xây dựng, giao thông, đô thị đảm bảo đúng trình tự, quy định, cấp 220 giấy phép xây dựng, kiểm tra trật tự xây dựng tại các khu đô thị và 203 công trình trên địa bàn, qua kiểm tra đã ra quyết định đình chỉ thi công 36 công trình và xử phạt hành chính 03 trường hợp. Chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thành tốt việc giải tỏa, phân luồng không để xảy ra ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm, ngày lễ, tết; cưỡng chế tháo dỡ 214 trường hợp, yêu cầu các hộ tự tháo dỡ 93 trường hợp lều lán, mái che, mái vẩy, thu giữ 1.563 biển quảng cáo và các đồ vật khác vi phạm hành lang an toàn giao thông, mỹ quan đô thị.

Công tác tài nguyên – môi trường:

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã; tổng hợp kết quả thống kê đất đai năm 2015 của thị xã. Trình UBND tỉnh giao đất để thực hiện 02 dự án khu nhà ở và 03 dự án an ninh quốc phòng, công trình công cộng với tổng diện tích 14,96ha.

Phê duyệt hồ sơ thu hồi đất, hỗ trợ cho 12 dự án thu hồi đất xây dựng công trình công cộng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã với diện

tích thu hồi 38,64 ha: Khu dân cư dịch vụ Dương Lô, cụm công nghiệp làng nghề xã Hương Mạc, khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường tỉnh lộ 295B Đồng Nguyên và Đình Bảng, sân và đường vào sân vận động thị xã, khu nhà ở phường Đình Bảng đối ứng dự án nước thải, Nhà văn hóa khu phố Đền Rồng, Nhà văn hóa khu phố Tân Lập và đất đấu giá, bãi đỗ xe phường Tân Hồng, đường giao thông nông thôn xã Tam Sơn, khu nhà ở đấu giá phường Đình Bảng, Trường Tiểu học Châu Khê 1. Đến nay đã thực hiện xong giải phóng mặt bằng 9 dự án, còn 3 dự án đang tiếp tục chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Thực hiện thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất dự án xây dựng khu dân cư dịch vụ Phù Chẩn (đợt 1) diện tích 21,33 ha và dự án xây dựng Trường Đại học Kinh Bắc diện tích 29 ha. Thông báo thu hồi đất 06 dự án; đường điện 500kV, đường điện 110kV Hanaka, mở rộng khu công nghiệp Hanaka, mở rộng khu đô thị mới Tân Hồng – Đông Ngàn, Xây dựng trường Đại học Luật, đường tỉnh lộ 277 từ thị xã Từ Sơn đi huyện Yên Phong đoạn qua phường Trang Hạ (đợt 2).

Xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá 03 dự án: Khu nhà ở thôn Hưng Phúc xã Tương Giang, khu nhà ở phường Trang Hạ, khu nhà ở và dân cư dịch vụ phường Đình Bảng; đã hoàn thành việc xác định giá đất các dự án bồi thường, hỗ trợ và giao đất tái định cư giải phóng mặt bằng đường tỉnh lộ 295B, giá đất đối ứng cho dự án Nhà máy xử lý nước thải và trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện.

Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất, các hộ cấp đất mới theo đúng quy định pháp luật cho 184 hồ sơ; cấp bổ sung tài sản gắn liền thửa đất cho 06 trường hợp. Tiếp tục lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai 2013.

Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường thị xã giai đoạn 2016-2020. Xác

nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân thuê đất tại các cụm công nghiệp. Kiểm tra việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường đối với 07 doanh nghiệp, 02 hộ sản xuất tại phường Châu Khê và các cơ sở sản xuất trên địa bàn phường Đình Bảng, qua kiểm tra ra quyết định xử phạt 01 cơ sở sản xuất với mức tiền phạt 15.000.000 đồng.

1.2.2. Phát triển văn hóa - xã hội

Công tác giáo dục:

Qui mô trường lớp được giữ vững, số học sinh ổn định cùng kỳ, các nhiệm vụ chuyên môn được thực hiện theo đúng kế hoạch; công tác tuyển sinh và tổ chức khai giảng năm học mới 2016-2017 được thực hiện tốt với tinh thần gọn nhẹ, trang nghiêm. Khối mầm non có 22 trường (tăng 01 trường so cùng kỳ) trong đó: Nhà trẻ có 109 nhóm với 3.397 cháu, mẫu giáo có 275 lớp với 9673 cháu; tỷ lệ huy động ra nhà trẻ và mẫu giáo là 30,9% và 93,1%; Khối Tiểu học có 18 trường (tăng 1 trường so cùng kỳ) qui mô 432 lớp với 15.120 học sinh tăng 9 lớp và 409 học sinh so cùng kỳ; THCS có 14 trường qui mô 282 lớp với 10.097 học sinh, tăng 8 lớp và 433 học sinh so cùng kỳ. Cơ sở vật chất tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư, phòng học và phòng chức năng; tỷ lệ kiên cố hóa đạt 93,1%. Chất lượng đại trà ổn định và ngày càng thực chất hơn, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,5%, tỷ lệ học sinh đỗ vào lớp 10 công lập đạt 77,3%; kỷ cương nề nếp được giữ vững, các phong trào thi đua được duy trì. Tổ chức các phong trào thi đua trong nhà trường, trọng tâm là phong trào thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.

Văn hóa thông tin - truyền thanh:

Các hoạt động văn hóa thông tin đã được tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm được quan tâm đơn đốc chỉ đạo sát sao, kịp thời.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng

đời sống văn hóa” năm 2016 và giai đoạn 2016-2020. Kết quả xét công nhận có $67/80 = 83,7\%$ làng, khu phố đạt danh hiệu văn hóa, $98/135 = 72,6\%$ cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu cơ quan, đơn vị văn hóa.

Công tác quản lý Lễ hội được chỉ đạo theo đúng kế hoạch của UBND thị xã và Quy chế quản lý Lễ hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chỉ thị 27 CT-TW. Kiện toàn đội kiểm tra liên ngành 814 thị xã. Công tác quản lý hoạt động đại lý Internet và cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được tăng cường. Đã thực hiện kiểm tra 133 cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa trên địa bàn, lập biên bản nhắc nhở 80 lượt cơ sở, ra quyết định xử phạt 02 cơ sở. Vận động nhân dân thực hiện Nghị quyết số 191/NQ-HĐND tỉnh về hỏa táng điện tử cho người chết, từ tháng 01/11/2015 đến 31/10/2016 thị xã có $240/586 = 40,95\%$ đám tang thực hiện hỏa táng, điện tử; cơ quan chuyên môn đã chi trả kịp thời 2,8 tỷ đồng hỗ trợ theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh.

Công tác quản lý các di tích lịch sử văn hóa được duy trì, các di tích lịch sử văn hóa được tu bổ, tôn tạo có hiệu quả.

Công tác truyền thanh: Bám sát các nhiệm vụ chính trị của thị xã, Đài phát thanh thị xã đã sản xuất 370 chương trình phát thanh với 4.233 tin bài góp phần tuyên truyền có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của thị xã.

Công tác y tế - dân số - gia đình và trẻ em:

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống định bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, trong năm ngành y tế thị xã khám chữa bệnh cho 360.380 lượt người, tăng hơn 1,36% so với cùng kỳ. Tỷ lệ mua bảo hiểm y tế toàn dân đạt 73%. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh an toàn lao động, hành nghề y dược tư nhân được triển khai thường xuyên, có hiệu quả với tổng số hơn 500 lượt cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực

phẩm; doanh nghiệp sử dụng lao động và cơ sở hành nghề y, dược tư nhân được kiểm tra, nhắc nhở.

Thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã: 12/12 xã phường đều đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2016, đang hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh công nhận đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được các cấp các ngành, đoàn thể quan tâm chỉ đạo thực hiện, công tác tuyên truyền, vận động lồng ghép dịch vụ sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình được tăng cường, kết quả: Tổng số sinh là 2.996 trẻ, chiếm tỷ suất 19,2‰, giảm 1,6‰ so với cùng kỳ năm 2015 (198 cháu); Tổng số bà mẹ sinh con thứ 3 là 665 người, chiếm tỷ lệ 22,2%, giảm 0,4% so với cùng kỳ (57 trường hợp); Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,57%, giảm 0,11 % so với cùng kỳ. Tỷ lệ giới tính khi sinh là 120 nam/100 nữ; tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai đạt 68,9%.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em được quan tâm, nhân dịp tết

nguyên đán, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và tết trung thu thị xã đã trích từ ngân sách và quỹ bảo trợ trẻ em trợ cấp cho 300 một cháu có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với tổng số tiền hơn 114 triệu đồng, đồng thời chỉ đạo các xã, phường trích từ ngân sách và quỹ bảo trợ trẻ em trợ cấp cho các cháu có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng: Thể cân nặng là 8,3%, theo chiều cao là 17,8%.

Thực hiện chính sách xã hội - giảm nghèo - giải quyết việc làm:

Công tác bảo đảm xã hội được thường xuyên quan tâm. Nhân dịp tết nguyên đán Bính Thân, ngày thương binh liệt sỹ 27/7 thị xã đã tổ chức đi thăm và tặng quà cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh nặng, cán bộ lão thành, cán bộ tiên khởi nghĩa, các gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với số tiền trên 2 tỷ đồng. Tặng quà tết cho 617 hộ gia đình nghèo với số tiền trên 246 triệu đồng bằng hình thức xã hội hóa. Nhân dịp kỷ

niệm 69 năm ngày thương binh liệt sĩ, thị xã phối hợp với Viện quân y 103, Trung tâm y tế dự phòng tỉnh và Hội thầy thuốc trẻ thị xã Từ Sơn khám bệnh miễn phí và trao 575 xuất quà (mỗi xuất quà trị giá 100.000 đồng) cho các đối tượng chính sách ở 3 đơn vị: Phường Đồng Kỵ và xã Tam Sơn, Tương Giang.

Tổ chức chi trả trợ cấp hàng tháng và trợ cấp 1 lần cho đối tượng là người có công với tổng số tiền trên 39 tỷ đồng, chi trợ cấp đảm bảo xã hội số tiền 24 tỷ đồng cho 6.606 lượt đối tượng, chi ưu đãi cho 101 học sinh - sinh viên với số tiền 400 triệu đồng. Tiếp nhận và cấp phát tổng số: 14.113 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng là người có công, người nghèo - cận nghèo, người cao tuổi, thanh niên xung phong; 4.655 đối tượng người cao tuổi được hưởng trợ cấp hàng tháng theo nghị định số 136/NĐ-CP, nghị định 06/2011/NĐ-CP của Chính phủ và quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh.

Hoàn thành công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn mới, kết quả: Số hộ nghèo đầu năm 2016 là 617 hộ, chiếm 1,62%, 562 hộ cận nghèo chiếm 1,47%. Hỗ trợ cho người có công 24 trường hợp với tổng kinh phí 912 triệu đồng; Vận động ủng hộ xây dựng quỹ vì người nghèo của thị xã và các xã phường được gần 1,3 tỷ đồng, hoàn thành chương trình hỗ trợ xây dựng về nhà ở cho 56 hộ nghèo từ nguồn vốn ngân sách với tổng kinh phí 2.520 triệu đồng, 03 hộ từ nguồn vốn xã hội hóa với tổng kinh phí 140 triệu đồng, giải quyết việc làm cho trên 3.750 lao động.

1.2.3. Tình hình phát triển TDTT

Hoạt động TDTT nhằm góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân, chất lượng nguồn nhân lực... Phát triển TDTT được xem là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong quá trình thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Chính vì vậy, ngay từ những ngày đầu tiên xây dựng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch

Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân tập thể dục vì “Dân cường thì nước thịnh”. Đó cũng là quan điểm xuyên suốt của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và phát triển đất nước với định hướng: vì sức khỏe và hạnh phúc của nhân dân, vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Quy hoạch dài hạn phát triển TDTT thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh là yêu cầu tất yếu để TDTT phát triển đúng hướng, có bước phát triển mạnh mẽ và bứt phá hơn theo một quy hoạch tổng thể phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời tạo ra bước đi hợp lý về hội nhập và phát triển cùng các tỉnh trong vùng, khai thác mọi nguồn lực của xã hội, tiềm năng TDTT của cả nước và sự giao lưu quốc tế, đạt nhịp độ phát triển nhanh trong những năm tới.

Quy hoạch phát triển TDTT là luận chứng khoa học về sắp xếp và phân bố có hiệu quả các hoạt động, các yếu tố phát triển ngành trong một thời kỳ dài phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế-xã hội trên các vùng và tận dụng tốt mọi tiềm năng của tỉnh. Cùng với các ban, ngành của tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng quy hoạch phát triển đến năm 2020 tầm nhìn 2030, công tác phát triển TDTT của thị xã Từ Sơn cũng thường xuyên được bổ sung và xây dựng mới đến năm 2020 đáp ứng đúng vị trí của TDTT trong xu thế hội nhập kinh tế. Theo yêu cầu chung này, công tác TDTT của thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh cũng phải xây dựng quy hoạch phát triển dài hạn cho phát triển TDTT.

Cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội, sự phát triển TDTT thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh đã tạo tiền đề và khai thông những vấn đề mới cho những năm tiếp theo về TDTT quân chủng, TDTT trường học và thể thao thành tích cao. Những năm gần đây, trong phạm vi toàn quốc, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách mới để đẩy mạnh xã hội hoá TDTT, phát triển TDTT ở xã, phường, thị trấn và TDTT trường học.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong những năm gần đây, TDTT của thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh còn có những tồn tại, hạn chế

như: Phong trào TDTT quần chúng phát triển mạnh nhưng chưa đều, chất lượng chưa cao; Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường và các hoạt động thể thao ngoại khóa của học sinh chủ yếu mang tính tự phát, chưa đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao sức khỏe cho học sinh; Công tác quản lý hoạt động TDTT còn ảnh hưởng bởi cơ chế bao cấp, chưa bắt kịp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay; cơ chế, chính sách nguồn nhân lực thể thao còn hạn chế, bất cập; Công tác giáo dục tư tưởng, thưởng thức thể thao chưa được quan tâm đúng mức; Tỷ trọng ngân sách đầu tư cho phát triển ngành TDTT còn thấp. Hoạt động của một số liên đoàn, hiệp hội TDTT còn bị động, phụ thuộc vào sự hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước; thiếu các quy định pháp lý về việc tham gia thực hiện một số hoạt động, kinh doanh trong lĩnh vực TDTT; Hợp tác về TDTT chưa tương xứng với tiềm năng của thị xã Từ Sơn [83].

Xác định những yếu tố tác động ảnh hưởng đến phát triển TDTT của thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh giúp cho chúng ta có cái nhìn tổng thể, khách quan và toàn diện nhằm định hướng tốt công tác tuyên truyền góp phần đưa phong trào TDTT phát triển phù hợp với yêu cầu khách quan của xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Xã hội hoá TDTT là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Trong công cuộc đổi mới của đất nước, nhất là từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), lĩnh vực xã hội hoá TDTT càng trở nên quan trọng, bởi đó là một trong những giải pháp hữu hiệu nhất giúp cho ngành TDTT huy động được nhiều nguồn lực trong toàn xã hội nhằm thúc đẩy sự nghiệp TDTT nước nhà ngày một phát triển.

Báo cáo chính trị Ban chấp hành TW Đảng khoá VII đã nêu rõ "*các vấn đề chính sách xã hội phải giải quyết theo tinh thần xã hội hóa*" và Văn kiện Đại hội Đảng X đã nhấn mạnh: "*...Đẩy mạnh các hoạt động TDTT cả*

về quy mô và chất lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp TĐTT. Phát triển mạnh các phong trào TĐTT quần chúng, thể thao nghiệp dư, trước hết là trong thanh thiếu niên. Làm tốt công tác giáo dục thể chất trong trường học...” [26].

Để phát huy vai trò, trách nhiệm của toàn cộng đồng trong việc tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa, tháng 7/2005 tại Hà Nội, Chính Phủ đã tổ chức Hội nghị xã hội hoá toàn quốc theo nghị định 05/2005/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục y tế, văn hoá, TĐTT, công tác xã hội hoá TĐTT. [62]

Tại hội nghị, quan điểm và định hướng chung về xã hội hoá thuộc lĩnh vực TĐTT đã nêu rõ: “*xã hội hoá TĐTT là một quá trình tạo ra các cơ chế, chính sách và các điều kiện cần thiết để phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển sự nghiệp TĐTT; đồng thời tạo điều kiện để toàn xã hội được hưởng thụ các thành quả TĐTT ở mức độ ngày càng cao; là quá trình chuyển đổi phương thức quản lý phù hợp với cơ chế thị trường theo định hướng XHCN; đa dạng hoá các chủ thể tham gia hoạt động TĐTT, nhằm huy động tiềm năng, nguồn lực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong xã hội; là phương thức thực hiện công bằng xã hội; đặc biệt xã hội hóa không có nghĩa là Nhà nước cắt giảm đầu tư mà trái lại, tăng cường các nguồn lực để phát triển sự nghiệp TĐTT*”. [62]

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong lĩnh vực TĐTT của tỉnh Bắc Ninh nói chung và thị xã Từ Sơn đã đề ra một số giải pháp chính để phát triển xã hội hoá TĐTT [82], [83]. Cụ thể như:

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về xã hội hoá TĐTT.

Tập trung nghiên cứu lý luận và thực tiễn về xã hội hoá TĐTT, xây dựng và chỉ đạo nhân rộng các mô hình địa điểm.

Xây dựng khung pháp lý và các cơ chế chính sách cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xã hội hoá.

Tăng cường quản lý Nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý để phù hợp với xu thế xã hội hoá.

Đổi mới chi tiêu công và các chính sách đầu tư của Nhà nước để thực hiện mục tiêu xã hội hoá.

Tập trung phát triển thị trường TDTT.

Phòng Văn hóa Thông tin thị xã Từ Sơn đã xây dựng các chương trình phát triển TDTT ở xã, phường, thị trấn đến năm với mục tiêu: Mở rộng và nâng cao hiệu quả phong trào TDTT quần chúng tại các xã, phường trong cả nước, huy động sức mạnh của toàn xã hội chăm lo giáo dục thể chất cho nhân dân, làm cho mỗi người dân ở xã, phường được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa thể thao nhằm tăng cường sức khỏe, góp phần xây dựng con người phát triển toàn diện cả về trí tuệ và thể chất, phục vụ lao động sản xuất, công tác, học tập; góp phần ổn định, giữ gìn an ninh chính trị và đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Phấn đấu đẩy mạnh phong trào tập luyện TDTT phát triển sâu rộng và đưa việc tập luyện TDTT trở thành thói quen hàng ngày của đa số nhân dân.

Phong trào TDTT quần chúng, từ hiệu quả trong công tác tuyên truyền và chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, phong trào: “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” đã lan tỏa sâu rộng tới từng huyện, xã, phường, thị trấn... trong toàn tỉnh [83]. Đặc biệt là thị xã Từ Sơn có đóng góp rất lớn vào phong trào tập luyện TDTT. Hoạt động TDTT của thị xã Từ Sơn rất phong phú, đa dạng góp phần nâng cao sức khỏe người dân và chất lượng cuộc sống. Theo số liệu thống kê của Sở VH-TT-DL tỉnh Bắc Ninh: tính đến thời điểm này, toàn tỉnh có 1.325 CLB, điểm tập TDTT ở các cấp thu hút 376 nghìn người thường xuyên tham gia tập luyện TDTT, đạt tỉ lệ 32,5% (tính

trên tổng số dân); tỉ lệ hộ gia đình Thể thao đạt 16,5%. Phong trào TDTT học đường được duy trì bền vững và ổn định, 100% số trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất nội khóa có chất lượng.

Được sự quan tâm của các cấp, công tác VHTT của thị xã Từ Sơn tính đến năm 2016 đã đạt được những kết quả toàn diện, công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực TDTT và xã hội hóa các hoạt động được tăng cường; huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia đóng góp vào sự nghiệp phát triển TDTT. Thị xã đã đầu tư nguồn lực hình thành hệ thống đào tạo tài năng thể thao với đội ngũ kế cận dồi dào và có chất lượng, chú trọng tuyển chọn và đào tạo vận động viên, đãi ngộ xứng đáng các vận động viên xuất sắc, đẩy mạnh phong trào luyện tập TDTT trong quần chúng nhân dân... Thị xã Từ Sơn đã quy hoạch đất dành cho TDTT đến năm 2020 và kế hoạch triển khai sử dụng đất từ năm 2011-2015, hiện đang triển khai xây dựng Trung tâm VHTT của thị xã với diện tích hơn 14 ha. Công tác giáo dục thể chất thể thao trường học được coi trọng, 100% các trường đều bố trí đầy đủ số giáo viên chuyên trách thể dục có trình độ chuyên môn theo quy định. Thị xã Từ Sơn đã đạt được nhiều thành tích xuất sắc về hoạt động TDTT trong các kỳ Đại hội TDTT của tỉnh...

Chỉ tính riêng năm 2013 và Quý I năm 2014, toàn tỉnh tổ chức 795 giải thi đấu và hàng nghìn giải giao lưu thể thao nhân dịp lễ hội truyền thống, các sự kiện trọng đại của đất nước, thu hút đông đảo nhân dân tham gia hưởng ứng cổ vũ như vòng chung kết giải vô địch Bóng chuyền Quốc gia nam và xếp hạng nữ; giải Bóng chuyền nữ Quốc tế Cúp Liên Việt Potsbank, giải Quần vợt truyền thống... Đặc biệt, tỉnh đã tổ chức thành công Đại hội TDTT các cấp lần thứ VII.

Đặc biệt, nhiều môn Thể thao truyền thống và trò chơi dân gian như: Vật, Đá cầu, Bơi, Chọi gà, Đu tiên... được ngành TDTT và các địa phương khuyến khích đầu tư nhằm bảo tồn, phát triển và tạo nên những nét đặc sắc

riêng của mỗi vùng. Ngoài ra, có những địa phương chú trọng đầu tư và phát triển những môn thể thao phù hợp với điều kiện và truyền thống để tạo thương hiệu riêng cho đơn vị mình như: Phong trào Bóng chuyền, Bơi (huyện Yên Phong); Vật (huyện Quế Võ, Gia Bình, Lương Tài); Bóng đá (thành phố Bắc Ninh); Cầu lông, Bóng bàn (thị xã Từ Sơn)...

Mặc dù trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng thị xã Từ Sơn đã tập trung đoàn kết, nỗ lực hoàn thành tốt các nhiệm vụ quan trọng. Nổi bật là cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giá trị tổng sản phẩm tăng 14%, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 690,7 tỷ đồng, đạt 129,4 % kế hoạch, thu nhập bình quân đầu người đạt 5860 USD. Thị xã có thêm 3 xã được công nhận chuẩn nông thôn mới năm 2015 là Hương Mạc, Phù Khê, Phù Chân. Kết cấu hạ tầng cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng tâm, trọng điểm. Lĩnh vực văn hóa thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo, an sinh xã hội được quan tâm và đạt nhiều kết quả tích cực.

1.3. Tổng quan cơ sở lý thuyết của đề tài

1.3.1. Sản phẩm hàng hóa của ngành TDTT

Những dịch vụ văn hóa xã hội như là sản phẩm cơ bản của ngành TDTT. Kết quả của hoạt động kinh tế trong bất kỳ lĩnh vực nào cũng là sản xuất ra một sản phẩm nhất định. Sản phẩm là kết quả lao động của con người, của hoạt động kinh tế, thể hiện dưới dạng vật chất (sản phẩm vật chất), dưới dạng tinh thần, thông tin (sản phẩm tinh thần) hoặc là dưới dạng các dịch vụ. Sản phẩm vật chất đặc trưng cho các lĩnh vực sản xuất vật chất, sản phẩm tinh thần, cũng như các công việc dịch vụ đặc trưng cho các lĩnh vực sản xuất phi vật chất [9], [10], [12], [14], [89].

Không phụ thuộc vào hình dạng cụ thể, sản phẩm để tiêu thụ được trên thị trường, đặc biệt là thị trường thế giới, cần phải đáp ứng hai yêu cầu cơ bản: có những đặc tính tiêu dùng, có nghĩa là có ích cho cá nhân hoặc nhu

cầu xã hội; có khả năng cạnh tranh, có nghĩa là sản phẩm phải tiện lợi cho khách hàng hơn một sản phẩm khác mà vẫn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tương tự.

Những đặc tính quyết định giá trị tiêu dùng của sản phẩm phụ thuộc vào chất lượng của nó và vào mức độ phát triển của nhu cầu xã hội về văn hóa, thể thao. Giữa các đặc điểm nhu cầu của sản phẩm và sức cạnh tranh của nó tồn tại quy luật sau đây: bất kỳ sản phẩm có khả năng cạnh tranh nào cũng chứa đựng trong nó những đặc tính tiêu dùng, nhưng không phải mọi sản phẩm có đặc tính tiêu dùng lại có khả năng cạnh tranh.

Khả năng cạnh tranh của sản phẩm là một khái niệm tích phân. Trong mối quan hệ này thì khả năng cạnh tranh của sản phẩm có thể được phân tích, nêu rõ với sự giúp đỡ của một loạt chỉ số là:

Các chỉ số kỹ thuật (trình độ kỹ thuật và chất lượng): trình độ kỹ thuật được xác định bằng việc đánh giá sản phẩm tương ứng với nhu cầu hiện tại được xác định bởi người tiêu dùng. Các nhu cầu cơ bản của người tiêu dùng được phản ánh trong những tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, trong tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất ra sản phẩm hoặc biểu hiện trực tiếp trên thị trường. Chất lượng của sản phẩm là mức độ đạt được của trình độ kỹ thuật khi sản xuất ra mỗi đơn vị sản phẩm. Khả năng cạnh tranh bằng những chỉ số kỹ thuật cho mỗi sản phẩm tồn tại trong một khoảng thời gian giới hạn. Độ bền của nó phụ thuộc vào tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ mà các nhà sản xuất sử dụng.

Điều kiện kinh doanh, có nghĩa là giá cả, điều kiện thanh toán, thời hạn cung ứng, mức độ thuế, mức độ trách nhiệm của khách hàng và chế độ bảo hành về sản phẩm.

Điều kiện tổ chức hàng hóa và sử dụng sản phẩm (mối quan hệ giữa người bán và người mua; sự phân phối sản phẩm; sự tiện lợi trong thanh toán; bảo trì và bảo hành sản phẩm...).

Điều kiện kinh tế: là khả năng và sự kinh tế trong sử dụng nguyên vật liệu trên một đơn vị hàng hóa và trên một công việc được hoàn thành; giá trị của nguyên vật liệu và khai thác nguyên vật liệu; số lượng biên chế và trình độ của người lao động...

Sản phẩm của hoạt động sản xuất kinh tế dưới dạng vật chất, có nghĩa là sản phẩm vật chất và tinh thần được xem như đối tượng của quá trình mua – bán gọi là hàng hóa.

Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa là một quá trình riêng rẽ. Liên quan đến vấn đề này thì hàng hóa có thể tích lũy dần dần ở dạng của cái.

Văn hóa và thể thao, như đã nói ở trên là một trong các ngành của lĩnh vực không sản xuất, mà kết quả lao động là các dịch vụ. Cùng với điều này, cần thiết phải đề cập thêm là trong lĩnh vực TDTT còn có những cơ sở sản xuất ra các thiết bị thể thao, dụng cụ thể thao, quần áo, giày dép...

Dịch vụ là sản phẩm đặc biệt không có ở dạng vật chất và giá trị sử dụng của nó khác với sản phẩm vật chất (hàng hóa). Nó chứa đựng trong hiệu quả có ích của lao động sống, có thể là đối tượng chứa đựng trong hiệu quả có ích của lao động sống, có thể là đối tượng của quá trình mua bán, có mục đích sử dụng.

Khác với hàng hóa sản xuất và tiêu thụ, các dịch vụ được tiến hành cùng một lúc, liên quan đến vấn đề này thì sản xuất và tiêu thụ không thể tích lũy được. Nếu quá trình tích lũy những dịch vụ xảy ra thì đương nhiên ở dạng nâng cao trình độ văn hóa của người dân, trong đó có trình độ tập luyện thể thao... Ở đây phải nhấn mạnh rằng, hệ quả của quá trình tiêu thụ các ngành dịch vụ có thể có đặc điểm vật chất và lâu dài. Hiệu quả của việc tiêu thụ các dịch vụ phụ thuộc không chỉ vào điều kiện sản xuất chúng, mà còn vào điều kiện tiêu thụ. Ví dụ: mức độ huấn luyện thể lực được quyết định không chỉ bởi trình độ của HLV, thời gian tập luyện và môn thể thao, mà còn phụ thuộc vào tố chất, năng khiếu của chính người luyện tập. Bởi thế, hiệu

quả của dịch vụ là kết quả công sức bỏ ra của cả người sản xuất và người tiêu thụ.

Sức phát triển của những quá trình cá nhân, cá thể hóa sản phẩm quần chúng của lĩnh vực sản xuất vật chất trong môi trường thị trường ngày càng ăn sâu, xâm nhập vào các lĩnh vực sản xuất vật chất và phi vật chất. Hậu quả của điều này là sự phân chia các dịch vụ ra hai loại lớn là: dịch vụ vật chất và phi vật chất.

Dịch vụ vật chất là loại hình dịch vụ đáp ứng các nhu cầu vật chất - đời sống cho người sử dụng dịch vụ. Dịch vụ vật chất đảm bảo sự phục hồi (thay đổi, gìn giữ) các sản phẩm đang sử dụng, làm ra những thiết bị mới (theo đơn đặt hàng), chuyên chở những vật dụng và con người, xây dựng nên những cơ sở để hoạt động. Trong lĩnh vực TDTT, liên quan đến loại hình dịch vụ vật chất có thể kể đến việc sửa chữa các dụng cụ và thiết bị thể thao; quần áo, giày dép thể thao; sản xuất riêng biệt những dụng cụ thể thao cho những VĐV đẳng cấp cao; cho thuê công trình TDTT và dụng cụ thể thao... Trong trường hợp này thì kết quả sản xuất và đối tượng tiêu thụ là các đồ dùng vật chất (hàng hóa). Tuy nhiên, loại hàng hóa này chỉ mang tính cá nhân và nó là sự thể hiện lao động của người sản xuất để đáp ứng các nhu cầu cá nhân của người sử dụng. Trong trường hợp này, dịch vụ vật chất nằm ở ranh giới của sản xuất vật chất và sản xuất phi vật chất.

Dịch vụ văn hóa xã hội là loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng những nhu cầu tinh thần và duy trì hoạt động sống hàng ngày của người sử dụng. Dịch vụ văn hóa xã hội đáp ứng việc duy trì và phục hồi sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần cho mỗi cá nhân, nâng cao trình độ nghề nghiệp... Phần lớn các loại hình dịch vụ của ngành TDTT đều thuộc dịch vụ văn hóa xã hội.

Những đặc điểm khác biệt của dịch vụ văn hóa xã hội so với các loại dịch vụ vật chất và hàng hóa:

Thứ nhất, tính không cảm nhận được. Dịch vụ văn hóa xã hội không thể cảm nhận trực tiếp được cho đến tận lúc sản xuất ra chúng. Người mua cần phải tin tưởng người bán (bằng lời nói) rằng sẽ nhận được kết quả như mong muốn nếu sử dụng loại dịch vụ TDTT được cung cấp.

Thứ hai, tính không phân chia được của cái dịch vụ văn hóa xã hội ra khỏi cội nguồn của nó. Ví dụ, người hâm mộ đi xem một trận đấu với sự tham gia của đội mình. Trong trường hợp thay đổi đội bóng thì dịch vụ sẽ có đặc điểm khác.

Thứ ba, tính không ổn định (hay thay đổi, bất thường) của chất lượng. Chất lượng dịch vụ văn hóa xã hội thay đổi ở biên độ rộng, phụ thuộc vào địa điểm, thời gian và nhiều yếu tố khác nhau. Ví dụ, kết quả thi đấu của các VĐV thường phụ thuộc vào yếu tố điều kiện thời tiết, tâm lý của VĐV, mức độ căng thẳng của trận đấu... Ngược lại, thành tích thể thao được trình diễn lại quyết định chất lượng, số lượng dịch vụ, khán giả.

Thứ tư, không lưu giữ lại được. Dịch vụ văn hóa xã hội không thể lưu giữ về thời gian. Người hâm mộ mua một chiếc vé xem một trận thi đấu thể thao, vì một lý do nào đó không đi xem được thì không thể đi xem một trận thi đấu khác sau đó.

Những đặc điểm vừa nêu trên của dịch vụ văn hóa xã hội như là một dạng cơ bản của sản phẩm của ngành TDTT, đòi hỏi nhà sản xuất và phân phối chúng phải sử dụng những phương pháp đặc biệt để tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm này có hiệu quả.

Nói về những đặc điểm sản xuất và tiêu thụ những dịch vụ văn hóa xã hội trong ngành TDTT, cần thiết phải nói rằng, những quá trình này liên quan chặt chẽ với việc tiêu thụ các dịch vụ vật chất (quảng cáo, sửa chữa các dụng cụ và trang thiết bị thể thao) và hàng hóa (quần áo thể thao, giày, hàng hóa, dụng cụ thể thao...). Những dịch vụ vật chất và hàng hóa vừa nêu, bản thân nó không phải là sản phẩm trực tiếp của ngành TDTT. Tuy nhiên, thật

khó xác định nhu cầu dịch vụ văn hóa xã hội khi tách rời khỏi chúng. Nói cách khác, những dịch vụ văn hóa xã hội, dịch vụ vật chất và hàng hóa được tiêu thụ trong một hệ thống đồng bộ, thống nhất. Nếu nhu cầu dịch vụ phi vật chất tăng lên thì sẽ kéo theo nhu cầu dịch vụ vật chất, hàng hóa tăng lên.

Để hiểu khái niệm sản phẩm của ngành TDTT hoàn chỉnh hơn, chúng ta tìm hiểu một số quan điểm của các chuyên gia nước ngoài: Những chuyên gia người Anh (T.J.Curry và R.M.Jioly, 1984) phân tích sản phẩm được sản xuất ra trong lĩnh vực thể thao (thi đấu, biểu diễn, giải trí) là sản phẩm của ngành dịch vụ giải trí. Chuyên gia Đức (K.Heinemann, 1989) giữ quan điểm hoàn toàn trái ngược. Ông nhìn nhận tổ chức văn hóa thể thao như là một xí nghiệp công nghiệp sản xuất ra hàng hóa đặc biệt. Nội hàm hàng hóa của nó được nhìn nhận một cách tương đối rộng hơn, kể cả những biến thể của nó như thi đấu thể thao. Các chuyên gia Pháp (V.Andreff và J.F.Nys, 1986) đưa ra một định nghĩa tổng hợp về sản phẩm của ngành thể thao, bao gồm những hàng hóa thể thao, dịch vụ giải trí, dịch vụ truyền thông và dịch vụ luân chuyển nguồn nhân lực (VĐV, HLV chuyên nghiệp). [15], [37], [89].

Trên thế giới tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau về sản phẩm TDTT, song phù hợp nhất thì dịch vụ văn hóa xã hội như là sản phẩm cơ bản của ngành TDTT, nhằm đáp ứng những nhu cầu tinh thần và duy trì hoạt động đời sống hàng ngày của người sử dụng. Dịch vụ của ngành TDTT đa phần thuộc các dịch vụ văn hóa xã hội.

1.3.2. Phân loại dịch vụ TDTT

Một trong những điều kiện cần thiết của quá trình sản xuất và phân phối những dịch vụ văn hóa xã hội là sự hiểu biết cụ thể về chúng trong mối quan hệ thị trường. Sự phát triển sản xuất vật chất là nền tảng cơ bản của tiến bộ xã hội. Tiếp tục phân chia lao động ra lĩnh vực không sản xuất đã dẫn đến sự đa dạng các loại hình dịch vụ nói chung và dịch vụ TDTT nói riêng [9], [24].

Dịch vụ TDTT có thể phân loại dựa trên nhiều cơ sở khác nhau:

Phân loại theo hình thức phân phối quỹ xã hội. Nhu cầu sử dụng dịch vụ TDTT chia thành dịch vụ miễn phí (các giờ học thể dục trong trường phổ thông...), dịch vụ mất tiền (các giờ học ở CLB, trung tâm thể thao...).

Theo động cơ sản xuất: dịch vụ văn hóa xã hội có thể là thương mại (đem lại lợi nhuận cho người sản xuất) và phi thương mại (các dịch vụ phúc lợi xã hội). Ví dụ: phát triển TDTT cho trẻ em, thiếu niên nhi đồng, người già và người khuyết tật.

Theo hình thức sử dụng: dịch vụ văn hóa xã hội phân chia thành các dịch vụ cá nhân (những bài tập thể dục độc lập) và dịch vụ quần chúng (luyện tập TDTT tập thể).

Theo động cơ sử dụng: dịch vụ văn hóa xã hội chia thành tư nhân (luyện tập thể thao của một con người cụ thể tại một bể bơi...) và dịch vụ công (thuê bể bơi để tổ chức thi đấu thể thao...).

Theo đặc điểm về nhu cầu, để đáp ứng được nhu cầu luyện tập thể thao, loại hình dịch vụ này được phân chia ra:

TDTT (cung cấp dịch vụ để luyện tập những bài tập thể dục và các môn thể thao với những mục đích khác nhau ở những CSTT khác nhau, mất tiền hoặc miễn phí).

Giải trí (sự hiện diện của một cá nhân ở một trận đấu để xem trực tiếp hoặc xem trên truyền hình).

Tư vấn (tư vấn cá nhân về lựa chọn môn thể thao phù hợp, phương pháp tập, thời lượng tập, dinh dưỡng, hồi phục...).

Giáo dục (GDTC ở các trường tiểu học, phổ thông, trung cấp, cao đẳng và đại học).

Giáo dục bổ trợ (luyện tập ở các trung tâm đào tạo, trường năng khiếu thể thao...).

Môi giới trung gian (chuẩn bị thủ tục để xây dựng, thành lập CSTT hoặc giấy tờ cần thiết cho VĐV chuyên nghiệp).

Thương mại (cổ phiếu, xổ số và đặt cược thể thao hoặc các hoạt động tương tự).

Theo mức độ quan trọng cho người sử dụng loại hình dịch vụ này chia thành: cơ bản (luyện tập thể thao, thể dục trên nền tảng khoa học); hỗ trợ, hỗ trợ kèm theo (tập luyện TDTT kết hợp với mát xa, tắm hơi); gắn liền (luyện tập thể thao gắn liền với chế độ dinh dưỡng...).

Dịch vụ văn hóa xã hội của ngành TDTT còn có thể phân loại theo những đặc điểm khác nữa.

Một số dịch vụ TDTT trong cơ sở thể thao:

Tổng hợp các cách phân loại thì dịch vụ TDTT được sản xuất và đưa vào phục vụ trong khuôn khổ mỗi CSTT có thể gồm 8 hạng mục:

(1) Khu vực dành cho thuê để tổ chức thi đấu và luyện tập thể thao: trang thiết bị thể thao; sân bóng đá, sân quần vợt, bể bơi, nhà tập thể hình...

(2) Khu dịch vụ đáp ứng việc luyện tập thể dục và các môn thể thao cho: cá nhân, nhóm và các tổ chức tập thể; khu luyện tập thể thao dành cho người lớn, người già, khu tập huấn trọng tài...

(3) Khu dịch vụ thể thao giải trí: giải bóng đá, giải quần vợt, biểu diễn và thi đấu, trò chơi giải trí và chơi một số môn thể thao; khai mạc và bế mạc các kỳ đại hội thể thao, lễ hội thể thao.

(4) Dịch vụ GDTC: thực tập sư phạm, chuyên môn và tổ chức của sinh viên TDTT; thực tập chuyên môn của các chuyên gia thể thao; các khóa học để nâng cao trình độ chuyên môn; bảo tàng thể thao.

(5) Dịch vụ y học thể thao: đáp ứng nhu cầu về sức khỏe cho các trận thi đấu thể thao; bác sỹ trên sân; thăm, khám, chữa bệnh và nghiên cứu y học phục vụ cho VĐV.

(6) Dịch vụ vật chất TDTT: bán hàng hóa thể thao, quần áo, giày, trang thiết bị thể thao; dịch vụ ăn uống cho VĐV, đội tuyển, chuyên gia và HLV.

(7) Giải trí văn hóa (các buổi ca nhạc, lễ hội).

(8) Dịch vụ đi kèm (dịch vụ bảo hiểm cho VĐV, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ quảng cáo).

1.3.3. Đặc điểm tiêu dùng thể dục thể thao

Tiêu dùng là “Sử dụng những của cải vật chất (hoặc phi vật chất) được sáng tạo ra trong quá trình sản xuất để thoả mãn các nhu cầu của xã hội”. Tiêu dùng là giai đoạn quan trọng của tái sản xuất. Tiêu dùng có hai loại: Tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho đời sống. Tiêu dùng TDTT thuộc loại tiêu dùng cho đời sống, tiêu dùng cá nhân. Tiêu dùng cá nhân là con người sử dụng những của cải vật chất thuộc sở hữu cá nhân hoặc sản phẩm phi vật chất do xã hội cung ứng để làm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Ngày nay xu hướng tiêu dùng TDTT tăng lên không ngừng, đòi hỏi Nhà nước và nhân dân phải phát triển và hoàn thiện nền sản xuất, kinh doanh dịch vụ TDTT để đáp ứng nhu cầu đó. Các nhà khoa học dự báo trong thế kỷ XXI, con người chuyển từ nhu cầu văn minh vật chất sang nhu cầu văn minh tinh thần. Tiêu dùng TDTT đang trở thành nhu cầu quan trọng không thể thiếu được trong đời sống của con người hiện đại. Vì vậy, nghiên cứu về kinh doanh tài sản TDTT bắt buộc phải xuất phát từ tiêu dùng TDTT. Quy mô, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả tiêu dùng TDTT sẽ quyết định quy mô, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả của thị trường và kinh doanh tài sản TDTT. Ví dụ, số lượng người tập tennis với quy mô lớn, sẽ quyết định thị trường tiêu dùng ở môn tennis, quyết định số lượng sân, chất lượng sân, chất lượng phục vụ và hướng dẫn tập luyện, tổ chức thi đấu môn tennis. Người ta xác định tương đối về mức độ tiêu dùng TDTT theo các tiêu chí sau đây:

Tổng hạn ngạch tiêu dùng thể thao của cá nhân và xã hội.

Tổng số nhân khẩu tham gia tiêu dùng TDTT (cũng có chuyên gia tính cả đến thời gian hoạt động TDTT).

Kết cấu tiêu dùng TDTT (tỷ lệ tiêu dùng từng loại sản phẩm).

Thông thường, người ta sử dụng phương thức tính mức độ tiêu dùng TDTT như sau:

Mức độ tiêu dùng TDTT bình quân của xã hội.

Mức độ tiêu dùng TDTT của các khu vực dân cư khác nhau (nông thôn, thành thị...).

Mức độ tiêu dùng TDTT theo nhóm lứa tuổi, giới tính.

Mức độ tiêu dùng TDTT theo trình độ văn hoá hoặc theo mức thu nhập kinh tế gia đình.

Căn cứ để phân loại tiêu dùng TDTT chủ yếu là dựa vào năng lực chi trả của mỗi cá nhân người tiêu dùng cho sản phẩm vật chất và phi vật chất TDTT.

Loại hình tiêu dùng vật chất TDTT:

Người tiêu dùng mua các loại hàng hoá vật chất, các loại tư liệu vật chất hoặc sử dụng các cơ sở vật chất hữu quan để hoạt động TDTT:

Trang phục vận động.

Thiết bị, dụng cụ.

Trang bị thể thao giải trí dã ngoại (câu cá, leo núi...).

Thực phẩm, ẩm thực thể thao.

Đồ lưu niệm thể thao.

Xuất bản phẩm thể thao.

Sử dụng công trình thể thao.

Loại hình tiêu dùng phi vật chất TDTT:

Loại hình tiêu dùng phi vật chất TDTT bao gồm:

Tiêu dùng thưởng thức thể thao: chi phí xem thi đấu, biểu diễn thể thao; Xem triển lãm thể thao...

Tiêu dùng tham gia thể thao: chi phí để thụ hưởng quyền lợi hoạt động thể thao và các dịch vụ kèm theo.

Tiêu dùng kèm theo hoạt động TDTT (xổ số, cá cược; quảng cáo).

Tiêu dùng TDTT có những đặc điểm sau đây:

Tiêu dùng TDTT không phải loại tiêu dùng bức thiết. Đây là loại tiêu dùng tự nguyện, theo sở thích hứng thú. Không tiêu dùng TDTT, con người vẫn sinh tồn. Hôm nay tiêu dùng, ngày mai có thể không tiêu dùng, thiếu tính ổn định. Do tiêu dùng thể thao không có tính bức thiết, nên khó có thể đến với người thiếu năng lực chi trả.

Tiêu dùng TDTT liên quan tới năng lực. Năng lực ở đây mang hàm ý là bản lĩnh theo đuổi một loại hoạt động xã hội nhất định, là điều kiện thuận lợi để hoàn thành một loại hoạt động nhất định. Năng lực để tiêu dùng TDTT thường gắn kết với trình độ tri thức, khả năng và kinh nghiệm vận động nhất định.

Tiêu dùng TDTT tiêu phí thời gian dài. Trong xã hội hiện đại, nhịp độ làm việc cao, thời gian giành cho sinh hoạt cá nhân ngắn (ăn nhanh, trang điểm nhanh...). Nhưng tiêu dùng TDTT lại cần tiêu phí nhiều thời gian. Tiêu dùng TDTT càng cao, tiêu phí thời gian càng dài. Xã hội càng phát triển, ngày nghỉ làm việc càng nhiều, tiêu dùng TDTT sẽ càng cao.

Tiêu dùng TDTT thiếu tính trực quan về hiệu quả. Thông thường tiêu dùng sản phẩm vật chất nào cũng có thể sờ mó, nhìn thấy sản phẩm. Nhưng loại hình sản phẩm phi vật thể của TDTT là vô hình (ví dụ, tham gia luyện tập bơi lội, bóng bàn, cầu lông...), không thể “sờ mó” thấy hiệu quả. Chính vì vậy, tăng tiêu dùng TDTT hoàn toàn có thể nhờ tuyên truyền, quảng cáo, vận động lôi cuốn người tập. Nội dung tuyên truyền càng mang hình tượng rõ rệt, càng có lợi.

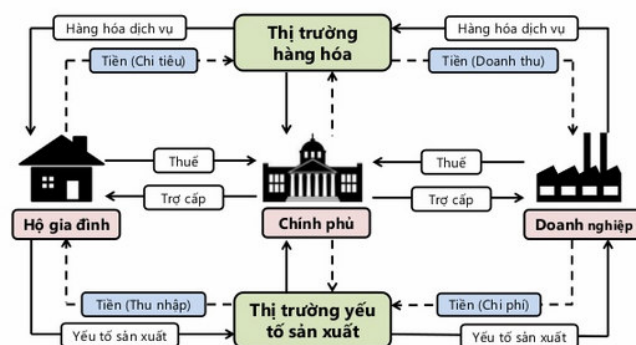
Tiêu dùng TDTT không mang tính chất bình quân. Mỗi người tiêu dùng TDTT đều có hoàn cảnh, điều kiện riêng về tập quán sinh hoạt, thời

gian rồi, hứng thú, lứa tuổi, năng lực vận động, sức khoẻ... Tiêu dùng TDDT thường đáp ứng tính đặc thù cho từng đối tượng, vì vậy không mang tính bình quân.

Tiêu dùng TDDT mang tính chất văn minh tinh thần. Nó không chỉ mang lại cho người tiêu dùng sức khoẻ, sự sáng khoái tinh thần mà còn tăng sự giao tiếp và hiểu biết lẫn nhau, tăng tình cảm giữa mọi người với nhau. Vì vậy, tiêu dùng TDDT cần phải thực sự khoa học, phản ánh trình độ văn minh của cơ sở tập luyện, của xã hội.

1.3.4. Cơ sở lý luận về tiêu dùng sản phẩm thể dục thể thao

Khái niệm kinh tế học: Kinh tế học là môn khoa học giúp con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và cách thức ứng xử của từng thành viên tham gia vào nền kinh tế nói riêng. Nền kinh tế là một cơ chế phân bổ các nguồn lực khan hiếm cho các mục tiêu cạnh tranh. Từ "Economy" xuất phát từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "Người quản lý một gia đình". Mô hình hóa đơn giản thì nền kinh tế bao gồm các bộ phận hợp thành và tương tác với nhau. Các bộ phận hợp thành nền kinh tế bao gồm: Hộ gia đình; Doanh nghiệp; Chính phủ (Hình 1.1). Gọi chung là Người ra quyết định.



Hình 1.1. Mô hình nền kinh tế

Cơ chế phối hợp: (1) Cơ chế mệnh lệnh: Ba vấn đề kinh tế cơ bản do Chính phủ quyết định; (2) Cơ chế thị trường: Ba vấn đề kinh tế cơ bản do thị trường quyết định; (3) Hỗn hợp: Cả Chính phủ và thị trường đều tham gia

giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản. Hiện nay các nước đều áp dụng cơ chế hỗn hợp. Tại Việt Nam, chúng ta đang áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng XHCN.

Lý thuyết cung cầu trong lĩnh vực thể dục thể thao:

Lý thuyết cung cầu là một trong những nội dung quan trọng nhất của kinh tế học vi mô. Mô hình cung cầu là một công cụ đơn giản nhất song rất hữu ích trong phân tích kinh tế. Nó mô tả sự tương tác giữa người sản xuất và người tiêu dùng để xác định giá cả và sản lượng của hàng hóa hay dịch vụ được mua bán trên thị trường. Ngoài ra, mô hình cung cầu còn giúp chúng ta hiểu về tác động của nhiều chính sách của chính phủ như chính sách giá, thương mại.

Trong nền kinh tế thị trường, dịch vụ được mua và bán, trong kết nối với các nhà sản xuất thì họ hoạt động như các thương gia và người tiêu dùng như người mua. Khởi điểm là cầu trên thị trường và sau đó trở thành nhu cầu. Tình trạng này là hoàn toàn thực tế cho ngành công nghiệp TDTT, bất chấp thực tế là đã tồn tại các tổ chức cung cấp dịch vụ TDTT phi lợi nhuận đã có.

Cầu.

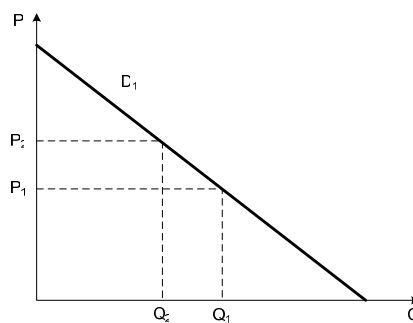
Người tiêu dùng quyết định mua bao nhiêu hàng hóa hoặc dịch vụ căn cứ vào rất nhiều yếu tố như giá của hàng hóa hoặc dịch vụ đó, thị hiếu của họ, giá của các hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan, thu nhập, thông tin và các chính sách của chính phủ... Để hiểu rõ hành vi của người tiêu dùng chúng ta sử dụng một khái niệm cơ bản của kinh tế học đó là cầu.

Cầu: là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua và có khả năng mua ở các mức giá khác nhau trong khoảng thời gian nhất định, với giả định là các yếu tố khác không đổi.

Như vậy, cầu gồm hai yếu tố hợp thành đó là ý muốn mua và khả năng mua. Cầu đối với hàng hóa hay dịch vụ chỉ tồn tại khi người tiêu dùng vừa mong muốn mua hàng hóa đó và sẵn sàng chi trả tiền cho hàng hóa đó.

Lượng cầu: Là lượng hàng hóa hay dịch vụ mà người tiêu dùng mua tại một mức giá nhất định với các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến lượng mua không đổi. Lượng cầu đối với một hàng hóa hay dịch vụ nào đó có thể lớn hơn lượng hàng hóa thực tế bán ra.

Như vậy, cầu biểu diễn mối quan hệ giữa lượng cầu và giá, với các yếu tố khác không đổi. Tác động của các yếu tố khác đến cầu: (1) Thu nhập; (2) Thị hiếu; (3) Giá của hàng hóa liên quan; (4) Số lượng người tiêu dùng; (5) Các kỳ vọng. Biểu diễn mối quan hệ giữa giá và lượng cầu bằng đồ thị sau:



Hình 1.2. Mối quan hệ giữa giá và lượng cầu

Cung.

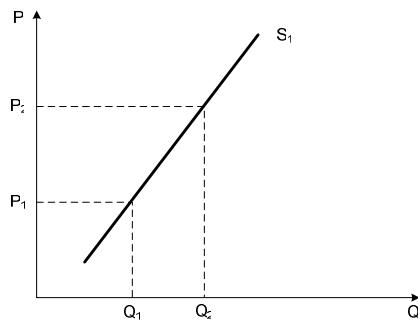
Hiểu được người tiêu dùng muốn mua bao nhiêu hàng hóa là một điều rất quan trọng nhưng vẫn chưa đủ để biết được giá và sản lượng hàng hóa đó trên thị trường là bao nhiêu. Để trả lời được vấn đề đó, chúng ta còn cần phải hiểu người sản xuất hay các hãng muốn bán bao nhiêu hàng hóa. Hành vi của các hãng được giải thích qua khái niệm kinh tế là cung.

Cung: là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người sản xuất muốn bán và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau trong khoảng thời gian nhất định, với các yếu tố khác không đổi.

Cũng giống trong khái niệm cầu, cung bao gồm cả hai yếu tố đó là sự muốn bán và khả năng bán của nhà sản xuất.

Lượng cung là số lượng hàng hóa mà các hãng muốn bán tại một mức giá đã cho với các yếu tố khác không đổi. Chúng ta có thể thấy là cung biểu diễn mối quan hệ giữa giá và lượng cung, với các yếu tố khác không đổi.

Biểu diễn mối quan hệ này trên đồ thị sẽ có đường cung đơn giản sau:



Hình 1.3. Mối quan hệ giữa giá và lượng cung

Đường cung giúp chúng ta trả lời câu hỏi các hãng sẽ bán bao nhiêu hàng hóa ở các mức giá khác nhau. Tác động của các yếu tố khác đến cung: (1) Công nghệ sản xuất; (2) Giá của các yếu tố đầu vào; (3) Chính sách thuế; (4) Số lượng người sản xuất; (5) Các kỳ vọng.

Cung của ngành công nghiệp TĐTT có liên quan trực tiếp đến số lượng các tổ chức thể thao khác nhau, sản xuất các loại dịch vụ, và phần lớn phụ thuộc vào các yếu tố phi giá cả như sự sẵn có của nguồn nhân lực chuyên môn cao trong lĩnh vực TĐTT, mức độ phát triển mạng lưới công trình TĐTT, cơ sở thể thao, cơ hội đầu tư...

Thị trường “TĐTT” là nơi diễn ra như sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất của một số dịch vụ và cạnh tranh với các ngành dịch vụ khác về thời gian nhàn rỗi và thu nhập của người tiêu dùng.

Cầu trên thị trường đối với dịch vụ chịu sự tác động của thu nhập và khả năng thanh toán ở mức tối thiểu của người tiêu dùng.

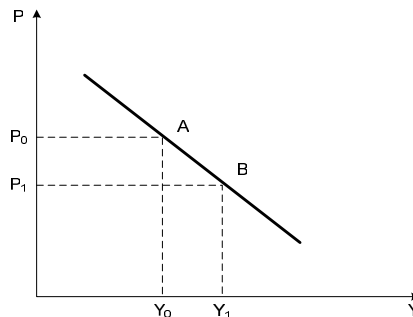
Phân biệt tổng cầu và nhu cầu cá nhân.

Tổng cầu và tổng cung là hai thuật ngữ được các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng thường xuyên nhất. Chúng là những lực lượng làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động. Chúng quyết định sản lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra và mức giá chung của nền kinh tế. Nếu muốn biết một biến cố hoặc chính sách ảnh hưởng tới nền kinh tế như thế nào, thì trước hết bạn phải nghĩ xem nó ảnh hưởng tới tổng cầu và tổng cung như thế nào.

Mô hình tổng cầu và tổng cung chỉ ra cách thức tổng cầu và tổng cung quyết định mức giá cả và sản lượng trong một nền kinh tế. Hai biến số được mô hình tập trung giải thích là tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ được đo bằng GDP thực tế và mức giá chung được đo bằng chỉ số điều chỉnh GDP hay chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

$$AD_{(\text{tổng cầu})} = C_{(\text{tiêu dùng})} + I_{(\text{đầu tư})} + G_{(\text{chi tiêu chính phủ})} + NX_{(\text{xuất khẩu ròng})}$$

Đường tổng cầu



Hình 1.4. Đường tổng cầu

Đường tổng cầu dốc xuống phản ánh thực tế là mức giá có ảnh hưởng ngược chiều đến lượng tổng cầu. Trong 4 thành tố của tổng cầu thì G được giả định là biến ngoại sinh do chính sách của chính phủ quyết định tùy thuộc vào mục tiêu điều tiết vĩ mô mà không phụ thuộc vào mức giá. Vì vậy, đường cầu dốc xuống là do ảnh hưởng của mức giá (P):

Mức giá và tiêu dùng (P - C): Hiệu ứng của cải.

Mức giá và đầu tư (P - I): Hiệu ứng lãi suất.

Mức giá và xuất khẩu ròng (P - NX): Hiệu ứng tỷ giá hối đoái.

Tổng cầu trong lĩnh vực thị trường “TDTT” được xác định bởi các yếu tố phi giá lớn, chẳng hạn như dân số tuyệt đối (không tính đến di cư hay nhập cư), mức thu nhập và số lượng lớn người dân muốn sử dụng thời gian nhàn rỗi chi tiêu cho các dịch vụ này (liên hệ tổng cầu với tác động của các yếu tố đến cầu và đặc thù dịch vụ TDTT).

Nhu cầu cá nhân trong phạm vi thị trường “văn hóa TDTT” được đặc trưng bởi nhu cầu của người tiêu dùng hoặc nhóm cá nhân cho các dịch vụ.

Giáo dục thể chất vừa là nhu cầu cơ bản và vừa là nhu cầu không bắt buộc tập luyện. Đồng thời, trong nền kinh tế thị trường thì giữa nhu cầu và cơ hội tiêu thụ cho một dịch vụ cụ thể thì bắt buộc phải trả tiền. Vì vậy, lượng cầu thị trường gắn liền với sự tồn tại của cả hai nhu cầu cụ thể trong tập luyện TDTT... và sự sẵn sàng chi trả để đáp ứng chúng.

Do thực tế tồn tại là mọi người khác nhau về nhu cầu và thu nhập, vì vậy thị trường trong lĩnh vực dịch vụ “TDTT” là một bức tranh phức tạp bao gồm các mảng riêng biệt. Do đó cần phân khúc thị trường thành các nhóm người tiêu dùng có cùng nhu cầu và mức thu nhập gia đình tương đương nhau.

1.3.5. Cân bằng thị trường

Trạng thái cân bằng: Tác động qua lại giữa cung và cầu xác định giá và sản lượng hàng hóa, dịch vụ được mua và bán trên thị trường. Khi tất cả mọi người tham gia vào thị trường có thể mua hoặc bán một lượng bất kỳ mà họ mong muốn, chúng ta nói rằng thị trường trong trạng thái cân bằng. Đó là trạng thái cả người mua và người bán đều không thích thay đổi hành vi của họ. Mức giá mà người mua muốn mua và người bán muốn bán theo ý của họ được gọi là mức giá cân bằng. Sản lượng được mua và bán tại mức giá cân bằng gọi là lượng cân bằng.

Sự điều chỉnh của thị trường: Trạng thái cân bằng xảy ra là nhờ các lực lượng của thị trường tự phối hợp hành động với nhau. Adam Smith đã gọi cơ chế xác định giá thị trường đó là bàn tay vô hình. [22, tr 49-58].

Tỷ lệ cụ thể của cung và cầu trong lĩnh vực thị trường “TDTT” có mô tả đặc trưng như thị trường của người bán và thị trường của người mua.

Thị trường của người mua là một tình huống để cung cấp luôn luôn chiếm ưu thế hơn nhu cầu. Quy định này cung cấp cho khách hàng nhiều quyền lực hơn như: quyền lựa chọn trong nhiều dịch vụ trên thị trường, giá cả và các điều khoản khác cung cấp của nhà sản xuất. Vì vậy, thị trường người bán có sự cạnh tranh cao, họ buộc phải đấu tranh cho khách hàng và sử dụng các công cụ Marketing khác nhau.

Mua trên thị trường có thể có các loại khác nhau của nhu cầu: thiếu cầu (sự thờ ơ của người tiêu dùng đối với các dịch vụ nhất định với); nhu cầu tiêu cực (hầu hết người tiêu dùng không thích một dịch vụ cụ thể), nhu cầu giảm (hiện như là một xu hướng tiêu cực trong mức độ của nhu cầu tiêu dùng một dịch vụ cụ thể), nhu cầu bất thường (“mùa vụ” nhu cầu tiêu dùng một dịch vụ cụ thể)...

Đó là vị trí thị trường của người bán trên thị trường, khi cầu vượt quá cung và có một thiếu hụt. Trong tình huống này, những người bán hàng cung cấp khả năng thương lượng nhiều hơn so với người mua và, như một hệ quả, khả năng ra điều kiện như cạnh tranh giữa các nhà sản xuất có mức độ không đáng kể.

Tuy nhiên, thị trường của người bán là rất đa dạng và được đặc trưng bởi nhiều loại nhu cầu: nhu cầu tiềm ẩn (nhu cầu tiêu dùng không thể đáp ứng các dịch vụ hiện có); nhu cầu quá mức (nhu cầu tiêu dùng cho một khả năng dịch vụ cụ thể của sự hài lòng cao hơn đáng kể của nó); nhu cầu hợp lý (nhu cầu tiêu dùng “cực đoan” thường gây nguy hiểm cho dịch vụ y tế)...

Trạng thái cân bằng của ngành dịch vụ trong thị trường “TDDT” được thiết lập khi các nhà sản xuất hài lòng với công việc của họ (thu nhập...) và của người tiêu dùng - phạm vi và chất lượng dịch vụ cung cấp.

1.3.6. Lý thuyết lợi ích

Tiêu dùng là một hành vi rất quan trọng của con người. Nó chính là hành động nhằm thoả mãn những nguyện vọng, trí tưởng tượng riêng và các nhu cầu về tình cảm, vật chất của một cá nhân hoặc hộ gia đình nào đó thông qua việc mua sắm các sản phẩm và sử dụng các sản phẩm đó. Các sản phẩm này có thể là những hàng hoá hoặc có thể là các dịch vụ. Phần lớn các sản phẩm này được tạo ra trong quá trình sản xuất để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng (để tiện lợi dưới đây chúng ta sẽ chỉ sử dụng khái niệm hàng hoá). Tuy nhiên hành vi tiêu dùng của từng cá nhân lại rất khác nhau phụ thuộc vào nhu cầu và sở thích của họ. Điều đó hàm ý rằng ở đây chúng ta chỉ đề cập tới tiêu dùng cá nhân. [22].

Hộ gia đình với tư cách một đơn vị ra quyết định trong nền kinh tế, được hiểu là một nhóm người có chung một quyết định tiêu dùng. Tùy thuộc vào thị trường mà các hộ gia đình đóng các vai khác nhau. Trong thị trường hàng hóa, hộ gia đình là người tiêu dùng. Các hộ gia đình quyết định mua bao nhiêu hàng hoá mỗi loại thông qua cầu của họ biểu hiện ở mức giá mà họ có khả năng và sẵn sàng chi trả.

Mục tiêu của người tiêu dùng người ta giả định rằng tất cả các hàng hoá đều đem lại lợi ích hay sự thoả mãn cho các cá nhân khi tiêu dùng và tất cả mọi người tiêu dùng đều muốn tối đa hoá lợi ích của mình với ràng buộc nhất định về thu nhập. Trong lý thuyết lợi ích, sự thỏa mãn được giả định là có thể lượng hoá được hay coi lợi ích (đôi khi còn được gọi là độ thoả dụng) như một khái niệm đo được thường được biểu thị bằng một đơn vị tương đương đó là đơn vị lợi ích. Đơn vị đo lợi ích chính là giả định quan trọng của các lý thuyết khác nhau về hành vi người tiêu dùng.

Hạn chế ngân sách của người tiêu dùng.

Chúng ta đã giả định rằng mục tiêu của người tiêu dùng là tối đa hoá lợi ích nhưng rõ ràng sự lựa chọn tiêu dùng phải được xác định bởi hạn chế ngân sách và sở thích của người tiêu dùng hay nói cách khác người tiêu dùng bị hạn chế bởi thu nhập và mức giá hàng hoá trên thị trường. Công cụ để biểu diễn hạn chế ngân sách là đường ngân sách. Đường ngân sách là tập hợp tất cả các kết hợp hàng hoá hay các “giỏ” hàng hoá mà người tiêu dùng có thể mua được với thu nhập và mức giá hiện hành.

Các giả định:

Tính hợp lý: Người tiêu dùng có mục tiêu là tối đa hóa lợi ích của mình với các điều kiện đã cho về thu nhập và giá của hàng hóa.

Lợi ích của hàng hóa có thể đo được. Cách tiếp cận số lượng này giả thiết rằng người tiêu dùng có thể gán cho mỗi hàng hoá hoặc mỗi kết hợp hàng hoá một con số đo độ lớn của lợi ích tương ứng. Cách đo lợi ích bằng số lượng cũng giống như trọng lượng hay kích thước vật lý của các vật về mặt lịch sử, giả thiết này do trường phái giá trị cận biên cuối thế kỷ XIX (Menger, Jevons, Walras) cũng như Alfred Marshall, Edgeworth và Iving Fisher nêu ra.

Tổng ích lợi phụ thuộc vào số lượng hàng hóa mỗi loại mà người tiêu dùng sử dụng.

Lưu ý rằng người ta đã phê phán rất nhiều cách đo lợi ích bằng số lượng cũng như tính phi thực tế của các giả thuyết trên chẳng hạn như người tiêu dùng không thể xác định đơn vị đo bằng các đơn vị vật lý thông thường mặc dù họ có thể xếp hạng mức độ thoả mãn từ những kết hợp tiêu dùng khác nhau.

Lợi ích, Tổng lợi ích và Lợi ích cận biên

Có thể nói động cơ đầu tiên đưa người tiêu dùng đến quyết định mua sắm một hàng hoá nào đó chính là sở thích về hàng hoá đó. Nếu một hàng

hoá nào đó phù hợp với sở thích người tiêu dùng thì họ sẽ sẵn sàng trả giá cao để mua cho được, còn ngược lại, nếu hàng hoá đó không phù hợp với sở thích của họ thì cho dù giá rẻ hoặc hạ giá họ cũng không sẵn sàng mua, thậm chí cho không họ cũng không quan tâm tới. Như vậy có thể thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa sở thích và sự sẵn sàng chi trả cho một hàng hoá nào đó và đó là đối tượng nghiên cứu của các nhà kinh tế. Nói cách khác, khác với các nhà tâm lý học và xã hội học, các nhà kinh tế không quan tâm nhiều đến việc phát hiện ra nguồn gốc của sở thích, mà chỉ xem xét sở thích ảnh hưởng như thế nào tới quyết định tiêu dùng.

Lợi ích (U) là sự thoả mãn và hài lòng có được khi tiêu dùng hàng hoá hoặc dịch vụ.

Tổng lợi ích (TU) được hiểu là toàn bộ sự thoả mãn và hài lòng khi tiêu dùng một số lượng nhất định hàng hoá và dịch vụ.

Lợi ích và Tổng lợi ích là những khái niệm trừu tượng do đó để đo lợi ích người ta dùng một đơn vị qui ước gọi là Utils.

Lợi ích cận biên (MU) là lợi ích tăng thêm khi tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ nào đó với điều kiện giữ nguyên mức tiêu dùng các hàng hoá khác.

Trong định nghĩa lợi ích và tổng lợi ích, sự thoả mãn được người tiêu dùng cảm nhận khi tiêu dùng hàng hoá đã bao hàm sự đánh giá có tính cá nhân và chủ quan nghĩa là cùng một hàng hoá có thể mang lại lợi ích cho người tiêu dùng này và có thể không mang lại lợi ích cho người tiêu dùng khác. Vì vậy lợi ích và tổng lợi ích là những khái niệm trừu tượng do đó để đo lợi ích người ta dùng một đơn vị qui ước gọi là Utils như đã nói ở trên. Tất nhiên các khái niệm về lợi ích được nêu ra ở đây liên quan đến việc tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ là tốt (đem lại lợi ích); người tiêu dùng theo đuổi lợi ích cá nhân và chưa thoả mãn hoàn toàn.

Khái niệm quan trọng nhất của lý thuyết lợi ích đo được là Lợi ích cận

biên (từ cận biên - Marginal còn được gọi là biên tế hay tăng thêm trên hạn mức - dùng để chỉ lợi ích tăng thêm thu được nhờ tiêu dùng thêm một đơn vị sản phẩm).

Lợi ích cận biên (MU) của một hàng hoá là sự thay đổi của tổng lợi ích do tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hoá đó với điều kiện giữ nguyên mức tiêu dùng các hàng hoá khác, tức là mức độ thoả mãn và hài lòng do tiêu dùng một đơn vị sau cùng của hàng hoá đó mang lại.

Lợi ích cận biên = Thay đổi trong tổng lợi ích/Thay đổi vé lượng hàng hoá

Nếu có giả thiết về tính đo được của tổng lợi ích, thì sự gia tăng này của lợi ích có ý nghĩa bằng một con số chính xác, và được biểu thị bằng một số đơn vị lợi ích. Về ý nghĩa toán học thì lợi ích cận biên của hàng hoá chính là đạo hàm của hàm tổng lợi ích TU.

Cách xác định lợi ích cận biên.

Có thể xác định lợi ích cận biên như sau:

$$MU = \Delta TU / \Delta Q = dTU/dQ$$

Đặc biệt khi việc tiêu dùng hàng hoá là rời rạc hay $\Delta Q = 1$ tức là mỗi lần tiêu dùng thêm đúng 1 đơn vị hàng hoá đó thì sẽ có công thức đơn giản để tính lợi ích cận biên.

Lý thuyết lợi ích đo được là lý thuyết đơn giản nhất (tất nhiên sẽ có nhiều hạn chế) đề cập tới tiêu dùng cá nhân với đối tượng nghiên cứu là người tiêu dùng hợp lý được hiểu là Hộ gia đình: Một nhóm người sống cùng với nhau như một đơn vị ra quyết định tiêu dùng nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích với thu nhập nhất định (khan hiếm).

Quy luật lợi ích cận biên giảm dần được phát biểu là lợi ích cận biên của một hàng hoá hoặc một dịch vụ có xu hướng giảm xuống ở một điểm nào đó khi hàng hoá hoặc dịch vụ đó được tiêu dùng nhiều hơn trong một thời gian nhất định với điều kiện giữ nguyên mức tiêu dùng các hàng hoá khác.

Người tiêu dùng đạt trạng thái cân bằng bằng cách gia tăng mua một sản phẩm cho đến khi giá trị mà họ gán cho đơn vị sản phẩm cuối cùng bằng với mức giá của sản phẩm đó ($MU = P$).

1.4. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

Về đề tài nghiên cứu có liên quan, luận án chủ yếu tìm hiểu các công trình nghiên cứu là luận án tiến sĩ quản lý giáo dục, luận văn thạc sĩ giáo dục học và luận án tiến sĩ khoa học giáo dục. Cụ thể như sau:

Tác giả Lê Thị Hương (2012) đã xác định được một số vấn đề về nhu cầu thẩm mỹ và hoạt động thưởng thức nghệ thuật. Tác giả đã trình bày những nhận thức cơ bản về vai trò của nhu cầu thẩm mỹ trong hoạt động thưởng thức nghệ thuật và thực trạng, giải pháp nâng cao vai trò của nhu cầu thẩm mỹ trong hoạt động thưởng thức nghệ thuật ở Việt Nam hiện nay [40].

Tác giả Trần Thọ Đạt (1991) đã xác định được tổng quan về nhu cầu và nhu cầu hàng tiêu dùng. Những đặc điểm nhu cầu hàng tiêu dùng của dân cư nước ta. Tác giả đã chỉ rõ cơ sở, phương pháp xây dựng các chỉ tiêu thống kê để xác định nhu cầu và đặc thù của một số phương pháp thống kê, phân tích nhu cầu hàng tiêu dùng ở Việt Nam giai đoạn 1986-1990. Đồng thời tác giả đã cải tiến phương pháp xác định một số chỉ tiêu thống kê tiêu dùng hàng lương thực, thực phẩm [29].

Vấn đề xác định nhu cầu và tiêu dùng TDTT đã được nhiều tác giả ngoài nước quan tâm nghiên cứu như: M.E. Cuchacóp, 1997; Klans Heineman, 1995; V.V. Kudin, 2001; Qu Zhung Hu, 2005; Pao ming Shao, 2000... Song chưa có nhà khoa học nước ngoài nào nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư đô thị ở Việt Nam [87], [88], [89].

Nhiều tác giả trong nước đã tiến hành nghiên cứu về Xã hội học và Kinh tế học TDTT (Lương Kim Chung, Dương Nghiệp Chí, Tạ Xuân Lai, 2003). Trong cuốn sách “Kinh tế học TDTT”, các tác giả đã giới thiệu sơ bộ về thị trường TDTT, nhu cầu, tiêu dùng TDTT, song chưa đi sâu nghiên cứu

về nhu cầu, tiêu dùng TDTT trong khu dân cư đô thị. Trong cuốn sách “Tài sản TDTT kinh doanh và quản trị” (Dương Nghiệp Chí, Lâm Quang Thành, Phạm Ngọc Viễn, Tạ Xuân Lai, 2007), các tác giả đã giới thiệu về phương pháp luận, lý luận cơ bản trong kinh doanh tài sản TDTT theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Trong cuốn sách “Xã hội học TDTT” (Vũ Thái Hồng, Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung), các tác giả đã giới thiệu về TDTT khu dân cư, song vấn đề nhu cầu và tiêu dùng TDTT cũng chưa được đề cập [12], [14], [15], [16], [22].

Các đề tài nghiên cứu có: tác giả Trần Kim Cương đã “*Nghiên cứu những giải pháp phát triển các loại hình câu lạc bộ TDTT cơ sở trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Ninh Bình*” [20]; “Nghiên cứu các giải pháp xã hội hoá nhằm khai thác tiềm năng để phát triển TDTT quần chúng ở Đà Nẵng” của tác giả Đặng Quốc Nam [47]; “Nghiên cứu khả năng đổi mới tổ chức quản lý nhằm khai thác tiềm năng phát triển TDTT Hải Phòng” của tác giả Đoàn Thế Thiêm [58]. Song các tác giả mới chỉ dừng lại với những giải pháp quản lý có liên quan đến hệ thống cơ sở vật chất, tài chính... Đặc biệt chưa đi sâu xác định nhu cầu, tiêu dùng TDTT giải trí, mối quan hệ giữa TDTT trường học với TDTT khu dân cư, ảnh hưởng của nhu cầu, tiêu dùng TDTT tác động đến sự hoạch định phát triển hệ thống cơ sở vật chất, hướng dẫn viên. Đặc biệt khi đặt các mối quan hệ đó dưới tác động của quá trình đô thị hoá, quá trình phát triển nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN để phục vụ quá trình quản lý TDTT.

Tổng hợp và phân tích một số đề tài giáo dục học, khoa học giáo dục chuyên ngành GDTC, HLTT có liên quan đến đề tài nghiên cứu cho thấy:

Về công trình nghiên cứu của tác giả Trần Kim Cương (2009) về “*Nghiên cứu những giải pháp phát triển các loại hình câu lạc bộ TDTT cơ sở trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Ninh Bình*” [20]. Kết quả

nghiên cứu của tác giả đã xác định được 24 giải pháp và phân thành 02 nhóm chính: các giải pháp có tính chiến lược (10 giải pháp) và các giải pháp có tính tình huống tình thế (14 giải pháp) để xây dựng và phát triển các loại hình CLB TDTT cơ sở. Việc lồng ghép 24 giải pháp của tác giả trong 04 chương trình và đề án là cơ sở tham khảo hữu ích trong lựa chọn các giải pháp nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng khu dân cư thị xã Từ Sơn.

Ngoài ra còn nhiều công trình nghiên cứu khác của các tác giả như: Đặng Quốc Nam (2006), *“Nghiên cứu các giải pháp xã hội hóa nhằm khai thác tiềm năng để phát triển TDTT quần chúng ở thành phố Đà Nẵng”* [47]. Đề tài của tác giả có ý nghĩa nhất định về việc triển khai quan điểm trong Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giao dục, y tế, văn hoá và TDTT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Trong phần luận án, tác giả đã công bố những thực trạng của TDTT cũng như phong trào phát triển TDTT ở Đà Nẵng; cách phỏng vấn cũng như cách lấy tư liệu để làm rõ những thực trạng này đã có tác dụng tốt đối với công tác quản lý. Việc làm rõ về thực trạng TDTT ở Đà Nẵng có thể coi là tài liệu tham khảo trong công tác quản lý TDTT chung của nước ta. Vì vậy, vấn đề phát triển phong trào TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn thì các giải pháp của tác giả lựa chọn và đưa ra ứng dụng trong Đà Nẵng cũng có thể ứng dụng cho một số tỉnh thành nói chung và khu dân cư thị xã Từ Sơn nói riêng. Tuy nhiên, các giải pháp cần thiết phải được bổ sung và hoàn chỉnh thêm, đặc biệt là chú trọng nhóm giải pháp về kinh tế mà đề tài của chúng tôi đề cập đến.

Công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Kim Anh (2013) về *“Nghiên cứu phát triển TDTT quần chúng xã, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc”* [2]. Với mục đích nghiên cứu nhằm tìm ra được hình mẫu, giải pháp phù hợp để phát triển phong trào TDTT quần chúng ở địa bàn xã,

bản thuộc các tỉnh khu vực Tây Bắc. Những đóng góp mới của luận án chính là việc đánh giá tương đối chính xác và khách quan hơn về việc triển khai chương trình “Phát triển TDTT ở xã, phường, thị trấn đến năm 2010” của Chính phủ đối với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc; Luận án đã đề xuất được 3 hình mẫu và 5 giải pháp phát triển TDTT ở xã, bản vùng đồng bào dân tộc khu vực Tây Bắc mà đặc trưng và phổ biến nhất là ở vùng đồng bào dân tộc Mường, Mông và Thái ở Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái. Đó chính là mô hình CLB TDTT trong các thiết chế Nhà văn hóa, Khu thể thao cấp thôn và Trung tâm văn hóa, Thể thao cấp xã. Đồng thời, chứng minh được hiệu quả của các hình mẫu và giải pháp nói trên đối với việc xây dựng và phát triển phong trào TDTT quần chúng ở khu vực Tây Bắc gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, xây dựng nông thôn mới, bảo vệ trật tự, an ninh quốc phòng vùng biên giới. Trong một chừng mực nhất định, công trình nghiên cứu của tác giả có ý nghĩa tham khảo, đối sánh với vấn đề mà chúng tôi lựa chọn về phát triển phong trào TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn.

Về công trình nghiên cứu của tác giả Ngô Trang Hưng (2013) về “*Xác định tài sản TDTT ở một số tỉnh thành phía bắc để phục vụ quản lý TDTT ở nước ta*” [37]. Từ xác định cơ sở lý luận và thực tiễn về tài sản TDTT, tác giả đã chỉ ra được mối liên hệ phụ thuộc, quan hệ cung cầu giữa công trình TDTT và dịch vụ TDTT. Giả thiết để thiết lập phương trình hành vi cho mối liên hệ này là: Công suất công trình TDTT (người) = Dịch vụ TDTT (người).

Từ giả thiết, tác giả đã lượng hoá được 10 phương pháp tính toán và phiếu khảo sát công trình TDTT. Các phương pháp tính toán gắn liền với công cụ và lý thuyết kinh tế, khoa học quản lý, khoa học TDTT để phục vụ quy hoạch phát triển TDTT và chuyển đổi cơ sở thể thao sang cơ chế cung ứng dịch vụ.

Việc ứng dụng phiếu khảo sát công trình TĐTT và 10 phương pháp tính toán mà tác giả lựa chọn đều chưa được ứng dụng trong quản lý TĐTT quần chúng ở nước ta. Những cơ sở lý luận và các phương pháp tính toán là cơ sở ban đầu để xây dựng mô hình toán kinh tế, nhằm cân bằng giữa nguồn lực công trình TĐTT (đầu vào) và dịch vụ TĐTT (đầu ra). Việc phát triển mô hình quản lý kinh tế công trình TĐTT, để tiếp cận vấn đề quản lý TĐTT trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các tính toán trong đề tài dựa trên sự dẫn giải số liệu từ hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Tuy nhiên, trong đề tài chỉ nêu nên các điểm khái quát để ứng dụng tính toán, song chưa tính toán cụ thể cho một khu dân cư nhất định, đặc biệt là thị xã Từ Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, những cơ sở lý luận và cách thức tính toán mà tác giả đề cập được chúng tôi vận dụng để đánh giá thực trạng một số vấn đề có liên quan đến nhu cầu tập luyện TĐTT dựa trên thống kê về công trình TĐTT ở thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Về công trình nghiên cứu của tác giả Phan Quốc Chiến (2014) về *“Nghiên cứu tình hình tiêu dùng tập luyện TĐTT của cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân ở thành phố Hà Nội”* [13]. Kết quả nghiên cứu về tình hình tiêu dùng tập luyện TĐTT của cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân ở thành phố Hà Nội có ý nghĩa khoa học, tính thực tiễn. Tác giả đã đưa ra những giải pháp khả thi đem lại hiệu quả tập luyện, thu hút được đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia.

Tác giả đã nêu được một số đặc điểm tiêu dùng tập luyện TĐTT và đánh giá thực trạng tiêu dùng tập luyện TĐTT của cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân khi tham gia dịch vụ tập luyện môn quần vợt, cầu lông, bóng bàn trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tác giả đã xác định được mức chi phí tiêu dùng cho tập luyện khoảng 10% - 14% tiền lương hàng tháng.

Tình hình cung ứng dịch vụ tiêu dùng tập luyện TĐTT ở các môn quần vợt, cầu lông, bóng bàn tại những cơ sở công lập và ngoài công lập tại

Hà Nội nhìn chung là dịch vụ trọn gói cả năm theo giờ và số buổi tập trong tuần với mật độ tập luyện phù hợp. Tuy nhiên các dịch vụ phụ trợ kèm theo rất ít được các cơ sở TDTT quan tâm, môi trường dịch vụ còn nhiều bất cập. Tác giả đã đánh giá mức độ hài lòng của người tập cho thấy sự thỏa mãn dịch vụ tập luyện của nhiều nơi còn hạn chế.

Tác giả đã kiểm nghiệm 05 giải pháp nhằm nâng cao lợi ích tiêu dùng luyện tập cho hội viên gồm: Tổ chức thi đấu nội bộ; Tổ chức và tham gia thi đấu giao lưu; Phát huy phương thức xã hội hóa trong các hoạt động TDTT ở cơ sở; Mở rộng các loại dịch vụ phụ trợ gia tăng lợi ích tiêu dùng tập luyện; Xây dựng và nâng cao tính văn hóa trong môi trường dịch vụ. Qua 8 tháng kiểm nghiệm tại 6 cơ sở TDTT công lập và ngoài công lập cho thấy mức độ hài lòng của 5 tiêu chí đánh giá đều đạt mức khá trở lên.

Có thể nói, ở một chừng mực nhất định, kết quả nghiên cứu của tác giả có thể bổ sung thêm những diễn giải nhất định đối với các nghiên cứu về tiêu dùng TDTT ở thị xã Từ Sơn cho các phân đoạn dân số. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng phạm vi đối tượng khảo sát của chúng tôi rộng hơn và vùng địa lý rõ ràng. Trong khi đối tượng khảo sát của tác giả chỉ là đối tượng rất cụ thể (cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân).

Về công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh (2016) về *“Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại một số câu lạc bộ TDTT quần chúng tại Thành phố Hồ Chí Minh”* [55]. Kết quả nghiên cứu của tác giả đã đạt được ở một số điểm sau:

Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận đánh giá hiệu quả kinh doanh và chất lượng dịch vụ TDTT, đã xác định được giữa chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh doanh có mối quan hệ phụ thuộc.

Vận dụng mô hình thang đo chất lượng dịch vụ SERVQUAL kết hợp với mô hình GRONROOS, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu giả thuyết thang đo chất lượng dịch vụ TDTT cho các CLB TDTT quần chúng ở

Tp.HCM gồm 6 thành phần: Phương thức kinh doanh (Độ tin cậy); Nguồn lực TDDT (Sự đáp ứng + Năng lực); Chất lượng cung ứng dịch vụ (Sự đồng cảm); Hệ thống cơ sở vật chất (Tính hữu hình), Chất lượng kỹ thuật và Chất lượng chức năng.

Kết quả phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh dịch vụ tại một số CLB TDDT quần chúng ở Tp.HCM cho thấy: Tỷ lệ người tham gia tiêu dùng TDDT ở cả 2 loại hình có tăng nhưng không đáng kể chiếm tỷ lệ tương đương nhau. Hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật TDDT của Thành phố trong thời gian qua dù có tăng nhưng vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu và tốc độ phát triển của Thành phố.

Các hình thức hoạt động TDDT quần chúng của người dân ở Tp.HCM khá phong phú, đa dạng ở các môn và cả hình thức tập luyện TDDT. Với 16 động cơ được khảo sát cho thấy những động cơ thuộc nhóm tăng cường sức khỏe chiếm tỷ lệ cao, trong đó yếu tố “Tăng cường sức khỏe” là mục tiêu quan trọng nhất. Các yếu tố cản trở hoạt động TDDT của người tiêu dùng TDDT nhiều nhất là “Không có thời gian tập” và “Áp lực công việc”.

Thông qua việc so sánh hiệu quả kinh doanh dịch vụ TDDT giữa 2 loại hình, kết quả cho thấy các CLB TDDT thuộc loại hình Tự hạch toán kinh doanh có hiệu quả hơn các CLB TDDT thuộc loại hình sự nghiệp. Trên cơ sở tích hợp 2 mô hình thang đo chất lượng dịch vụ SERVQUAL & GRONROOS, tác giả đã xây dựng được thang đo riêng cho việc đánh giá chất lượng dịch vụ TDDT tại một số CLB TDDT quần chúng ở Tp.HCM bao gồm 03 thành phần: Phương thức kinh doanh, Chất lượng cung ứng dịch vụ và Chất lượng kỹ thuật với 12 tiêu chí.

Đánh giá thực trạng về môi trường kinh doanh dịch vụ TDDT tại một số CLB TDDT quần chúng thông qua việc thiết lập ra ma trận TOWS với 4 hướng chiến lược kinh doanh đã được đề xuất. Và bằng cách phân tích các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ hiện hành và kết hợp đánh giá thực tiễn

định hướng chiến lược các giải pháp kinh doanh dịch vụ TĐTT, 06 giải pháp với 26 biện pháp nâng cao chất lượng kinh doanh dịch vụ cho một số CLB TĐTT quần chúng ở Tp.HCM đã được đề xuất.

Nhận xét: Tùy từng cấp độ nghiên cứu khác nhau, đây là những công trình khoa học có giá trị về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và định hướng cho việc xác định nhu cầu và tiêu dùng TĐTT để lựa chọn các giải pháp phát triển TĐTT quần chúng, TĐTT trường học nhằm thực hiện quy hoạch TĐTT đến năm 2020 trong khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Tóm tắt chương 1

Chương tổng quan các vấn đề nghiên cứu đã đề cập tới các vấn đề sau:

Tổng quan các khái niệm có liên quan tới đề tài nghiên cứu về TĐTT, kinh tế - xã hội, làm cơ sở dẫn dắt tìm hiểu hiệu quả nghiên cứu của đề tài.

Tổng quan hình hình kinh tế - xã hội và TĐTT của thị xã Từ Sơn là đơn vị đang thực hiện đề tài khoa học

Đề cập khái quát tới các công trình khoa học có liên quan tới đề tài này tại mục tiếp theo. Các công trình khoa học có liên quan tương đối ít, đặc biệt chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TĐTT tại Việt Nam.

Cơ sở lý luận để nghiên cứu của đề tài khoa học của tôi được trình bày ở mục cuối cùng trong mục này đề cập tới nhiều vấn đề về thị trường TĐTT, cung cầu TĐTT, tiêu dùng TĐTT và lợi ích kinh tế của người tiêu dùng. Trên cơ sở lý luận chưa đề cập tới mọi vấn đề nhưng cũng đủ làm cơ sở lý luận để nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TĐTT ở nước ta.

Chương 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Phương pháp này chủ yếu phục vụ nghiên cứu tổng quan của luận án. Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong quá trình nghiên cứu nhằm tổng hợp, phân tích một số nội dung mang tính lý luận, xã hội. Từ đó hình thành cơ sở lý luận về xác định nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư đô thị. Viện dẫn các luận điểm, các vấn đề thực tế trong quản lý TDDT khu dân cư, xác định mục đích và mục tiêu nghiên cứu, bàn luận về kết quả nghiên cứu. Sử dụng phương pháp nghiên cứu này để thu thập, tổng hợp các số liệu nhằm kiểm chứng, so sánh, đối chiếu với những số liệu đã thu thập được trong quá trình nghiên cứu. Nguồn tư liệu tham khảo chủ yếu là các nguồn tư liệu thuộc thư viện trường Đại học TDDT Bắc Ninh, trường Đại học Kinh tế quốc dân, thư viện Viện khoa học TDDT và các tư liệu khác thu thập được.

2.1.2. Phương pháp phỏng vấn, tọa đàm

Sử dụng phương pháp phỏng vấn nhằm mục đích lựa chọn các tiêu chí xác định nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư đô thị. Để thực hiện được phương pháp này, đề tài sẽ tiến hành thiết kế phiếu phỏng vấn, mỗi câu hỏi được thiết kế câu trả lời theo thang đo khoảng cách (rất không đồng ý, không đồng ý, không ý kiến, đồng ý, rất đồng ý). Được sử dụng trong quá trình tham khảo ý kiến các chuyên gia, cán bộ quản lý TDDT, tổng hợp các phiếu phỏng vấn nhằm xác định các tiêu chí về nhu cầu và tiêu dùng dịch vụ TDDT khu dân cư đô thị.

Ý nghĩa của từng giá trị trung bình đối với thang đo khoảng cách được tính theo thang đo Likert như sau:

1.00 - 1.80: rất không đồng ý.

1.81 - 2.60: không đồng ý.

2.61 - 3.40: không ý kiến.

3.41 - 4.20: đồng ý.

4.21 - 5.00: rất đồng ý.

2.1.3. Phương pháp toán kinh tế

Công thức tính công suất trung bình của công trình TDDT.

Định nghĩa: là khả năng có thể tập luyện cùng lúc của mạng lưới công trình TDDT được xác định bằng tích của công suất trung bình, thời gian khai thác trong ngày, số lượng công trình chia cho thời gian của mỗi buổi tập luyện.

Mục đích: xác định công suất của công trình TDDT để đánh giá thực trạng và hoạch định phát triển công trình TDDT.

Phương pháp tính: tích của công suất trung bình, thời gian khai thác trong ngày, số lượng công trình chia cho thời gian của mỗi buổi tập luyện.

Dữ liệu yêu cầu: tiêu chuẩn về số lượng người tập luyện cùng lúc và tiêu chuẩn thời gian của từng buổi tập theo môn thể thao, trình độ tập luyện. Thời gian khai thác trong ngày phụ thuộc vào yếu tố kỹ thuật: sân cỏ nhân tạo, sân cỏ tự nhiên, công trình có mái che...; số ngày khai thác trong năm phụ thuộc: số ngày bảo dưỡng, bảo trì và thời tiết.

Công thức tính: $M = (E \times L \times C) : T$

M - công suất trung bình của công trình TDDT (người/ngày).

E - khả năng phục vụ cùng lúc của công trình TDDT (người).

L - thời gian khai thác công trình TDDT (giờ/ngày).

T - thời gian của các giờ tập luyện khác nhau (giờ).

C - số lượng công trình TDDT dạng này.

Khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDDT.

Định nghĩa: khả năng đáp ứng số lượng người tập theo tiêu chuẩn cùng lúc của tất cả các công trình TDDT cho tổng số người dân (tính từ 3 tuổi trở lên).

Mục đích: chỉ số về số người cần đáp ứng nhu cầu tập luyện TDDT của công trình TDDT, chỉ số so sánh với khả năng đáp ứng thực tế của các công trình TDDT hiện có.

Phương pháp tính: bằng tích của tổng dân số với 0.182 (tỷ lệ mà công trình TDDT cần đáp ứng với số lượng tiêu chuẩn là 10.000 người)

Dữ liệu yêu cầu: tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành về số người tập cùng lúc của từng loại công trình TDDT (thường gồm 3 loại: sân tập, nhà tập, bể bơi) theo phân đoạn dân cư (3 – 6 tuổi, học sinh, sinh viên cao đẳng và trung cấp, sinh viên đại học, người lao động).

Công thức tính: $E = C \times E_n = C \times 1.820/10.000 = C \times 0,182$

E – khả năng cần phục vụ cùng lúc của các công trình TDDT (người).

C – tổng số dân của vùng, miền, khu vực (người).

E_n – chuẩn khả năng phục vụ cùng lúc của các công trình TDDT (1.820 người/10.000 dân).

2.1.4. Phương pháp tính độ tin cậy Cronbach's Alpha

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng phương pháp nhất quán nội tại qua hệ số Cronbach's Alpha. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy này trước khi phân tích nhân tố để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả.

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến-tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo.

Các tiêu chí được sử dụng khi thực hiện đánh giá độ tin cậy thang đo:

Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ (nhỏ hơn 0,3); tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 (Alpha càng lớn thì độ tin cậy nhất quán nội tại càng cao).

Các mức giá trị của Alpha: lớn hơn 0,8 là thang đo lường tốt; từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được; từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được.

Các biến quan sát có tương quan biến-tổng nhỏ (nhỏ hơn 0,4) được xem là biến rác.

Dựa theo thông tin trên, nghiên cứu thực hiện đánh giá thang đo dựa theo tiêu chí:

Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,4 (đây là những biến không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo và nhiều nghiên cứu trước đây đã sử dụng tiêu chí này).

Chọn thang đo có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 (các khái niệm trong nghiên cứu này là tương đối mới đối với đối tượng nghiên cứu khi tham gia trả lời).

Thực hiện phân tích Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha bằng SPSS:

Vào menu Analyze->Scale->Reliability Analysis.

Chọn các câu hỏi trong cùng một nhân tố qua cột bên phải, sau đó nhấn vào Statistic, tích vào ô Scale if item deleted. Sau đó bấm Continue, sau đó bấm OK.

Ra kết quả chạy Cronbach Alpha.

Trong đề tài sử dụng phương pháp này để: (1) Phân tích độ tin cậy phỏng vấn các mã số hàng hóa tiêu dùng dịch vụ TDTT; (2) Kiểm định sự đồng thuận đối với các giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng góp phần đảm bảo phát triển bền vững TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

2.1.5. Phương pháp phân tích SWOT

Phân tích SWOT (Strength, Weakness, Opportunity, Threat) những điểm mạnh, những điểm yếu, những cơ hội, những thách thức.

Phân tích SWOT là mô hình nổi tiếng trong phân tích kinh doanh, phân tích chiến lược kinh doanh từ những năm 60-70 của thế kỷ trước. Những năm gần đây thường dùng phân tích SWOT làm cơ sở để hoạch định chiến lược, xác định các giải pháp ở nhiều lĩnh vực. [45]

Nội dung phân tích SWOT trong kinh doanh gồm 6 bước: (1) Sản phẩm; (2) Quá trình; (3) Khách hàng; (4) Phân phối; (5) Tài chính; (6) Quản lý.

Nội dung phân tích SWOT để hoạch định chiến lược, giải pháp chỉ nên làm 4 yếu tố: (1) Điểm mạnh; (2) Điểm yếu; (3) Cơ hội; (4) Thách thức.

Thực thi mô hình SWOT theo sơ đồ minh họa:

S	W
O	T

Tức là lập bảng gồm 4 ô tương ứng với 4 nhóm yếu tố của mô hình SWOT (Mạnh, yếu, cơ hội, thách thức). Trong mỗi ô, nhìn nhận lại và viết ra cách đánh giá từng ô theo gạch đầu dòng.

Trong đề tài này dùng phân tích SWOT để làm căn cứ xác định các giải pháp tăng nhu cầu, tăng tiêu dùng TDDT.

2.1.6. Phương pháp toán thống kê

Sử dụng phương pháp này để thu thập các số liệu có liên quan đến nhu cầu và tiêu dùng TDDT giải trí. Các vấn đề trong đề tài nghiên cứu có quy mô TDDT khu dân cư đô thị như: phân tích nhu cầu và tiêu dùng TDDT giải trí, phân tích khả năng đáp ứng TDDT phục vụ tập luyện TDDT...

Các công thức và phương pháp ứng dụng để tính toán các chỉ số có liên quan đến nhu cầu và tiêu dùng TDDT giải trí chỉ tính giá trị trung bình và tỷ lệ phần trăm. Số liệu được chúng tôi xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0, Microsoft Excel [8], [11], [41], [45], [49], [86].

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Xác định nhu cầu và tiêu dùng TDDT làm căn cứ tiếp tục phát triển TDDT quần chúng khu dân cư thị xã Từ Sơn.

2.2.2. Đối tượng khảo sát

668 người dân ở thị xã Từ Sơn; 342 người tập TDDT thường xuyên ở thị xã Từ Sơn; 300 hộ gia đình; và 53 giảng viên, chuyên gia, nhà quản lý.

2.2.3. Phạm vi nghiên cứu

Nhu cầu TDDT (giới hạn trong nhu cầu cộng đồng).

Tiêu dùng TDDT (giới hạn trong sản xuất và tiêu thụ dịch vụ tập luyện TDDT; hàng hoá TDDT tức công trình, thiết bị dụng cụ TDDT).

Thể thao cho mọi người và giáo dục thể chất, thể thao trường học khu dân cư thị xã Từ Sơn thời kỳ 2013 – 2020.

Các xã, phường đã tiến hành khảo sát ở thị xã Từ Sơn gồm: P.Châu Khê; P.Đình Bảng; P.Đông Kỵ; P.Đông Ngàn; P.Đông Nguyên; P.Tân Hồng; P.Trang Hạ; X.Hương Mạc; X.Phù Chấn; X.Phù Khê; X.Tam Sơn; X.Tương Giang.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học TDDT Bắc Ninh và TX. Từ Sơn.

2.3. Tổ chức nghiên cứu

2.3.1. Thời gian nghiên cứu

Đề tài được tiến hành nghiên cứu trong 4 năm, từ tháng 12 năm 2012 đến tháng 12 năm 2016 và được chia 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: từ tháng 12/2012 đến tháng 4/2013, xác định các vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu và bảo vệ đề cương nghiên cứu.

Giai đoạn 2: từ tháng 5/2013 đến tháng 5/2015, thu thập số liệu, xác định các phương pháp, lựa chọn các tiêu chí thuộc tính phản ánh trạng thái về nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư đô thị. Thông qua kết quả phân

tích tài liệu tham khảo, kết quả phỏng vấn, để lựa chọn các tiêu thức xác định nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Tiến hành thu thập số liệu thứ cấp từ các nguồn số liệu của các đơn vị và công trình nghiên cứu có liên quan.

Phân tích mối quan hệ giữa nhu cầu và tiêu dùng TDDT. Tổng hợp các vấn đề có liên quan để xác định các giải pháp phát triển TDDT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Kết luận về giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra.

Giai đoạn 3: từ tháng 5/2015 đến tháng 11/2016, hoàn chỉnh việc xử lý số liệu, viết dự thảo xin ý kiến chuyên gia, viết luận án chính thức để chuẩn bị bảo vệ luận án.

2.3.2. Địa điểm nghiên cứu

Đề tài được tiến hành nghiên cứu tại trường Đại học TDDT Bắc Ninh.

Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

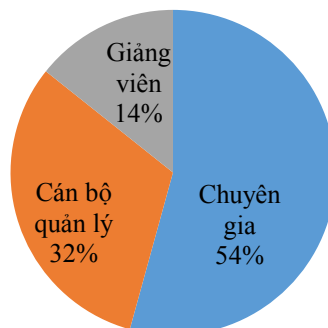
3.1. Xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong cơ chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN

3.1.1. Lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Đề tài đã tiến hành xác định các tiêu chí xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Vì đây là những tiêu chí cơ bản để đánh giá nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Kết quả phân tích và tổng hợp các tài liệu có liên quan cho thấy, tác động của các yếu tố khác đến nhu cầu TDTT bao gồm: Thu nhập; Thị hiếu và các kỳ vọng; Số lượng người tiêu dùng; Giá của hàng hóa liên quan.

Như vậy, thông qua phân tích và tổng hợp các tài liệu chuyên môn đề tài bước đầu đã xác định được 04 tiêu chí đánh giá nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Để đảm bảo căn cứ thực tiễn, đề tài đã tiến hành phỏng vấn các cán bộ quản lý, chuyên gia để làm căn cứ lựa chọn các tiêu chí xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tổng số đối tượng phỏng vấn là 35 người. Phiếu phỏng vấn được trình bày ở phụ lục 1. Đặc điểm của đối tượng phỏng vấn được thể hiện trong biểu đồ 3.1. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.1.



Biểu đồ 3.1. Trình độ đối tượng phỏng vấn việc lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Bảng 3.1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n=35)

TT	Tiêu chí xác định nhu cầu TDTT	Kết quả phỏng vấn			
		Đồng ý		Không đồng ý	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP	35	100	-	-
2	Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng các công trình TDTT	35	100	-	-
3	Kỳ vọng của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn dỗi	31	88.6	4	11.4
4	Giá của hàng hóa liên quan	15	42.6	20	57.4

Từ kết quả thu được ở bảng 3.1 cho thấy: Tiêu chí xác định nhu cầu TDTT được các đối tượng phỏng vấn lựa chọn với số ý kiến tán thành khác nhau. Cụ thể như sau:

Về nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP có 35/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 100.0%.

Về số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng các công trình TDTT có 35/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 100%.

Về kỳ vọng của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn dỗi có 31/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 88.6%; 4/35 ý kiến không lựa chọn chiếm tỷ lệ 11.4%.

Về giá của hàng hóa liên quan có 15/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 42.6%; 20/35 ý kiến không lựa chọn chiếm tỷ lệ 57.4%.

Như vậy, thông qua kết quả phỏng vấn đề tài đã lựa chọn được 03 tiêu chí xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

3.1.2. Đánh giá nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được xác định theo 3 phương pháp:

(1) Xét về góc độ sử dụng (nhu cầu tiêu dùng): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

(2) Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

(3) Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian cộng thuế sản xuất trừ trợ cấp sản xuất (nếu có).

Trong đề tài này tôi xác định theo phương pháp thứ nhất - Xét về góc độ sử dụng tức là nhu cầu tiêu dùng của GRDP. GRDP càng lớn thì tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình càng lớn. Ở đây, nếu tiêu dùng của hộ gia đình càng lớn thì trong đó phản ánh một phần nhu cầu tiêu dùng cho TDTT và giải trí cũng càng lớn. Ta thấy GRDP liên quan nhiều tới nhu cầu tiêu dùng TDTT và giải trí, điều này đã được minh chứng ở mọi quốc gia tiên tiến, có nền công nghiệp phát triển.

Vì vậy, dưới đây chúng ta xem xét về GRDP của tỉnh Bắc Ninh và của thị xã Từ Sơn những năm gần đây.

3.1.2.1. GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh

GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2015.

Năm 2015, quy mô GRDP của tỉnh Bắc Ninh là 122,5 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 6 cả nước; GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 5.192 USD.

Năm 2015, tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng ước đạt 74,3%, dịch vụ 20,5%, nông nghiệp đạt 5,2%. Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 14.300 tỷ đồng, tăng bình quân 18,6%/năm. Vốn FDI đầu tư thực hiện vào

Bắc Ninh trong năm ước đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm 2014; giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi cả năm ước đạt 3,7 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu tỉnh Bắc Ninh 2015 ước đạt 162,44 tỷ USD, tăng 8,1%, tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 165,6 tỷ đồng, tăng 12%.

Như vậy tính tổng thể thì tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đã đạt xấp xỉ 95%. Bắc Ninh tiếp tục trở thành một tỉnh có sự phát triển công nghiệp hóa rất ấn tượng.

GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2014.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (GRDP) năm 2014 ước tăng 0,2% (giá so sánh 2010) so với năm 2013; trong đó, khu vực dịch vụ tăng 6,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,3%.

GRDP và tính bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2013.

Kinh tế Bắc Ninh năm 2013 phát triển tương đối ổn định, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 1994 vẫn ước tăng 10,2% so với năm 2012. Tính theo giá hiện hành, GRDP/Thu nhập bình quân đầu người đạt 68,2 triệu đồng/người/năm, tương đương 3.243 USD. Nếu loại trừ yếu tố nước ngoài, GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2013 là 44,7 triệu đồng, tương đương 2.120 USD.

GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2012.

Đến hết năm 2012, tổng sản phẩm (GRDP) trong tỉnh Bắc Ninh vẫn ước đạt 13.607 tỷ đồng (giá CĐ 1994), tăng 12,3% so năm 2011 (cao thứ 2 vùng đồng bằng sông Hồng và thứ 9 toàn quốc). Thu nhập bình quân đầu người tăng 20,7% so năm 2011. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng CNH: tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 77,8%; dịch vụ 16,6%; nông nghiệp còn 5,6%. GRDP bình quân đầu người đạt 67,4 triệu đồng/năm (tương đương 3.211 USD).

GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2011.

Năm 2011, tổng sản phẩm quốc nội (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tăng 16,24%, là tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước (kế hoạch đặt ra là 16 – 17%). Năm 2010, GRDP Bắc Ninh tăng 17,86%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đạt 7.522 tỷ đồng, tăng 114,1% so với ước thực hiện năm 2011, đưa Bắc Ninh lần đầu tiên có khả năng tự cân đối ngân sách và đóng góp vào ngân sách nhà nước.

GRDP bình quân đầu người tỉnh Bắc Ninh năm 2010.

Năm 2010 tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh Bắc Ninh đạt tới 17.86% (cao nhất từ trước tới nay của tỉnh). Năm 2010, GRDP bình quân đầu người đạt 1.800USD vượt 38% mục tiêu Đại hội. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 ước đạt 20,4 triệu đồng, trong đó nông thôn 16,4 triệu đồng.

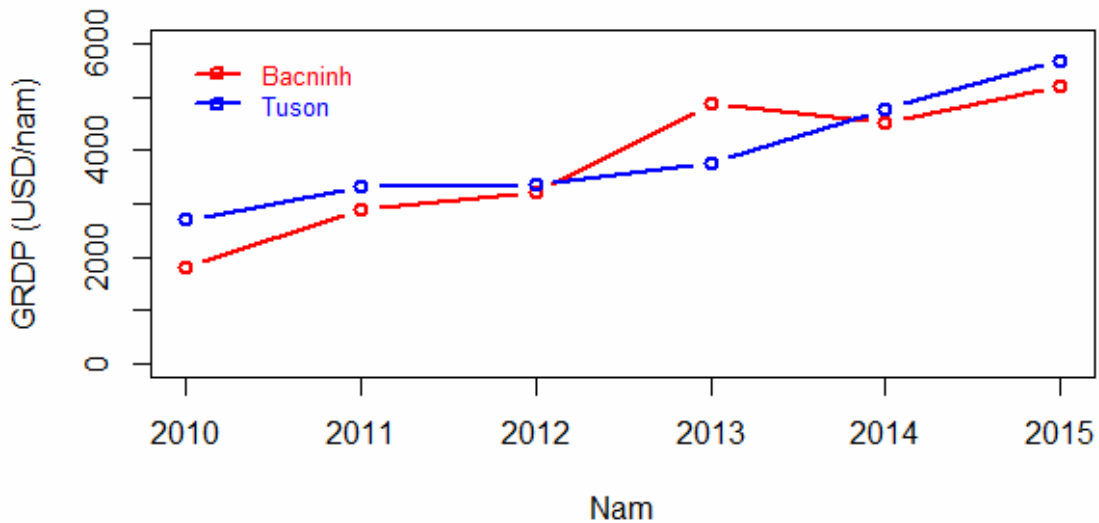
3.1.2.2. GRDP bình quân đầu người thị xã Từ Sơn

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.2.

Bảng 3.2. Tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015

Nguồn số liệu: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh

TT	Năm	GRDP bình quân đầu người (USD/năm)	
		Tỉnh Bắc Ninh	Thị xã Từ Sơn
1	2010	1.800	2.695
2	2011	2.884	3.312
3	2012	3.211	3.349
4	2013	4.864	3.756
5	2014	4.523	4.773
6	2015	5.192	5.680



Biểu đồ 3.2. Diễn biến GRDP của tỉnh Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015

Thị xã Từ Sơn là một trong những địa phương dẫn đầu toàn tỉnh về tốc độ phát triển kinh tế với tổng sản phẩm bình quân tăng 16,3%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ chiếm 98%, nông nghiệp chỉ chiếm 2%; thu nhập bình quân đầu người đạt gần 5.900 USD/năm.

Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã giảm còn 1,62%, hộ cận nghèo chiếm 1,32%; 90,1% làng, khu phố đạt danh hiệu Làng văn hóa, Khu phố văn hóa; 88,7% số hộ đạt danh hiệu Gia đình văn hóa. Toàn thị xã hiện có 4/5 xã được công nhận đạt chuẩn NTM gồm: Tương Giang, Phù Khê, Hương Mạc và Phù Chân; xã Tam Sơn đạt 18/19 tiêu chí. Thị xã đang tập trung chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị chức năng hoàn thành tiêu chí về giao thông xong trước ngày 30/9, phấn đấu đạt chuẩn “Huyện Nông thôn mới”, đây là một trong 3 quyết tâm chính trị của thị xã trong năm 2016.

So sánh GRDP năm 2015 với dân số năm 2014 thì bình quân đầu người đạt 128.045 triệu đồng/năm. So sánh GRDP bình quân đầu người năm 2014 của cả nước ước đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2.109 USD thì ở thị xã Từ Sơn gần gấp 2 lần. Chẳng hạn như xã Tam Sơn:

Năm 2014 tổng thu đạt 295,3 tỷ đồng và thu nhập bình quân đầu người 4,7 triệu đồng/tháng;

Năm 2015 tổng thu đạt 337,1 tỷ đồng và thu nhập bình quân đầu người 5,4 triệu đồng/tháng.

Ta thấy GRDP bình quân đầu người của thị xã Từ Sơn năm 2015 tăng gần gấp đôi năm 2010, đạt 5.680 USD. Điều này chứng tỏ nhu cầu tiêu dùng TDTT và giải trí của người dân thị xã Từ Sơn tăng mạnh từ năm 2010 đến 2015.

3.1.3. Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDTT của thị xã Từ Sơn

Ứng dụng công thức về đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDTT theo dân số, đề tài đã tiến hành thu thập số liệu về dân số và kết quả tính toán như trình bày ở bảng 3.3.

Bảng 3.3. Đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình thể dục thể thao theo dân số thời điểm năm 2014

TT	Xã phường	Dân số (người)	Tỷ lệ 1.820/10.000
1	P.Châu Khê	17,248	3,139
2	P.Đình Bảng	18,853	3,431
3	P.Đông Kỵ	17,455	3,177
4	P.Đông Ngàn	10,160	1,849
5	P.Đông Nguyên	16,452	2,994
6	P.Tân Hồng	12,506	2,276
7	P.Trang Hạ	6,001	1,092
8	X.Hương Mạc	17,100	3,112
9	X.Phù Chấn	9,479	1,725
10	X.Phù Khê	13,274	2,416
11	X.Tam Sơn	13,292	2,419
12	X.Tương Giang	11,731	2,135
	Tổng số	163,551	29,765

Kết thu được ở bảng 3.3 thấy: để đáp ứng khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDDT ở mức 36.4% dân số trong năm, thì các công trình TDDT của thị xã Từ Sơn cần phải đáp ứng là 29.765 người.

Tuy nhiên, việc xác định số lượng người tiêu dùng TDDT tiềm năng ngoài yếu tố là người dân địa phương cần tính toán đến số lượng lao động từ nơi khác đến. Để xác định yếu tố liên quan này đề tài đã tiến hành xác định đặc thù khu dân cư thị xã Từ Sơn và sự phân bố công trình TDDT. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.4.

Bảng 3.4. Số lượng cơ sở thể thao trong các khu, cụm công nghiệp và làng nghề thị xã Từ Sơn

T T	Xã/Phường	Cụm và khu công nghiệp			CSTT	
		Tên gọi	Số lượng	Diện tích (ha)	LK	KL K
I		Cụm công nghiệp	8	87.06		
1	P.Châu Khê	CCN Châu Khê	2	13.5		
		CCN Châu Khê mở rộng		9.59		
2	P.Đình Bảng	CCN Đình Bảng I (Lỗ Sung)	2	9.65	3	
		CCN Mã Ông (Đình Bảng)		5.05		
3	P.Đồng Kỵ					
4	P.Đồng Ngàn					4
5	P.Đồng Nguyên					1
6	P.Tân Hồng					
7	P.Trang Hạ	CCN Dốc Sắt	1	9.25	2	
8	X.Hương Mạc	CCN làng nghề Hương Mạc	1	27.88		
9	X.Phù Chấn					
10	X.Phù Khê					1
11	X.Tam Sơn	CCN Công nghệ cao Tam Sơn	1	13.49	1	
12	X.Tương Giang	CCN làng nghề Tương Giang	1	8.3		
II		Khu công nghiệp	3			
1	P.Đồng Nguyên	KCN Tiên Sơn	1	410		
2	P.Đồng Nguyên	KCN HANAKA	1	74		

		Cụm và khu công nghiệp			CSTT	
	P.Trang Hạ					
3	X.Phù Chấn	KCN VISIP	1	700		
III		Làng nghề	18			
		Tổng số (I+II+III)	29		6	6

Kết quả thu được ở bảng 3.4 cho thấy: Thị xã Từ Sơn có số lượng rất lớn các cụm công nghiệp và khu công nghiệp, với tổng số 8 cụm công nghiệp, 3 khu công nghiệp và 18 làng nghề trên tổng số 12 xã phường là tương ứng tỷ lệ 2.4 CCN/xã phường.

Có thể nói các KCN, CCN và làng nghề có vai trò rất to lớn trong phát triển kinh tế ở thị xã Từ Sơn như: đóng góp lớn vào giá trị công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ người lao động; tăng thu ngân sách địa phương; thúc đẩy các loại hình dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp. Đặc biệt là thúc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa khu dân cư, trong đó có công trình TDDT nói chung và số người tham gia tập luyện TDDT.

Nếu xem xét nhu cầu tập luyện TDDT thông qua số lượng các cơ sở kinh doanh dịch vụ TDDT (các dịch vụ phải trả phí) thì cho thấy sự phát triển tương đối tốt. Cụ thể:

Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao phân đều giữa xã phường có KCN, CCN (chiếm tỷ lệ 50.0%).

Chỉ có 6 xã phường chưa có cơ sở thể thao nào kinh doanh dịch vụ thể thao gồm: P.Châu Khê, P.Đồng Kỵ, P.Tân Hồng, X.Hương Mạc, X.Phù Chấn, X.Tương Giang.

Kết quả trên bước đầu cho thấy ngoài xác định số lượng người tiêu dùng tiềm năng mặc định theo dân số, thì đặc thù của khu dân cư cũng cần được tính đến. Khi xem xét yếu tố này ở khu dân cư thị xã Từ Sơn cho thấy các cơ sở thể thao phải trả phí phát triển tương đối tốt tại chính các KCN, CCN và làng nghề.

Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TĐTT của thị xã Từ Sơn chiếm khoảng 24% dân số chưa kể số người trả phí tham gia dịch vụ tập luyện TĐTT ở các khu công nghiệp, làng nghề.

3.1.4. Động cơ của người tập TĐTT và hoạt động trong giờ nhàn dỗi

Trong năm 2014-2015, chúng tôi tiến hành nghiên cứu kỳ vọng tham gia TĐTT tại thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Chúng tôi đã tổ chức thu nhận ý kiến và phân tích ý kiến của các tầng lớp xã hội khác nhau trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Những vấn đề mà chúng tôi đặt ra trong bảng hỏi bao gồm:

Thể thao có phải là một trong những loại hình phổ cập để mọi người thường sử dụng trong thời gian rảnh rỗi không?

Những nguyên nhân nào (kỳ vọng nào) đóng vai trò động lực thúc đẩy anh (chị) tham gia tập luyện một loại hình thể thao nhất định nào đó?

Kết quả mà chúng tôi thu nhận được trong khi tiến hành phỏng vấn (thông qua phiếu điều tra xã hội học, với phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên). Những người được phỏng vấn được chia theo nhóm về giới, độ tuổi, bình quân thu nhập, và nghề nghiệp. Ngoài những đối tượng nêu trên, chúng tôi còn tiến hành phỏng vấn một số người tập thường xuyên của các câu lạc bộ có thu phí như: thể hình, bóng đá, quần vợt... ở thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Phiếu thăm dò dư luận (phiếu phỏng vấn được trình bày ở phụ lục 2). Những câu hỏi trên được soạn thảo một cách rõ ràng, không đa nghĩa, đảm bảo sẽ thu nhận được sự tập trung ý kiến của người được hỏi.

Trong quá trình nghiên cứu, cũng như khi soạn thảo bảng hỏi chúng tôi nêu ra một số mục đích khi tham gia các hoạt động thể thao hay sử dụng các dịch vụ thể thao:

- (1) Muốn có sức khỏe;
- (2) Để có một ngoại hình cân đối;
- (3) Để giải trí;
- (3) Yêu thích giao tiếp/ làm quen với người khác;
- (4) Đơn giản chỉ là sự thể hiện bản thân;
- (5) Nâng cao thành tích thể thao;

(6) Và các mục đích khác.

Chúng tôi tôn trọng và đã dự liệu đến các phương án trả lời có thể theo những xu hướng khác nhau của kỳ vọng sử dụng dịch vụ TDTT. Những kỳ vọng sử dụng tập TDTT có thể được phân thành: có khả năng sẽ được phục vụ, và khả năng sẵn sàng được đáp ứng. Chính kỳ vọng và những đặc trưng cơ bản của nó đã và sẽ trở thành cơ sở, nền tảng của bất kỳ hoạt động marketing nào, bởi kỳ vọng trở thành động lực, nhu cầu bao giờ cũng được đáp ứng trong các đặc trưng cơ bản của dịch vụ, giúp các nhà sản xuất, các nhà đầu tư tăng tính cạnh tranh, đảm bảo và phát huy được ưu thế của mình trên thị trường tập luyện thể thao vốn rất năng động.

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.5.

Bảng 3.5. Kết quả phỏng vấn động cơ tham gia hoạt động thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn (n=342)

T T	Mục đích	Nam (n=198)		Nữ (n=144)	
		n	%	n	%
1	Muốn có sức khỏe	70	35.4	24	16.7
2	Để có một ngoại hình cân đối	78	39.4	94	65.3
3	Để giải trí	17	8.6	25	17.4
4	Yêu thích giao tiếp/làm quen với người khác	11	5.6	0	0.0
5	Đơn giản chỉ là sự thể hiện bản thân	14	7.1	0	0.0
6	Nâng cao thành tích thể thao	5	2.5	1	0.7
7	Và các mục đích khác	3	1.5	0	0.0

Những kết quả mà chúng tôi thu nhận được rất rõ ràng. Ở mỗi nhóm độ tuổi, kết quả cho thấy: tập luyện để tăng cường sức khỏe, để có một thể hình phát triển cân đối, để giải trí đã trở thành mục đích chính, mang tính chủ đạo. Nhưng mức độ đòi hỏi của những nhu cầu trên lại khác nhau giữa

nam và nữ. Nếu nam giới với mục đích tập luyện thể thao để tăng cường sức khỏe (35.4%) đồng thời hoàn thiện và giữ gìn thể hình cân đối, cường tráng (39.4%), thì ở nữ giới mục đích tập luyện thể thao để hoàn thiện và giữ cho cơ thể cân đối, gợi cảm chiếm tới 65.3%.

Như vậy, mục đích tập luyện thể thao để tăng cường sức khỏe đối với nữ giới chỉ chiếm vị trí thứ 3 (16.7%), mục đích giải trí đứng thứ 2 (17.4%). Đối với nam giới tập luyện thể thao với mục đích giải trí đứng thứ 3 (gần 8.6%) của nhu cầu tập luyện. Mặc dù những mục đích (nhu cầu) khác không có ý nghĩa lớn lắm, nhưng trên cơ sở nghiên cứu và tính đến các nhu cầu đó sẽ có ý nghĩa nhất định trong việc xây dựng môi trường cạnh tranh, và khả năng cạnh tranh của thị trường dịch vụ thể thao, nghĩa là xây dựng môi trường dịch vụ thể thao phù hợp và đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng. Đầu tiên phải kể đến, đó là sự phù hợp, sự có thể chấp nhận được của dịch vụ.

Khái niệm phù hợp không nên hiểu gói gọn trong khuôn khổ vị trí địa lý, yếu tố thời gian, và yếu tố tài chính, mà còn phải được tính đến sự có thể chấp nhận được về lượng vận động đối với người tập, đồng thời phù hợp với các đặc trưng cơ bản và khác biệt của quy trình huấn luyện, đáp ứng được về cơ bản nhu cầu của khách hàng (ví dụ: nhạc phụ họa, không khí giao tiếp giữa người tập với hướng dẫn viên, huấn luyện viên).

Ngoài những nhu cầu phong phú, đa dạng khác nhau, có thể được đáp ứng nhờ hệ thống dịch vụ thể thao, bên cạnh đó, phải kể đến những yếu tố đóng vai trò quyết định tới nhu cầu của thị trường dịch vụ thể thao cũng có những đặc trưng riêng hết sức phong phú và đa dạng. Những đặc trưng được xác định không chỉ thông qua các yếu tố khách quan như đặc trưng của thị trường, đặc trưng của hệ thống dịch vụ, mà còn bởi các yếu tố chủ quan, mà cái đóng vai trò quyết định chính là chất lượng dịch vụ.

Từ đó có thể nhận thấy, những kết quả thu được phản ánh thực tế là không thay đổi đối với mỗi khu vực riêng biệt của thị trường dịch vụ TĐTT của thị xã Từ Sơn, bên cạnh đó cũng chỉ ra cơ sở, nền tảng của một số lĩnh vực ưu tiên trong hệ thống dịch vụ TĐTT.

Để góp phần làm rõ và xác định phương thức phổ cập nhất của người dân trong thị xã Từ Sơn sử dụng thời gian rảnh rỗi, chúng tôi đưa ra câu hỏi trong bảng hỏi như sau: “Ông (Bà) ưa thích sử dụng thời gian nhàn rỗi nhất vào việc gì?”:

- (1) Xem triển lãm, nhà hát;
- (2) Vào các quán bar;
- (3) Xem vô tuyến;
- (4) Chơi trò chơi điện tử;
- (5) Thăm hỏi bạn bè;
- (6) Tập luyện TĐTT;
- (7) Những việc khác.

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.6.

Bảng 3.6. Kết quả phỏng vấn về ưu tiên sử dụng thời gian nhàn rỗi cho các hoạt động ưa thích của người dân ở thị xã Từ Sơn (n=668)

TT	Ưu tiên sử dụng thời gian nhàn rỗi cho các hoạt động ưa thích	Kết quả		
		n	%	Xếp hạng
1	Xem triển lãm, nhà hát	12	1.8	6
2	Vào các quán bar	162	24.3	1
3	Xem vô tuyến	153	22.9	2
4	Chơi trò chơi điện tử	43	6.4	5
5	Thăm hỏi bạn bè	150	22.5	3
6	Tập luyện TĐTT	142	21.3	4
7	Những việc khác	6	0.9	7

Kết quả thu được ở bảng 3.6 cho thấy: Tập luyện TDTT không phải là ưu tiên số một của người dân thị xã Từ Sơn khi sử dụng thời gian rảnh rỗi, đó là kết quả mà chúng tôi nhận được. Kết quả trên càng trở nên rõ ràng khi chúng ta có thêm dữ liệu như sau: phụ nữ, thanh niên - chủ yếu là những người có mức thu nhập cao là lực lượng căn bản trong những người có nhu cầu sử dụng các dịch vụ TDTT.

Nam giới thích tự mình tập luyện thể thao trong điều kiện ở nhà. Tóm lại, tập luyện TDTT chiếm vị trí thứ 4 trong vị trí ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi. Vào các quán bar giữ vị trí thứ nhất, điều đó cho thấy, tiềm năng của thị trường dịch vụ TDTT trong thị xã Từ Sơn chưa được vận dụng và khai thác triệt để. Để mở rộng thị phần, khai thác triệt để tiềm năng của thị trường dịch vụ TDTT, theo chúng tôi cần thiết phải xây dựng, tuyên truyền, quảng bá lối sống mạnh khỏe, lành mạnh, sử dụng hiệu quả, hữu ích thời gian rảnh rỗi ở mỗi người dân thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.

Các biện pháp tiến hành nhằm mở rộng thị trường dịch vụ TDTT, nhìn một cách trực diện, theo chúng tôi không chỉ đơn thuần giải quyết mối tương quan giữa cung và cầu, mà công tác dự báo tiềm năng nhu cầu của nhân dân cũng phải được đặc biệt quan tâm.

Tất cả những luận cứ trên đóng vai trò cơ sở lý luận và thực tiễn cho luận điểm sau: thành công của hoạt động marketing thể thao không thể thiếu được quá trình quảng bá, phổ cập các môn thể thao; tuyên truyền, giáo dục lối sống mạnh khỏe cho mọi tầng lớp nhân dân. Chính chức năng xã hội và chức năng thương mại của thể thao làm nên tính hiệu quả kinh tế – xã hội của thể thao không phụ thuộc vào tính chất thương mại hay không thương mại, đồng thời phản ánh đầy đủ, đúng đắn mục đích và nhiệm vụ của chủ thể hoạt động. Nói một cách khác, tuyên truyền, giáo dục lối sống lành mạnh, khỏe khoắn cũng như quảng bá, phổ cập các loại hình thể thao khác nhau có thể được xem như là một chức năng đặc biệt của công tác quản lý thể thao

nói chung, thiếu công tác đó, không thể tăng cường khả năng tiêu dùng TDTT của người dân.

Theo kết quả nghiên cứu nêu trên, ta thấy kỳ vọng của người dân thị xã Từ Sơn tham gia TDTT chủ yếu muốn có sức khỏe (35,4% ở nam và 16,7 % ở nữ), muốn có ngoại hình cân đối (39,4% ở nam và 65,3 % ở nữ). Kỳ vọng chính là nhu cầu khát khao, là động lực dẫn đến tham gia TDTT dù phải trả phí. Nhu cầu hoạt động TDTT xếp thứ 4 trong các loại hoạt động của người dân thị xã Từ Sơn để sử dụng thời gian nhàn dỗi.

3.1.5. Bàn luận

Trong nền kinh tế thị trường, dịch vụ TDTT được mua và bán, trong kết nối với các nhà sản xuất thì họ hoạt động như các thương gia và người tiêu dùng - như người mua. Khởi điểm là cầu trên thị trường và sau đó trở thành nhu cầu. Tình trạng này là hoàn toàn thực tế cho ngành công nghiệp TDTT, bất chấp thực tế là nó, cùng với một doanh nghiệp rất tốt đại diện cho hoạt động phi lợi nhuận đã có.

Người tiêu dùng TDTT quyết định mua bao nhiêu trang phục, dụng cụ tập luyện hoặc dịch vụ TDTT căn cứ vào rất nhiều yếu tố như giá của hàng hóa hoặc dịch vụ đó, thị hiếu của họ, giá của các hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan, thu nhập, thông tin... Để hiểu rõ hành vi của người tiêu dùng TDTT thị xã Từ Sơn, đề tài đã sử dụng 03 tiêu chí để xác định nhu cầu nhằm tiếp cận với khái niệm cơ bản của kinh tế học đó là cầu.

Cầu trên thị trường đối với dịch vụ TDTT chịu sự tác động của thu nhập và khả năng thanh toán ở mức tối thiểu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, trong điều kiện giới hạn về phương thức thống kê quy mô lớn, đề tài chủ yếu đánh giá thông qua thu nhập bình quân đầu người (GRDP) ở tỉnh Bắc Ninh nói chung và thị xã Từ Sơn nói riêng. Kết quả thu nhập bình quân đầu người đạt gần 5.900 USD/năm ở thị xã Từ Sơn cho thấy mức độ rất cao so với tỉnh Bắc Ninh nói chung và các địa phương khác trong cả nước. Mức thu nhập

đầu người của thị xã Từ Sơn cho thấy tiềm năng rất lớn trong phát triển các dịch vụ TDTT.

So sánh với các tác giả với các công trình nghiên cứu có liên quan cho thấy kết quả đề tài có sự khác biệt. Chẳng hạn:

Tác giả Lê Thị Kim Chi (2002) đã xác định được nhu cầu và vai trò động lực của nó trong sự phát triển xã hội. Chủ động định hướng hoạt động của con người trên cơ sở nhận thức các nhu cầu. Đồng thời xác định những nhu cầu cấp bách ở Việt Nam cần tập trung giải quyết nhằm tạo động lực cho sự phát triển (trang 13-14) [7].

Luận án của tác giả Phan Quốc Chiến chủ yếu nghiên cứu tiêu dùng TDTT thể nghiệm trong việc tiêu dùng tập luyện TDTT của cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân ở một số cơ sở dịch vụ TDTT công lập và ngoài công lập 4 quận nội thành Hà Nội trong thời điểm 2010-2012 [13]. Kết quả cho thấy, tác giả cũng đã chỉ ra được nhu cầu tập luyện TDTT của cán bộ, viên chức, doanh nhân tập trung chủ yếu ở một số yếu tố là: sở thích tập môn thể thao và thu nhập. Chẳng hạn, môn thể thao ưa thích là quần vợt, cầu lông, bóng bàn thể hiện tính ổn định. Mức độ thu nhập qua lương hàng tháng của công chức, viên chức ở địa bàn Hà Nội khoảng dao động từ 5 triệu đến 8 triệu đồng/tháng; doanh nhân trung bình khoảng 11 triệu đồng/tháng nhưng đã chi phí cho tiêu dùng tập luyện TDTT dao động tùy theo môn tập cũng chỉ ở mức 10%-14% của tổng thu nhập hàng tháng. So sánh với thu nhập bình quân đầu người của thị xã Từ Sơn (năm 2015: 5.900 USD/năm) cho thấy có sự tương đồng với đối tượng doanh nhân. Tất nhiên, sự so sánh này có khác biệt lớn về thời điểm với tác giả là năm 2010-2012, song nó cũng có tính tham khảo cần thiết. Đồng thời thông qua bàn luận với công trình nghiên cứu của tác giả Phan Quốc Chiến cũng cho thấy tính ưu việt của đề tài với việc xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thông qua 3 tiêu chí đã lựa chọn.

So sánh với kết quả luận án của tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh cho thấy có sự khác biệt lớn [55]. Tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh tập trung nghiên cứu vào đối tượng cụ thể đang tham gia tập luyện TDTT ở một số CLB thể thao ở thành phố Hồ Chí Minh thông qua thang đo chất lượng. Trong khi công trình nghiên cứu của đề tài giới hạn trong xác định nhu cầu TDTT của khu dân cư. Vì vậy, đề tài nghiên cứu có phạm vi rộng và mang tính khái quát cao hơn. Tuy nhiên, xét dưới góc độ xác định một số yếu tố tác động đến nhu cầu tham gia tập luyện TDTT thì có sự tương đồng nhất định, chẳng hạn như về động cơ tham gia tập luyện TDTT của người dân mà tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh nghiên cứu cho thấy nhu cầu của họ phụ thuộc vào độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, thu nhập... song với 61 động cơ được khảo sát thì động cơ thuộc nhóm “Tăng cường sức khỏe” chiếm tỷ lệ cao nhất (63.2%), còn các động cơ liên quan đến ảnh hưởng của thể thao có sự phân chia quá nhỏ. So sánh với kết quả đề tài cho thấy có sự tương đồng về tiêu chí lựa chọn, song số lượng các tiêu chí mà đề tài lựa chọn phỏng vấn có giới hạn nhỏ hơn do số lượng phiếu phải thu thập trên diện rộng, song cũng tập trung chủ yếu vào đối tượng đã tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, trong đó mục đích “Muốn có sức khỏe” chiếm tỷ lệ 35.4% và “Để có một ngoại hình cân đối” chiếm tỷ lệ 39.4%, tổng hai mục đích đạt 74.8%. So sánh với công trình nghiên cứu của Cục thống kê Úc về động cơ của người dân khi tham gia tập luyện TDTT có sự tương đồng là 75.8%. Tuy nhiên, trong mỗi động cơ có sự khác biệt về Sức khỏe chiếm tỷ lệ 54.2%; Ảnh hưởng của thể thao chiếm tỷ lệ 21.6%. Hay nói cách khác, là số lượng các đối tượng khi được đề tài phỏng vấn có sự tập trung nhiều hơn vào độ tuổi trẻ nên tham gia tập luyện để có một ngoại hình cân đối chiếm tỷ lệ cao hơn.

So sánh với các tài liệu và công trình nghiên cứu có liên quan của các tác giả Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung, Lâm Quang Thành, Phạm Đình Bẩm, Ngô Trang Hưng... cho thấy có sự tương đồng và kế thừa trong

việc xác định số lượng người tiêu dùng TDTT tiềm năng ở thị xã Từ Sơn thông qua dân số, thị hiếu và các kỳ vọng của người tập TDTT [12], [37].

Kết quả lựa chọn được 03 tiêu chí đánh giá nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn cũng gián tiếp cho phép bước đầu xác định được tổng cầu trong lĩnh vực thị trường TDTT ở thị xã Từ Sơn. Đây là điểm khác biệt có ý nghĩa của đề tài so với các công trình nghiên cứu của các tác giả khác. Bởi tổng cầu trong lĩnh vực TDTT được xác định bởi các yếu tố phi giá lớn, chẳng hạn như dân số tuyệt đối (không tính đến di cư hay nhập cư), mức thu nhập và số lượng lớn người dân muốn sử dụng thời gian nhàn rỗi chi tiêu cho các dịch vụ này (liên hệ tổng cầu với tác động của các yếu tố đến cầu và đặc thù dịch vụ TDTT).

Nhu cầu cá nhân trong phạm vi thị trường văn hóa TDTT được đặc trưng bởi nhu cầu của người tiêu dùng hoặc nhóm cá nhân cho các dịch vụ.

Giáo dục thể chất vừa là nhu cầu cơ bản và vừa là nhu cầu không bắt buộc. Đồng thời, trong nền kinh tế thị trường thì giữa nhu cầu và cơ hội tiêu thụ cho một dịch vụ cụ thể thì bắt buộc phải trả tiền. Vì vậy, lượng cầu thị trường gắn liền với sự tồn tại của cả hai nhu cầu cụ thể trong tập luyện TDTT... và sự sẵn sàng chi trả để đáp ứng chúng.

Do thực tế tồn tại là mọi người có sự khác nhau về nhu cầu và thu nhập, vì vậy thị trường trong lĩnh vực dịch vụ TDTT là một bức tranh phức tạp bao gồm các mảng riêng biệt. Do đó cần phân khúc thị trường thành các nhóm người tiêu dùng có cùng nhu cầu và mức thu nhập gia đình tương đương nhau.

3.2. Xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN

3.2.1. Lựa chọn tiêu chí xác định tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Tiêu dùng TDTT khu dân cư có liên quan trực tiếp đến số lượng các tổ chức thể thao khác nhau, sản xuất các loại dịch vụ, và phần lớn phụ thuộc vào các yếu tố phi giá cả như sự sẵn có của nguồn nhân lực chuyên môn cao trong lĩnh vực TDTT, mức độ phát triển mạng lưới công trình TDTT, cơ sở thể thao, cơ hội đầu tư...

Kết quả phân tích và tổng hợp các tài liệu có liên quan cho thấy, tác động của các yếu tố khác đến tiêu dùng TDTT bao gồm:

Mức độ phát triển mạng lưới công trình TDTT;

Kinh doanh hàng hóa TDTT;

Cơ sở thể thao kinh doanh dịch vụ TDTT;

Mức độ tiêu dùng TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình.

Như vậy, thông qua phân tích và tổng hợp các tài liệu chuyên môn đề tài bước đầu đã xác định được 04 tiêu chí đánh giá tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Để đảm bảo căn cứ thực tiễn, đề tài đã tiến hành phỏng vấn các cán bộ quản lý, chuyên gia để làm căn cứ lựa chọn các tiêu chí xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số đối tượng phỏng vấn là 35 người, đặc điểm của đối tượng phỏng vấn được thể hiện trong biểu đồ 3.1. Phiếu phỏng vấn được trình bày cụ thể ở phụ lục 1.

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.7.

Bảng 3.7. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí xác định tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n=35)

TT	Chỉ số xác định tiêu dùng TDTT	Kết quả phỏng vấn			
		Đồng ý		Không đồng ý	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Số lượng mạng lưới công trình TDTT	35	100	-	-
2	Doanh số kinh doanh hàng hóa TDTT (thiết bị, dụng cụ, trang phục)	33	94.3	2	5.7
3	Số lượng cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT	30	85.7	5	14.3
4	Mức độ chi phí cho tập luyện TDTT của hộ dân cư	28	80.0	7	20.0

Từ kết quả thu được ở bảng 3.7 cho thấy: Tiêu chí xác định tiêu dùng TDTT được các đối tượng phỏng vấn lựa chọn với số ý kiến tán thành khác nhau. Cụ thể như sau:

Về số lượng mạng lưới công trình TDTT có 35/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 100.0%.

Về doanh số kinh doanh hàng hóa TDTT thiết bị dụng cụ trang phục có 33/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 94.3%; 2/35 ý kiến không lựa chọn chiếm tỷ lệ 5.7%.

Về số lượng cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT có 30/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 85.7%; 5/35 ý kiến không lựa chọn chiếm tỷ lệ 14.3%.

Về mức độ chi phí cho tập luyện TDTT của hộ dân cư có 28/35 ý kiến đồng ý, chiếm tỷ lệ 80.0%; 7/35 ý kiến không lựa chọn chiếm tỷ lệ 20.0%.

Như vậy, thông qua kết quả phỏng vấn đề tài đã lựa chọn được 04 tiêu chí xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

3.2.2. Số lượng mạng lưới công trình thể dục thể thao

3.2.2.1. Thực trạng số lượng công trình thể dục thể thao

Mạng lưới các công trình TĐTT của thị xã Từ Sơn rất đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện TĐTT của nhân dân. Bao gồm cả đào tạo VĐV năng khiếu, tuyển trẻ và sinh viên của một số trường đại học, cao đẳng. Song có thể nói, công trình TĐTT chủ yếu phục vụ tập luyện TĐTT thường xuyên của nhân dân rất đa dạng.

Để xác định thực trạng sử dụng công trình TĐTT phục vụ tập luyện TĐTT thường xuyên, đề tài đã tiến hành thu thập các số liệu về kiểm kê công trình TĐTT. Chủ yếu là số liệu thứ cấp được cung cấp bởi các địa phương trên địa bàn thị xã Từ Sơn.

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.8 đến bảng 3.10.

Bảng 3.8. Kết quả thống kê công trình sân tập ở thị xã Từ Sơn

TT	Đơn vị	BĐ	BC hơi	CL	QV	XĐ	DS	Số lượng (cái)	Tỷ lệ
1	P.Châu Khê	1	3	4	0	0	1	9	5.8
2	P.Đình Bảng	1	4	15	3	1	1	25	16.1
3	P.Đông Kỵ	2	15	6	0	0	1	24	15.5
4	P.Đông Ngàn	1	3	6	4	0	1	15	9.7
5	P.Đông Nguyên	1	4	6	0	0	1	12	7.7
6	P.Tân Hồng	1	6	7	0	0	1	15	9.7
7	P.Trang Hạ	1	5	6	0	0	1	13	8.4
8	X.Hương Mạc	1	4	3	0	0	1	9	5.8
9	X.Phù Chấn	1	5	2	0	1	1	10	6.5
10	X.Phù Khê	0	6	4	0	0	1	11	7.1
11	X.Tam Sơn	2	0	2	2	0	1	7	4.5
12	X.Tương Giang	1	0	3	0	0	1	5	3.2
	Tổng	13	55	64	9	2	12	155	
	Tỷ lệ	8.4	35.5	41.3	5.8	1.3	7.7		

Kết quả thu được ở bảng 3.8 thấy: P.Đình Bảng và P.Đồng Kỵ có số lượng sân tập chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm tỷ lệ từ 15.5% đến 16.1%.

Các xã phường có số lượng sân tập ở mức trung bình gồm: P.Châu Khê, P.Đông Ngàn, P.Đồng Nguyên, P.Tân Hồng, P.Trang Hạ, X.Hương Mạc, X.Phù Chấn, X.Phù Khê; chiếm tỷ lệ từ 5.8% đến 9.7%.

X.Tam Sơn và X.Tương Giang có số lượng sân tập chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ chiếm từ 3.2% đến 4.5%.

Nếu xem xét công trình TĐTT theo môn thể thao, thì môn bóng chuyền hơi và cầu lông chiếm tỷ lệ cao nhất, từ 35.5% đến 41.3%. Thấp nhất là môn xe đạp, chỉ chiếm tỷ lệ 1.3%. Tuy nhiên, hệ thống giao thông có sự tách biệt hoặc quy định đường đi cho người tập xe đạp là không có. Hiện người tập xe đạp chủ yếu là tập trong đường giao thông nội bộ của khu công nghiệp VISIP (thuộc xã Phù Chấn).

Bảng 3.9. Kết quả thống kê công trình bể bơi ở thị xã Từ Sơn

TT	Đơn vị	Bể bơi		Tổng (cái)	Tỷ lệ
		Lớn	Nhỏ		
1	P.Châu Khê				
2	P.Đình Bảng		2	2	50.0
3	P.Đồng Kỵ				
4	P.Đông Ngàn		1	1	25.0
5	P.Đồng Nguyên				
6	P.Tân Hồng				
7	P.Trang Hạ				
8	X.Hương Mạc				
9	X.Phù Chấn				
10	X.Phù Khê				
11	X.Tam Sơn		1	1	25.0
12	X.Tương Giang				
	Tổng		4	4	
	Tỷ lệ		100.0		

Kết quả thu được ở bảng 3.9 thấy:

Công trình bể bơi chỉ có ở P.Đình Bảng, P.Đông Ngàn và X.Tam Sơn với số lượng rất hạn chế là 4 bể bơi thuộc loại nhỏ. Trong đó P.Đình Bảng có 2 bể bơi chiếm tỷ lệ cao nhất (50.0%).

Bảng 3.10. Kết quả thống kê công trình nhà tập ở thị xã Từ Sơn

TT	Đơn vị	Bóng bàn	Thể hình	Nhà văn hóa	Tổng (cái)	Tỷ lệ
1	P.Châu Khê	1		1	2	3.3
2	P.Đình Bảng		2	16	18	29.5
3	P.Đông Ky			7	7	11.5
4	P.Đông Ngàn	1	1	1	3	4.9
5	P.Đông Nguyên			1	1	1.6
6	P.Tân Hồng	1		5	6	9.8
7	P.Trang Hạ	1		3	4	6.6
8	X.Hương Mạc			4	4	6.6
9	X.Phù Chấn			4	4	6.6
10	X.Phù Khê	2		1	3	4.9
11	X.Tam Sơn			4	4	6.6
12	X.Tương Giang	1		4	5	8.2
	Tổng	7	5	44	61	
	Tỷ lệ	11.5	8.2	72.1		

Kết quả thu được ở bảng 3.10 thấy: P.Đình Bảng có số lượng nhà tập chiếm tỷ lệ cao nhất (29.5%), tiếp đến là P.Đông Ky chiếm tỷ lệ từ 11.5%.

Các xã phường có số lượng sân tập ở mức trung bình gồm: P.Tân Hồng, P.Trang Hạ, X.Hương Mạc, X.Phù Chấn, X.Tam Sơn, X.Tương Giang; chiếm tỷ lệ từ 6.6% đến 9.8%.

P.Đông Nguyên, P.Châu Khê, P.Đông Ngàn, X.Phù Khê có số lượng nhà tập chiếm tỷ lệ thấp nhất, chỉ chiếm từ 1.6% đến 4.9%.

Nếu xem xét công trình TĐTT theo môn thể thao, thì công trình nhà tập chủ yếu là các nhà văn hóa, chiếm tới 72.1%. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với mật độ dân số của thị xã Từ Sơn là 2.481 người/km² (Số

liệu thống kê năm 2012). Hiện mật độ dân số của thị xã Từ Sơn là cao nhất tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, việc gia tăng số lượng nhà văn hóa đến từng thôn, xóm để phục vụ sinh hoạt cộng đồng và tổ chức các sự kiện hiếu, hỷ của các hộ gia đình là rất cần thiết. Trong thời gian không khai thác (buổi sáng, buổi chiều, buổi tối), nhà văn hóa được sử dụng để tập luyện một số môn thể thao theo sở thích của cộng đồng dân cư khu vực đó.

Bảng 3.11. Bảng tổng hợp thống kê công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn

T T	Đơn vị	Sân tập	Bể bơi	Nhà tập	Tổng (cái)	Tỷ lệ
		1	2	3		
1	P.Châu Khê	9		2	11	5.0
2	P.Đình Bảng	25	2	18	45	20.5
3	P.Đồng Kỵ	24		7	31	14.1
4	P.Đông Ngàn	15	1	3	19	8.6
5	P.Đông Nguyên	12		1	13	5.9
6	P.Tân Hồng	15		6	21	9.5
7	P.Trang Hạ	13		4	17	7.7
8	X.Hương Mạc	9		4	13	5.9
9	X.Phù Chấn	10		4	14	6.4
10	X.Phù Khê	11		3	14	6.4
11	X.Tam Sơn	7	1	4	12	5.5
12	X.Tương Giang	5		5	10	4.5
	Tổng	155	4	61	220	
	Tỷ lệ	70.5	1.8	27.7		
	So sánh (lần)		38.75	2.54		

Kết quả tổng hợp số lượng công trình TDTT ở bảng 3.11 thấy:

P.Đình Bảng có số lượng công trình TDTT nhiều nhất, chiếm tới 20.5%, sau đó là P.Đồng Kỵ chiếm 14.1%.

Các xã phường còn lại chiếm tỷ lệ tương đồng nhau, từ 5.5% đến 8.6%.

Thấp nhất là P.Châu Khê, X.Tương Giang chỉ chiếm 4.5% đến 5.0%.

Phân tích theo từng loại công trình TDTT thì nhà tập chiếm ưu thế so với các công trình khác: gấp 38.75 lần so với bể bơi và 2.54 lần so với nhà tập. Điều này cho thấy sự mất cân đối về phát triển công trình TDTT ở thị xã Từ Sơn.

3.2.2.2. Thực trạng mức độ tiếp cận công trình thể dục thể thao của người dân thị xã Từ Sơn

Xác định tỷ lệ về số công trình TDTT với dân số là một trong các chỉ số gián tiếp đánh giá công suất công trình TDTT hay mức độ đáp ứng của công trình TDTT cho một khu vực cộng đồng dân cư nhất định. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.12.

Bảng 3.12. Tỷ lệ số công trình thể dục thể thao so với dân số thị xã Từ Sơn thời điểm năm 2014

TT	Xã phường	Dân số (người)	Số lượng (cái)	Tỷ lệ (cái/10.000 dân)
1	P.Châu Khê	17,248	10	5.80
2	P.Đình Bảng	18,853	29	15.38
3	P.Đông Kỵ	17,455	24	13.75
4	P.Đông Ngàn	10,160	18	17.72
5	P.Đông Nguyên	16,452	12	7.29
6	P.Tân Hồng	12,506	16	12.79
7	P.Trang Hạ	6,001	14	23.33
8	X.Hương Mạc	17,100	9	5.26
9	X.Phù Chấn	9,479	10	10.55
10	X.Phù Khê	13,274	13	9.79
11	X.Tam Sơn	13,292	8	6.02
12	X.Tương Giang	11,731	6	5.11
	Tổng số	163,551	169	10.33

Kết quả tính toán ở bảng 3.12 thấy:

So với tỷ lệ tính toán này năm 2009 của cả nước là 5.2 công trình/10.000 người (ở nhiều quốc gia châu Á tỷ lệ này là 6.58) thì về tổng thể của thị xã Từ Sơn đạt 10.33 công trình/10.000 dân là tỷ lệ rất cao. Trong đó cao nhất là các phường: Trang Hạ (23.33), Đông Ngàn (17.72), Đình Bảng

(15.38), , Đồng Kỵ (13.75); thấp nhất là phường Châu Khê (5.80), X.Hương Mạc (5.26) và xã Tương Giang (5.11). Xét dưới góc độ tiếp cận công trình TDTT một cách tổng thể, kết quả thu được đã chứng tỏ khả năng tiếp cận của người dân với công trình TDTT để tập luyện là rất thuận lợi. Tuy nhiên, do số liệu có gộp với công trình nhà văn hóa, đồng thời chưa tính đến việc các công trình TDTT cùng một cụm liên hoàn và quyền sở hữu (ví dụ như khu thể thao đa năng của phường Đình Bảng hoặc nhiều sân tennis thuộc sở hữu của các công ty), do vậy cần có sự phân định rõ ràng để đảm bảo chính xác.

3.2.2.3. Đánh giá công suất trung bình công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh

Ứng dụng phương pháp tính công suất trung bình công trình TDTT, đề tài ứng dụng theo công thức đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu và tiêu chuẩn đã lựa chọn. Kết quả tính toán công suất theo các đơn vị xã phường được trình bày ở bảng 3.13 đến bảng 3.25.

Bảng 3.13. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Châu Khê

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	3	20	6	2	180
3	Cầu lông	4	8	6	2	96
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn	1	4	6	2	12
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	1	30	6	2	90
	Tổng					468

Bảng 3.14. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đình Bảng

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	5	20	6	2	240
3	Cầu lông	16	8	6	2	360
4	Quần vợt	5	6	6	2	54
5	Xe đạp	1		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi	2	50	6	2	300
9	Bóng bàn		4	6	2	0
10	Thẻ hình	2	50	6	2	300
11	Nhà văn hóa	16	30	6	2	1440
	Tổng					2,784

Bảng 3.15. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đồng Kỵ

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	3	30	6	2	180
2	Bóng chuyền hơi	16	20	6	2	900
3	Cầu lông	7	8	6	2	144
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn		4	6	2	0
10	Thẻ hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	7	30	6	2	630
	Tổng					1,854

Bảng 3.16. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đông Ngàn

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	3	20	6	2	180
3	Cầu lông	5	8	6	2	144
4	Quần vợt	4	6	6	2	72
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi	1	50	6	2	150
9	Bóng bàn	1	4	6	2	12
10	Thể hình	1	50	6	2	150
11	Nhà văn hóa	1	30	6	2	90
	Tổng					888

Bảng 3.17. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Đông Nguyên

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	4	20	6	2	240
3	Cầu lông	7	8	6	2	144
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn		4	6	2	0
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	1	30	6	2	90
	Tổng					564

Bảng 3.18. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Tân Hồng

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	6	20	6	2	360
3	Cầu lông	6	8	6	2	168
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn	1	4	6	2	12
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	5	30	6	2	450
	Tổng					1,080

Bảng 3.19. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở phường Trưng Hạ

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	6	20	6	2	300
3	Cầu lông	2	8	6	2	144
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn	1	4	6	2	12
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	3	30	6	2	270
	Tổng					816

Bảng 3.20. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Hương Mạc

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	6	20	6	2	240
3	Cầu lông	3	8	6	2	72
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn		4	6	2	0
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	4	30	6	2	360
	Tổng					762

Bảng 3.21. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Phù Chấn

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	5	20	6	2	300
3	Cầu lông	2	8	6	2	48
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	1		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn		4	6	2	0
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	4	30	6	2	360
	Tổng					798

Bảng 3.22. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Phù Khê

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	0	30	6	2	0
2	Bóng chuyền hơi	8	20	6	2	360
3	Cầu lông	4	8	6	2	96
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn	2	4	6	2	24
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	1	30	6	2	90
	Tổng					570

Bảng 3.23. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Tam Sơn

TT	Công trình	C Số lượng	E Người/Sân	L Thời gian/Ngày	T Số giờ/Buổi tập	M Người/Ngày
1	Bóng đá	2	30	6	2	180
2	Bóng chuyền hơi	0	20	6	2	0
3	Cầu lông	2	8	6	2	48
4	Quần vợt	3	6	6	2	36
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi	1	50	6	2	150
9	Bóng bàn		4	6	2	0
10	Thể hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	4	30	6	2	360
	Tổng					774

Bảng 3.24. Công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở xã Tương Giang

TT	Công trình	C	E	L	T	M
		Số lượng	Người/Sân	Thời gian/Ngày	Số giờ/Buổi tập	Người/Ngày
1	Bóng đá	1	30	6	2	90
2	Bóng chuyền hơi	0	20	6	2	0
3	Cầu lông	3	8	6	2	72
4	Quần vợt	0	6	6	2	0
5	Xe đạp	0		6	2	0
7	Dưỡng sinh	1		6	2	0
8	Bể bơi		50	6	2	0
9	Bóng bàn	1	4	6	2	12
10	Thế hình		50	6	2	0
11	Nhà văn hóa	4	30	6	2	360
	Tổng					534

Bảng 3.25. Bảng tổng hợp công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn

TT	Xã phường	Dân số (Người)	Công suất hiện tại (Người/Ngày)	Khả năng cần đáp ứng (Người)	Tỷ lệ (%)
1	P.Châu Khê	17,248	468	3,139	14.91
2	P.Đình Bảng	18,853	2,784	3,431	81.14
3	P.Đông Kỵ	17,455	1,854	3,177	58.36
4	P.Đông Ngàn	10,160	888	1,849	48.03
5	P.Đông Nguyên	16,452	564	2,994	18.84
6	P.Tân Hồng	12,506	1,080	2,276	47.45
7	P.Trang Hạ	6,001	816	1,092	74.73
8	X.Hương Mạc	17,100	762	3,112	24.49
9	X.Phù Chấn	9,479	798	1,725	46.26
10	X.Phù Khê	13,274	570	2,416	23.59
11	X.Tam Sơn	13,292	774	2,419	32.00
12	X.Tương Giang	11,731	534	2,135	25.01
	Tổng	163,551	11,892	29,765	39.95

Từ kết quả thu được ở bảng 3.13 đến bảng 3.25 cho thấy: Nhờ ứng dụng công thức tính công suất trung bình của công trình TDTT dựa trên tiêu chuẩn về số người tập luyện cùng lúc đã lựa chọn, đề tài đã xác định được công suất trung

bình của các công trình TDTT theo các xã phường trong một ngày. Sắp xếp cụ thể như sau:

Công suất lớn nhất là P.Đình Bảng với 2,784 người/ngày.

P.Đồng Kỵ là 1,854 người/ngày.

P.Tân Hồng là 1,080 người/ngày.

X.Hương Mạc là 762 người/ngày.

P.Đông Ngàn là 888 người/ngày.

X.Phù Chấn là 798 người/ngày.

X.Tam Sơn là 774 người/ngày.

P.Trang Hạ là 816 người/ngày.

X.Phù Khê là 570 người/ngày.

P.Đồng Nguyên là 564 người/ngày.

X.Tương Giang là 534 người/ngày.

P.Châu Khê là 468 người/ngày.

Tuy nhiên, khi xem xét giữa công suất hiện tại của các công trình TDTT với khả năng cần đáp ứng theo tỷ lệ 36.4% dân số thì còn một số xã phường chưa đạt yêu cầu. Cụ thể:

P.Châu Khê đáp ứng 14.91%.

P.Đồng Nguyên đáp ứng 18.84%.

X.Hương Mạc đáp ứng 24.49%.

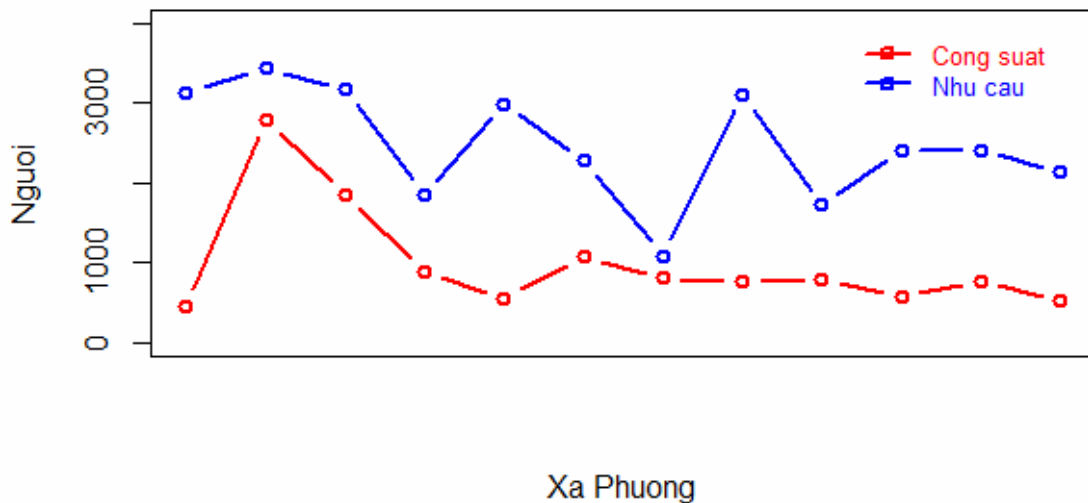
X.Phù Khê đáp ứng 23.59%.

Kết quả thu được cũng cho thấy, nếu chỉ xem xét công suất công trình TDTT một cách bình thường thì P.Trang Hạ chỉ đạt công suất ở mức 816 người. Với công suất này khi so sánh với các xã phường khác thì chỉ đứng ở thứ hạng 5. Sau P.Đình Bảng, P.Đồng Kỵ, P.Tân Hồng, P.Đông Ngàn. Song khi so sánh với khả năng cần đáp ứng của các công trình TDTT theo dân số của phường thì P.Trang Hạ đạt tỷ lệ 74.73% và đứng ở thứ hạng số 2, chỉ sau P.Đình Bảng (81.14%). Hay nói cách khác, phân tích này đã cho thấy sự cần thiết phải gắn việc tính toán công suất công trình TDTT với các yếu tố về nhu cầu công trình

TDDT như: dân số, phân đoạn dân số, thời gian nhàn rỗi dành cho tập luyện TDDT, sở thích tập luyện...

Kết quả tính công suất trung bình của các trình TDDT ở thị xã Từ Sơn mới chỉ đáp ứng được 39.95% dân số theo tỷ lệ 1.820 người/10.000 người.

Từ kết quả tính toán và biểu diễn mức độ đáp ứng giữa công suất trung bình các công trình TDDT hiện tại với khả năng cần đáp ứng của các công trình TDDT theo dân số, đề tài đã biểu diễn kết quả này như trình bày ở biểu đồ 3.3.



Biểu đồ 3.3. Mức độ đáp ứng giữa công suất trung bình với khả năng cần đáp ứng của các công trình thể dục thể thao theo dân số ở thị xã Từ Sơn

3.2.3. Doanh số kinh doanh hàng hóa thể dục thể thao

Lựa chọn mã số hàng hóa sử dụng trong thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh.

Để bước đầu xác định các loại hình dịch vụ TDDT được tiêu dùng và kinh doanh, chúng tôi đã tiến hành xác định mã số hàng hóa sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí cho thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh dựa trên: các tài liệu của các tác giả Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung, Lâm Quang Thành, Phạm Ngọc Viễn, Tạ Xuân Lai; các quy định của Bộ Công thương. Kết quả lựa chọn bước đầu về mã số hàng hóa kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí được trình bày ở bảng 3.26.

Bảng 3.26. Kết quả thống kê mã số sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh

Mã số	Sản phẩm	Câu
96	DỊCH VỤ THỂ THAO, VĂN HÓA VÀ GIẢI TRÍ.	
96510	Dịch vụ tổ chức và quảng cáo sự kiện thể thao và thể thao giải trí: Tiểu nhóm này bao gồm: Dịch vụ xúc tiến cho thể thao, ví dụ: quyền anh; Dịch vụ tổ chức và quản lý các sự kiện thể thao của các câu lạc bộ thể thao.	C1
96520	Dịch vụ kinh doanh các cơ sở thể thao và thể thao giải trí: Tiểu nhóm này bao gồm: Dịch vụ tham gia vào các cơ sở thể thao và thể thao giải trí trong nhà và ngoài trời, ví dụ: sân vận động, đấu trường, sân băng, phòng...	C2
96590	Dịch vụ thể thao và thể thao giải trí khác: Tiểu nhóm này bao gồm: dịch vụ nhào lộn trên không, dịch vụ nhảy dù, dịch vụ môn thể thao bay lượn dùng dùng chân, tay để điều khiển...	C3
96610	Dịch vụ của các vận động viên: Tiểu nhóm này bao gồm: dịch vụ do chính các vận động viên thể thao cung cấp...	C4
96620	Dịch vụ hỗ trợ cho thể thao: Tiểu nhóm này bao gồm: Dịch vụ cung cấp bởi trọng tài, người bấm giờ, huấn luyện viên và tương tự cung cấp; Dịch vụ do các tổ chức thể thao và câu lạc bộ cung cấp; Dịch vụ của người hướng dẫn viên...	C5
97230	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe: Tiểu nhóm này bao gồm: dịch vụ chăm sóc sức khỏe, ví dụ: tắm hơi, tắm nắng, tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, sauna, spa, phòng tập để có dáng hình thon thả, thể dục thể hình, xoa bóp (không bao gồm mát xa)...	C6

Trên đây là các mã số dịch vụ TDTT. Chưa kể kinh doanh hàng hóa TDTT như thiết bị, dụng cụ, trang phục...

Tiếp theo, chúng tôi đã xác định việc lựa chọn về kinh doanh hàng hóa và giải trí ở thị xã Từ Sơn thông qua phỏng vấn. Đối tượng phỏng vấn bao gồm 35 cán bộ quản lý, chuyên gia và giảng viên. Mức độ phỏng vấn của 6 câu (C1 – C6) theo 5 mức độ từ rất đồng ý đến rất không đồng ý theo thang đo Likert (xem

phụ lục 1). Kết quả thống kê tần suất trả lời thu được như trình bày tại bảng 3.28.

Bảng 3.27. Thống kê tần suất trả lời về lựa chọn hàng hóa thể dục thể thao và dịch vụ thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh (n=35)

TT	Phương án trả lời	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1	Rất đồng ý	11	5.24
2	Đồng ý	52	24.76
3	Không ý kiến	86	40.95
4	Không đồng ý	53	25.24
5	Rất không đồng ý	8	3.81
	Tổng	210	100

Kết quả thu được ở bảng 3.27 thấy:

Tần suất trả lời ở phương án “Rất đồng ý” là 11 chiếm 5.24%;

Phương án “Đồng ý” là 52 chiếm tỷ lệ 24.76%;

Phương án “Không ý kiến” là 86 chiếm tỷ lệ 40.95%.

Như vậy, tổng ba phương án trả lời là 70.95%. Hay nói cách khác là đa số các ý kiến phỏng vấn đều lựa chọn 6 mã số hàng hóa thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn mà đề tài bước đầu lựa chọn.

Để xác định cụ thể các phương án trả lời cho từng câu hỏi, đề tài đã thống kê số người trả lời ở từng câu hỏi theo các phương án trả lời. Đồng thời tính điểm theo thang đo Likert. Kết quả như được trình bày ở bảng 3.28.

Bảng 3.28. Kết quả tổng hợp tần suất trả lời lựa chọn mã số hàng hóa thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh (n=35)

T	T	Câu	Rất đồng ý	Đồng ý	Không ý kiến	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Điểm trung bình
1	C1	n	2	7	18	7	1	3.06
		%	5.71	20.00	51.43	20.00	2.86	
2	C2	n	0	12	11	11	1	2.97
		%	0.00	34.29	31.43	31.43	2.86	
3	C3	n	2	5	18	9	1	2.94
		%	5.71	14.29	51.43	25.71	2.86	
4	C4	n	2	8	14	9	2	2.97
		%	5.71	22.86	40.00	25.71	5.71	
5	C5	n	2	11	12	8	2	3.09
		%	5.71	31.43	34.29	22.86	5.71	
6	C6	n	3	9	13	9	1	3.11
		%	8.57	25.71	37.14	25.71	2.86	

Kết quả thu được ở bảng 3.28 thấy: tỷ lệ trả lời các câu hỏi ở các phương án là ở các mức độ khác nhau. Khi tính điểm trung bình theo thang đo Likert thì cao nhất ở câu C6 đạt 3.11 điểm và thấp nhất ở câu C3 là 2.94 điểm. So sánh điểm trung bình của 6 câu theo thang đo Likert thì đều nằm trong khoảng từ 2.61 - 3.40 - mức “Không ý kiến”. Như vậy, đa số các ý kiến phỏng vấn đều lựa chọn kinh doanh hàng hóa là chính ở thị xã Từ Sơn. Bởi vì doanh số kinh doanh hàng hóa TĐTT là một tiêu chí đánh giá tiêu dùng TĐTT.

Tiếp theo, chúng tôi đã sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; nhưng không cho biết biến quan sát nào cần bỏ đi và biến quan

sát nào cần giữ lại. Khi đó, việc tính toán hệ số tương quan giữa biến-tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo về mã số hàng hóa thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn.

Kết quả tính toán bằng phần mềm SPSS 16.0 được chúng tôi trình bày cụ thể dưới đây:

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.772	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C1	15.09	11.669	.403	.764
C2	15.17	10.029	.711	.689
C3	15.20	11.694	.398	.765
C4	15.17	10.617	.506	.741
C5	15.06	10.467	.511	.740
C6	15.03	10.146	.585	.719

Từ kết quả tính toán thu được cho thấy: Cronbach's Alpha của thang đo là 0.772, các hệ số tương quan biến tổng của các biến C1 đến C6 đo đều lớn hơn 0.600 và nằm trong khoảng từ 0.689 đến 0.765; Cronbach's Alpha if Item Deleted của các biến C1 đến C6 đều nhỏ hơn 0.772. Tức là không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0.772. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và cho thấy độ tin cậy nhất quán nội tại cao của các ý kiến trả lời về lựa chọn kinh doanh hàng hóa thể thao và dịch vụ TDTT ở thị xã Từ Sơn.

Bảng 3.29. Thống kê số lượng công ty thể dục thể thao tại thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh

TT	Cụm công nghiệp	Số lượng công ty
1	Phường Châu Khê	
2	Phường Đình Bảng	2
3	Phường Đồng Kỵ	
4	Phường Đông Ngàn	2
5	Phường Đồng Nguyên	
6	Phường Tân Hồng	
7	Phường Trang Hạ	2
8	Xã Hương Mạc	
9	Xã Phù Chân	
10	Xã Phù Khê	
11	Xã Tam Sơn	
12	Xã Tương Giang	
13	Khu Công Nghiệp HANAKA	
14	Khu Công Nghiệp Tiên Sơn	
15	Khu Công Nghiệp VSIP Bắc Ninh	
16	Chưa rõ (*)	1
	Tổng	7

* Trong đó có: Trường phổ thông IVS, chưa kể nhiều cửa hàng bán thiết bị, dụng cụ, trang phục TDTT.

Từ kết quả thu được ở bảng 3.29 thấy: Các công ty, tổ chức liên quan tới TDTT trên địa bàn thị xã Từ Sơn tương đối nhiều. Chúng tập trung ở 3 phường có công ty, tổ chức có kinh doanh TDTT gồm: Phường Đình Bảng, Phường Đông Ngàn, Phường Trang Hạ và Trường phổ thông IVS. Tổng số là 7 công ty

kinh doanh liên quan đến ngành nghề TĐTT, chưa kể nhiều cửa hàng kinh doanh hàng hóa TĐTT.

Các hộ kinh doanh này chủ yếu là buôn bán các hàng hóa về trang phục thể thao (quần áo, giày...), dụng cụ tập luyện (bóng đá, bóng chuyền, vợt cầu lông, vợt tennis...) và sửa chữa các dụng cụ TĐTT là chính.

3.2.4. Cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao

Về kết quả thống kê doanh nghiệp trong hoạt động thể thao và giải trí giai đoạn 2011 – 2015 ở tỉnh Bắc Ninh được đề tài thu thập và trình bày ở bảng 3.30.

Bảng 3.30. Kết quả thống kê doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa thể dục thể thao và giải trí năm 2011-2015 của tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Cục thống kê Bắc Ninh

Năm	Tổng số DN đang hoạt động đến 31/12/05	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tài sản dài hạn cuối năm (Triệu đồng)	Doanh số (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu		
2011	2	129	44	64.184	64.110	58.216	1.449
2012	3	150	61	131.103	63.098	118.328	8.740
2013	6	180	92	196.956	51.131	117.282	5.457
2014	7	269	137	173.143	37.503	130.394	9.836
2015	8	346	169	295.374	64.355	165.125	13.293

(Trong 8 doanh nghiệp tức công ty kinh doanh hàng hóa TĐTT của tỉnh Bắc Ninh đã có 7 công ty thuộc thị xã Từ Sơn năm 2015).

Từ kết quả thu được ở bảng 3.30 thấy:

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thể thao và giải trí có xu hướng tăng từ năm 2011 đến năm 2015, song số lượng 7/8 doanh nghiệp

thuộc thị xã Từ Sơn trong năm 2015 là tỷ lệ lớn. Doanh số của các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa TĐTT trong năm 2015 hơn gấp 10 lần năm 2011 (13.293 triệu đồng).

Kết quả thống kê số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện TĐTT ở thị xã Từ Sơn được trình bày ở bảng 3.31 và bảng 3.32.

Bảng 3.31. Kết quả thống kê số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn

TT	Đơn vị	Có cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện	Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện
1	P.Châu Khê		
2	P.Đình Bảng	<input checked="" type="checkbox"/>	8
3	P.Đồng Kỵ		
4	P.Đông Ngàn	<input checked="" type="checkbox"/>	5
5	P.Đồng Nguyên	<input checked="" type="checkbox"/>	1
6	P.Tân Hồng		
7	P.Trang Hạ	<input checked="" type="checkbox"/>	5
8	X.Hương Mạc		
9	X.Phù Chấn		
10	X.Phù Khê	<input checked="" type="checkbox"/>	1
11	X.Tam Sơn	<input checked="" type="checkbox"/>	2
12	X.Tương Giang		
	Tổng	6	22

Bảng 3.32. Kết quả thống kê cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện thể dục thể thao theo môn thể thao ở thị xã Từ Sơn

T T	Đơn vị	Dịch vụ tập luyện						Tổng	Tỷ lệ
		Bơi lội	Thể hình	Bóng đá	Quần vợt	Võ thuật	Cầu lông		
1	P.Châu Khê								
2	P.Đình Bảng	2	2	2	1		1	8	36.4
3	P.Đồng Kỵ								
4	P.Đông Ngàn	1	1	1	1		1	5	22.7
5	P.Đông Nguyên		1					1	4.5
6	P.Tân Hồng								
7	P.Trang Hạ	1	1	1		1	1	5	22.7
8	X.Hương Mạc								
9	X.Phù Chấn								
10	X.Phù Khê		1					1	4.5
11	X.Tam Sơn	1			1			2	9.1
12	X.Tương Giang								
		4	5	3	3	1	3		
	Tổng	5	6	4	3	1	3	22	
	Tỷ lệ	22.7	27.3	18.2	13.6	4.5	13.6		

Từ kết quả thống kê thu được ở bảng 3.31 và bảng 3.32 thấy:

Trên địa bàn thị xã Từ Sơn có 6 xã, phường có cơ sở kinh doanh dịch vụ TDTT chiếm tỷ lệ 50.0%.

Nhóm các xã phường có cơ sở kinh doanh TDTT nhiều nhất gồm: Phường Đình Bảng có 8 cơ sở, Phường Đông Ngàn có 5 cơ sở và phường Trang Hạ có 5 cơ sở.

Tuy nhiên, khi xem xét số lượng môn thể thao theo xã phường tiến hành kinh doanh dịch vụ tập luyện TDTT ở thị xã Từ Sơn cho thấy có sự đa dạng. Cụ thể như sau:

Nhóm các xã phường có dịch vụ tập luyện ở nhiều môn thể thao gồm: Ở phường Đình Bảng có 8 dịch vụ tập luyện TDTT chiếm tỷ lệ 36.4%; phường Đông Ngàn và phường Trang Hạ có 5 dịch vụ tập luyện TDTT chiếm tỷ lệ 22.7%.

Nhóm các xã phường có dịch vụ tập luyện thể thao ít hơn gồm: xã Tam Sơn có 2 dịch vụ tập luyện TDTT chiếm tỷ lệ 9.1%; phường Đồng Nguyên và xã Phù Khê đều có 1 dịch vụ tập luyện TDTT chiếm tỷ lệ 4.5%.

Khi xem xét theo số lượng môn thể thao theo đặc điểm về nhu cầu cho thấy người tiêu dùng các dịch vụ TDTT mất tiền chủ yếu tập trung ở một số môn thể thao sau:

Cao nhất là cho tập luyện thể hình là 6 phòng tập ở 5 xã phường chiếm tỷ lệ 27.3%; bơi lội là 5 phòng tập ở 4 xã phường chiếm tỷ lệ 22.7%; tiếp đến là bóng đá và cầu lông chiếm tỷ lệ từ 13.6 – 18.2%; và thấp nhất là môn võ thuật chiếm tỷ lệ 4.5%.

Kết quả trên cho thấy số lượng các cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện TDTT và các môn TDTT được kinh doanh dịch vụ tập luyện ở thị xã Từ Sơn tương đối phong phú, thể hiện tiêu dùng TDTT tương đối lớn. Số lượng công trình TDTT cung cấp miễn phí cho người dân còn hạn chế: chủ yếu mới tập trung đầu tư các máy tập ở các khu công viên, vườn hoa của thị xã Từ Sơn; hoặc một số người tập tham gia vào tập luyện xe đạp và đi bộ chủ yếu thông qua các tuyến đường giao thông công cộng.

3.2.5. Mức độ chi phí cho thể dục thể thao theo từng hộ gia đình

Để xác định mức độ tiêu dùng TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn, đề tài đã tiến hành khảo sát ở 5 môn thể thao là bơi lội, thể hình, bóng đá, quần vợt và cầu lông. Đối tượng khảo sát là người tập đang tham gia tập luyện một môn thể thao nhất định tại một số cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện TDTT hoặc người tập mang tính thời vụ như môn bơi lội vào mùa hè. Nội dung phiếu khảo sát được trình bày ở phụ lục 2. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 3.33.

Bảng 3.33. Kết quả khảo sát mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn (n = 300)

TT	Dịch vụ tập luyện	Số lượng khảo sát (người)	Chi phí trung bình/tháng	Thu nhập trung bình gia đình/tháng	Tỷ lệ %
1	Bơi lội	106	1.500.000	15.000.000	10.0
2	Thể hình	45	700.000	15.000.000	4.7
3	Bóng đá	60	1.000.000	18.000.000	5.6
4	Quần vợt	35	2.000.000	40.000.000	5.0
5	Cầu lông	54	2.000.000	30.000.000	6.7
		300	1.440.000	23.600.000	8.6

Từ kết quả thu được ở bảng 3.33 cho thấy chi phí trung bình cho tập luyện TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn như sau:

Chi phí cao nhất là môn cầu lông và môn quần vợt ở mức trung bình là 2.000.0000 đồng/tháng. Chi phí tiếp theo ở mức thấp hơn là môn bơi lội với mức trung bình là 1.500.0000 đồng/tháng. Và thấp nhất là thể hình và bóng đá từ khoảng 700.000 – 1.000.000 đ/tháng.

So sánh mức chi phí trung bình ở một số môn thể thao với thu nhập trung bình gia đình hàng tháng thì chiếm tỷ lệ cao nhất là môn bơi lội chiếm trung bình 10.0% thu nhập hàng tháng của gia đình. Tuy nhiên, đây là môn thể thao có tính mùa vụ, đa số là cho đối tượng học sinh và có liên quan đến chi phí học bơi. Còn các môn thể thao chỉ chiếm từ 4.7 – 6.7% thu nhập hàng tháng của gia đình. Trung bình chung chi phí là 8.6%.

So sánh với mức thu nhập bình quân đầu người của thị xã Từ Sơn khoảng 5.900 USD/năm cho thấy thu nhập của các đối tượng tham gia tập luyện thể thao ở các hộ gia đình có thu nhập bình quân hàng 23.600.000 đ/tháng thì không phải là cao. Do vậy, có thể thấy mức độ tiêu dùng dịch vụ TDTT ở thị xã còn chưa

được khai thác hết tiềm năng cả về mặt số lượng người tham gia, các nhóm dân cư và mức chi phí.

Để xác định mức độ tiêu dùng TDTT theo điều kiện sinh hoạt, bình quân thu nhập và lựa chọn môn thao hoặc loại hình tập luyện ở thị xã Từ Sơn, đề tài đã tiến hành khảo sát nhu cầu về các mặt hàng và dịch vụ có liên quan đến TDTT. Nội dung phiếu khảo sát được trình bày ở phụ lục 2. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 3.34.

Bảng 3.34. Kết quả khảo sát mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn (n = 300)

TT	Nội dung	Mức thu nhập kinh tế gia đình						Tổng	Tỷ lệ
		Cao		Khá		Trung bình			
I	Chi phí								
1	Mất tiền	132		87				219	73.0
2	Miễn phí					81		81	27.0
II	Môn thể thao	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Bơi lội	35	33.0	34	32.1	37	34.9	106	35.3
2	Thẻ hình	12	26.7	17	37.8	16	35.6	45	15.0
3	Bóng đá	21	35.0	24	40.0	15	25.0	60	20.0
4	Quần vợt	28	80.0	5	14.3	2	5.7	35	11.7
5	Cầu lông	40	74.1	9	16.7	5	9.3	54	18.0
		136	45.3	89	29.7	75	25.0		
II	Trang phục								
1	Cao cấp	123		74				197	65.7
2	Thiết yếu					103		103	34.3

Từ kết quả thu được ở bảng 3.34 cho thấy chi phí trung bình cho tập luyện TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn như sau:

Khảo sát dưới góc độ chi phí cho các dịch vụ TDTT phải trả phí thì có tới 219 hộ có mức thu nhập kinh tế gia đình ở mức cao và khá đều lựa chọn chiếm tỷ lệ 73.0%, còn lại 21 hộ có thu nhập ở mức trung bình có mong muốn được sử dụng các dịch vụ TDTT miễn phí, chiếm tỷ lệ 27.0%.

Khảo sát dưới góc độ lựa chọn theo môn thể thao cho thấy:

Ở môn bơi lội thì giữa các hộ gia đình có thu nhập từ cao đến trung bình đều lựa chọn và tương đồng như nhau, đạt mức từ 32.1 đến 34.9%.

Ở nội dung tập luyện thể hình, môn bóng đá thì giữa các hộ gia đình có thu nhập từ cao đến trung bình cũng có lựa chọn ở mức chênh lệch không lớn, chiếm từ 25.0 đến 40.0%.

Đối với môn quần vợt và cầu lông thì đa số hộ gia đình lựa chọn tập luyện đều là các hộ gia đình có thu nhập cao, chiếm từ 74.1 đến 80.0%.

Tính tổng các hộ gia đình lựa chọn tập luyện thể thao ở hình thức phải trả phí thì có tới 45.3% có mức thu nhập cao, 29.7% ở mức thu nhập khá và còn lại ở mức trung bình chiếm tỷ lệ 25.0%.

Khảo sát dưới góc độ sử dụng trang phục tập luyện thì có tới 197 hộ gia đình có mức thu nhập ở mức cao và khá lựa chọn trang phục thể thao thuộc phân khúc cao cấp chiếm tỷ lệ 65.7%, còn lại lựa chọn mặt hàng ở mức thiết yếu là 103 hộ chiếm tỷ lệ 34.3%.

Như vậy có thể thấy, điều kiện thu nhập khác nhau thì nhu cầu và tiêu dùng về các môn tập luyện TDTT, loại hình chi phí và mặt hàng cũng khác nhau. Hay nói cách khác thì bình quân thu nhập hộ gia đình khác nhau thì kết cấu tiêu dùng cũng khác nhau. Gia đình có thu nhập cao và khá có điều kiện tiêu dùng những dịch vụ TDTT và mặt hàng cao cấp; gia đình có thu nhập thấp hơn chỉ tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu và mong muốn được sử dụng các dịch vụ miễn phí mang tính phúc lợi xã hội.

3.2.6. Bàn luận

Xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thông qua sự sẵn sàng của công trình TDTT, đặc biệt là đánh giá công suất cho phép xác định tác động của nó đối với quá trình tập luyện TDTT của người dân nói chung và tác động của các KCN, CCN, làng nghề nói riêng. Vì chính hạt nhân là KCN kết hợp với CCN và mở rộng làng nghề là điều kiện để hình thành các khu đô thị mới, trong đó có quy hoạch đến các công trình TDTT, CSTT và khu giải trí. Tuy nhiên, các khu đô thị, dịch vụ gắn liền với KCN được Thủ tướng phê duyệt như KCN VISIP, KCN Tiên Sơn và một số CCN thì việc triển khai đầu tư các công trình văn hóa, cơ sở phúc lợi xã hội và các công trình hạ tầng khác, trong đó có TDTT đáp ứng cho người lao động tại KCN và địa phương tập luyện TDTT còn chưa kịp thời. Vì vậy, trong thời gian tới cần khắc phục những hạn chế nêu trên nhằm gia tăng tiêu dùng TDTT để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của thị xã Từ Sơn. Hay nói cách khác là thiết phải có định hướng và giải pháp phát triển TDTT thị xã Từ Sơn trong giai đoạn mới.

So sánh kết quả thu được với một số công trình nghiên cứu của một số tác giả cho thấy:

Kết quả nghiên cứu của tác giả Tô Thị Phụng (1985) đã xác định được những vấn đề lý luận cơ bản và cơ sở khoa học của điều tra chọn mẫu. Về quá trình vận dụng điều tra chọn mẫu ở Việt Nam từ trước đến năm 1985, nhược điểm, khó khăn, tồn tại và phương hướng hoàn thiện. Trong đó, tác giả đã xác định nhu cầu tiêu dùng của nhân dân chịu sự tác động của rất nhiều các yếu tố như: Điều kiện sinh hoạt, bình quân thu nhập, các tiêu thức diện tích nhà ở, ngành nghề, giới tính... cũng ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng [52, tr 31]. So sánh với kết quả nghiên cứu của tác giả Tô Thị Phụng cho thấy có sự tương đồng về việc xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư khi sử dụng tiêu chí về mức độ tiêu dùng TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình.

So sánh với công trình nghiên cứu của tác giả Ngô Trang Hưng (2013) về “*Xác định tài sản TDTT ở một số tỉnh thành phía bắc để phục vụ quản lý TDTT*”

ở nước ta” [37]. Bước đầu đề tài đã ứng dụng phương pháp tính toán của tác giả trong đánh giá mức độ phát triển mạng lưới công trình TĐTT dưới góc độ tính toán công suất. Tuy nhiên, kết quả của tác giả Ngô Trang Hưng mới chỉ khái quát phương thức để ứng dụng tính toán, song kết quả nghiên cứu của đề tài đã tính toán cụ thể cho một khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Hay nói cách khác, những cơ sở lý luận và cách thức tính toán mà tác giả đã đề cập được đề tài vận dụng để đánh giá thực trạng công suất công trình TĐTT ở thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Kết quả tính toán công suất trung bình của các trình TĐTT ở thị xã Từ Sơn cho thấy chưa đáp ứng được với tổng số dân số của thị xã Từ Sơn.

So sánh với kết quả nghiên cứu của tác giả Phan Quốc Chiến về tiêu dùng tập luyện TĐTT cho thấy có sự khác biệt, đề tài nghiên cứu ở phạm vi khu dân cư, còn kết quả nghiên cứu của tác giả chỉ tập trung vào đối tượng cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân ở một số cơ sở dịch vụ TĐTT công lập và ngoài công lập 4 quận nội thành Hà Nội trong thời điểm 2010-2012 [13]. Kết quả tác động của đề tài rộng hơn so với tác giả Phan Quốc Chiến, do có liên quan đến quy hoạch dài hạn cho khu dân cư thị xã Từ Sơn với đặc thù xen kẽ là các làng nghề và khu công nghiệp. Do vậy, trong đề tài không xác định mức độ hài lòng khi sử dụng các dịch vụ TĐTT như trong kết quả nghiên cứu của tác giả Phan Quốc Chiến. Đồng thời khi nghiên cứu mức độ tiêu dùng không xem xét trên một đối tượng cụ thể nào mà chỉ tính toán đến mức độ tiêu dùng cho dịch vụ và hàng hóa TĐTT dưới góc độ hộ gia đình.

Khi so sánh với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh cũng cho thấy có sự khác biệt. Trong khi đề tài của tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh nghiên cứu ở phạm vi hẹp là câu lạc bộ TĐTT nên đã sử dụng mô hình SERVQUAL kết hợp mô hình GRONOOS làm công cụ tính toán đánh giá thang đo chất lượng dịch vụ, thì đề tài nghiên cứu của chúng tôi có phạm vi rộng hơn là khu dân cư nên chỉ tập trung vào hai yếu tố lớn là nhu cầu và tiêu dùng ở mức khái quát. Trong kết quả của tác giả Nguyễn Thị Hiền Thanh còn đánh giá hiệu quả kinh doanh dịch vụ để làm tiền đề dẫn dắt tới việc đề xuất các giải pháp

nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại CLB TDTT quần chúng ở thành phố Hồ Chí Minh [55]. Tuy nhiên, do khác nhau về phạm vi, mà cụ thể là nhu cầu và tiêu dùng TDTT ở thị xã Từ Sơn, nên đề tài không đánh giá hiệu quả kinh doanh của các CLB TDTT, mà chỉ nghiên cứu sự sẵn có của công trình TDTT, cơ sở kinh doanh TDTT, kinh doanh hàng hóa TDTT và mức độ tiêu dùng theo thu nhập kinh tế hộ gia đình.

So sánh 04 tiêu chí mà đề tài lựa chọn được để xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn với tiêu chí, chỉ số trong các tài liệu và công trình nghiên cứu có liên quan của các tác giả Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung, Lâm Quang Thành, Phạm Đình Bẩm, Vũ Thái Hồng, Ngô Trang Hưng... [12], [36], [37] cho thấy có sự vận dụng một cách chọn lọc các tiêu chí để ứng dụng hiệu quả trong xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn. Tuy nhiên, kết quả của đề tài có sự khác biệt nhờ lựa chọn được các tiêu chí đánh giá mang tính tổng quát về tiêu dùng TDTT khu dân cư mà các tác giả đã nghiên cứu chưa đề xuất một cách cụ thể. Đồng thời khi xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư đã chỉ ra được sự cần thiết phải vận dụng tiêu chí xác định thông qua mức độ tiêu dùng TDTT theo thu nhập hộ gia đình. Vì đối với một số lựa chọn dịch vụ TDTT không thể dựa trên thu nhập của người tiêu dùng trực tiếp, ví dụ như môn bơi lội cho trẻ em, trang phục thể thao...

Tóm tắt kết quả nghiên cứu về tiêu dùng TDTT ở thị xã Từ Sơn, ta thấy các tiêu chí đánh giá tiêu dùng đều tương đối cao; Công trình thể thao tương đối nhiều với 10,3 công trình/10.000 dân. Các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa TDTT và các cơ sở kinh doanh dịch vụ TDTT tương đối nhiều; Doanh số kinh doanh tăng mạnh trong năm 2015 so với năm 2011; Chi phí dịch vụ tập luyện của các hộ gia đình tương đối cao. Điều kiện thu nhập gia đình khác nhau thì chi phí cho tập luyện TDTT cũng khác nhau.

3.3. Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng góp phần đảm bảo phát triển bền vững thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

3.3.1. Tổng hợp các vấn đề then chốt về nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn

Quy trình thực hiện tổng hợp các vấn đề then chốt về thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn dựa trên công cụ SWOT bao gồm các bước sau đây:

Bước 1: Tóm tắt các phát hiện về thực trạng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn về điểm mạnh (S), điểm yếu (W) và về những tác động đến phát triển TDTT khu dân cư (cơ hội O), thách thức (T).

Bước 2: Hình thành bảng tổng hợp phân tích thực trạng vào các ô tương ứng (xem bảng 3.35).

Bước 3: Định vị mục tiêu chiến lược phát triển TDTT đến 2020, tầm nhìn 2030 cho khu dân cư thị xã Từ Sơn.

Từ kết quả tổng hợp nêu trên về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn ở bảng có thể rút ra một số phân tích sau:

Sự phát triển nhanh của các làng nghề, CCN, KCN ở thị xã Từ Sơn đã có tác động đến lĩnh vực TDTT, đặc biệt đã có một loạt các vấn đề phát sinh. Kết quả xác định nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn bước đầu cho thấy đã có tác động đến:

Sức khỏe và sự phát triển thể chất của người dân.

Có sự khác biệt cao giữa các nhóm thu nhập trong việc lựa chọn các môn thể thao tham gia tập luyện.

Thiếu động cơ cá nhân, lợi ích và nhu cầu trong các lớp học giáo dục thể chất trong một bộ phận đáng kể dân số.

Thiếu ảnh hưởng của thể thao công lập và các tổ chức thể thao để gia tăng số người tập luyện TDTT thường xuyên trong tất cả các bộ phận dân cư.

Hầu hết người dân không thể thường xuyên tham gia vào tập luyện TDTT thường xuyên. Đặc biệt là người lao động ở CCN và KCN.

Có sự cạnh tranh ngày càng tăng trong lĩnh vực thể thao. Để đạt được những mục tiêu về số lượng người tham gia tập luyện cần sử dụng đầy đủ tiềm năng của thị xã Từ Sơn, bao gồm cả các nền kinh tế, khoa học, vốn và nhân lực.

Đầu tư vào các cơ sở thể thao chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tư nhân trong bối cảnh nhu cầu và tiêu dùng TDTT của người dân rất cao. Điều này có ảnh hưởng đến các mục tiêu cho sự phát triển của lĩnh vực văn hoá TDTT thị xã Từ Sơn.

Thị xã Từ Sơn còn thiếu hụt nghiêm trọng các cơ sở thể thao, phát triển và thực hiện các cơ sở hạ tầng thể thao hiện đại. Nó là cần thiết để đi đến sự hình thành một nền tảng công nghệ mới cho sự phát triển TDTT dựa trên những thành tựu mới nhất trong lý thuyết về giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, giáo dục học, tâm lý học, y học và quản lý.

Từ các vấn đề then chốt rút ra bước đầu về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn cho thấy sự cần thiết phải có Chiến lược phát triển GDTC và thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn đến năm 2030. Thông qua đó giải quyết được các vấn đề kinh tế cơ bản về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh. Chiến lược phát triển GDTC và thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn cho giai đoạn đến năm 2030 (sau đây gọi là Chiến lược) là nhằm mục đích thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Từ Sơn cho giai đoạn đến năm 2030. Vì chỉ tiêu hay tiêu dùng của khu dân cư cho giáo dục thể chất và thể thao là một sự đầu tư hiệu quả trong phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực thị xã Từ Sơn.

Từ kết quả trên, bước đầu đề tài xác định xu hướng phát triển tương lai của TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn là để tăng cường sức khỏe và giáo dục lối sống lành mạnh cho nhân dân, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở thị xã Từ Sơn.

3.3.2. Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

3.3.2.1. Mục tiêu đề xuất giải pháp

Hoạt động TDTT trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN cần phù hợp với nhu cầu TDTT của nhân dân, từ đó mở rộng mức tiêu dùng TDTT trong thị trường. Vì vậy, mục đích của các giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và

tiêu dùng TDTT để phát triển mạnh mẽ hơn nữa các hoạt động TDTT cho mọi người của khu dân cư thị xã Từ Sơn.

3.3.2.2. Yêu cầu của các giải pháp.

Các giải pháp được đề xuất phải đáp ứng được những yêu cầu sau đây:

(1) Phù hợp với quy hoạch phát triển TDTT dài hạn của tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đã được xác định.

Mục tiêu tổng quát của quy hoạch này là: xây dựng nền TDTT tiên tiến, góp phần tăng cường thể lực, nâng cao tầm vóc và chất lượng cuộc sống, làm phong phú đời sống tinh thần của người dân Bắc Ninh nói chung và thị xã Từ Sơn nói riêng, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển phong trào TDTT cho mọi người, TDTT trong trường học làm nền tảng cơ bản và là tiền đề để phát triển TDTT thành tích cao. Phần đầu đạt thành tích ở một số môn thể thao mạnh của tỉnh Bắc Ninh đạt trình độ của khu vực, châu lục và thế giới. Tăng cường xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật các cấp đặc biệt là khu liên hợp TDTT tỉnh tại khu đô thị mới phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh.

Về TDTT quần chúng, tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên phần đầu đến năm 2020 đạt 33.5%, đến năm 2025 đạt 37%, đến 2030 đạt 40% tổng dân số.

(2) Phù hợp với nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn. Các giải pháp đề ra cần phù hợp với các nhiệm vụ nêu trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn về kinh tế, văn hóa xã hội, xây dựng chính quyền và mặt trận tổ quốc, công tác quốc phòng an ninh, công tác xây dựng Đảng.

(3) Các giải pháp có tính hệ thống: Các giải pháp đề ra cần đồng bộ, có tính hệ thống với mục đích góp phần phát triển TDTT quần chúng.

(4) Các giải pháp có tính thực tiễn: Các giải pháp cụ thể nằm trong các nhóm giải pháp cần có tính thực tiễn, thực hiện được trong tình hình kinh tế - xã hội của thị xã Từ Sơn; không mâu thuẫn với các giải pháp phát triển TDTT của tỉnh Bắc Ninh đã đề ra trong quy hoạch dài hạn.

3.3.2.3. Căn cứ đề xuất các giải pháp

Căn cứ quan trọng để đề xuất các giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT của thị xã Từ Sơn được dựa trên phương pháp SWOT trình bày dưới đây.

Phương pháp SWOT cho ta thấy những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức làm căn cứ để đề xuất các giải pháp. Các điểm mạnh và cơ hội là những căn cứ thuận lợi để đề xuất và thực hiện các giải pháp; Những điểm yếu và thách thức là những căn cứ cần được chú ý khắc phục khi thực hiện các giải pháp. Từ phân tích SWOT ta thấy các giải pháp được đề xuất có nhiều thuận lợi cơ bản được thực hiện, tất nhiên cũng có một số khó khăn cần được chú ý khắc phục.

Bảng 3.35. Tổng hợp các vấn đề chiến lược then chốt về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh Bắc Ninh đã có quy hoạch phát triển TDTT. - Trong nghị quyết đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn chú trọng phát triển văn hóa - xã hội. - Nhu cầu TDTT của nhân dân thị xã Từ Sơn đã tương đối lớn. - Tiêu dùng TDTT của nhân dân thị xã Từ Sơn ở mức khá cao. - Khi tế - xã hội của thị xã Từ Sơn đang phát triển tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức của nhân dân về tập luyện TDTT còn hạn chế. - Không ít gia đình có thu nhập ở mức trung bình, chưa cao. - Trong khi đó sự hướng dẫn sử dụng GRDP cho TDTT còn thiếu. - Hướng dẫn sử dụng thời gian nhàn dỗi vào TDTT còn hạn chế
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn là cơ hội tốt. - Thực hiện quy hoạch phát triển TDTT tỉnh Bắc Ninh là cơ hội tốt. - Các điểm mạnh về kinh tế - xã hội của thị xã Từ Sơn là cơ hội tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động các phương tiện để nâng cao nhận thức TDTT của nhân dân là thách thức. - TDTT trường học còn hạn chế phát triển. - Các cơ sở kinh doanh hàng hóa và dịch vụ TDTT phân bố không đều.

Trên đây, ta thấy phân tích SWOT mới chỉ nêu lên số ít điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Tuy nhiên phân tích SWOT cũng đã nêu lên một số căn cứ chính để đề xuất một số giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư thị xã Từ Sơn.

3.3.2.4. Nội dung của các giải pháp

Các giải pháp gồm 2 nhóm giải pháp chính, trong mỗi nhóm có một số giải pháp thành phần cụ thể:

Nhóm giải pháp tăng nhu cầu TDDT:

Giải pháp 1: Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TDDT.

Giải pháp 2: Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TDDT.

Giải pháp 3: Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian rảnh rỗi cho TDDT.

Nhóm giải pháp tăng tiêu dùng TDDT:

Giải pháp 4: Phát triển thêm các công trình TDDT và công bố địa chỉ các công trình TDDT.

Giải pháp 5: Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDDT.

Giải pháp 6: Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TDDT.

Dưới đây thuyết minh rõ thêm từng giải pháp thành phần cụ thể:

Giải pháp 1: Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TDDT.

(1) Thông qua các trường học, nhờ thầy cô giáo phát các “tờ rơi” khuyến khích từng gia đình chi phí cho con cháu tập luyện TDDT ngoại khóa với các mức độ cụ thể.

(2) Nhờ các thầy cô động viên học tập TDDT ngoại khóa (có môn thể thao và địa điểm tập luyện cụ thể).

(3) Đăng bài trên báo địa phương hoặc trên trang website của địa phương giới thiệu một số gia đình sử dụng hợp lý thu nhập cho luyện tập TDTT và lợi ích của nó.

(4) Đăng bài trên báo địa phương hoặc trên trang website của địa phương về lợi ích của tập luyện TDTT.

Giải pháp 2: Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TDTT.

- (1) Hướng dẫn tập luyện phổ cập Bơi lội;
- (2) Hướng dẫn tập luyện phổ cập Bóng đá;
- (3) Hướng dẫn tập luyện phổ cập Bóng chuyền;
- (4) Hướng dẫn tập luyện phổ cập Bóng bàn;
- (5) Hướng dẫn tập luyện phổ cập Đá cầu.

Các tài liệu hướng dẫn có thể nhờ các thầy cô giáo đưa cho từng học sinh để xem và mang về gia đình.

Giải pháp 3: Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian nhàn rỗi cho TDTT.

- (1) Hướng dẫn giờ tập TDTT trong ngày;
- (2) Hướng dẫn học sinh tập TDTT trong ngày nghỉ hè;
- (3) Hướng dẫn các bộ nhân viên sử dụng ngày nghỉ để tập luyện TDTT mỗi tuần 2 giờ.

Giải pháp 4: Phát triển thêm các công trình TDTT và công bố địa chỉ các công trình TDTT.

- (1) Phát triển thêm các sân tập TDTT ở các trường học, khu công nghiệp;
- (2) Phát triển thêm các công trình TDTT ở các xã, phường chưa có công trình;
- (3) Giới thiệu địa chỉ của từng công trình TDTT trên báo hoặc trang website của địa phương.

Giải pháp 5: Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDTT.

(1) Khiến nghị UBND tỉnh Bắc Ninh có chính sách khuyến khích kinh doanh hàng hóa TDTT (bán thiết bị, dụng cụ, trang phục TDTT);

(2) Khiến nghị UBND thị xã Từ Sơn cho lập các câu lạc bộ, các cửa hàng TDTT để có điều kiện giao lưu, phổ biến kinh nghiệm kinh doanh hàng hóa TDTT;

(3) Giới thiệu trên báo, đài, trang website của địa phương địa chỉ các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDTT;

(4) Khuyến khích quảng cáo hàng hóa TDTT trong các trường học.

Giải pháp 6: Phát triển và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT.

(1) Phát triển các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT đặc biệt ở các môn Bơi lội, tennis, cầu lông;

(2) Phát triển các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT ở cạnh trường học;

(3) Phát triển các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT ở cạnh các khu công nghiệp;

(4) Phát triển các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT ở các xã, phường còn ít cơ sở tập luyện;

(5) Quảng cáo các dịch vụ tập luyện TDTT trên trang báo hoặc trang website của địa phương;

(6) Nâng cấp các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT hiện có.

3.3.2.5. Các chỉ số đo

(1) Tăng tỷ trọng người tham gia tập luyện TDTT theo tổng dân số một cách có hệ thống.

(2) Tăng tỷ lệ học sinh, sinh viên thường xuyên tham gia vào các hoạt động văn hóa TDTT.

(3) Tăng tỷ trọng của các cư dân tham gia vào các cơ sở thể thao chuyên ngành, với tổng dân số theo các nhóm tuổi.

(4) Tăng tỷ lệ người khuyết tật thường xuyên tham gia vào giáo dục thể chất và thể thao.

(5) Tăng số lượng nhân viên làm việc toàn thời gian trong hoạt động văn hóa TDTT.

(6) Nâng cao số lượng cơ sở thể thao đáp ứng theo dân số dựa trên khả năng bằng thông một lần (công suất công trình TDTT).

3.3.3. Kiểm định sự đồng thuận đối với các giải pháp

Nhằm mục đích tìm hiểu cơ sở thực tiễn của các giải pháp đã lựa chọn, đề tài đã tiến hành phỏng vấn, đối tượng phỏng vấn của đề tài là 35 cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, các chuyên gia. Nội dung phỏng vấn là xác định mức độ ưu tiên của các giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh mà đề tài đưa ra ở 5 mức độ ưu tiên như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu. Nội dung phiếu phỏng vấn được trình bày cụ thể ở phụ lục 1.

Kết quả phỏng vấn lựa chọn giải pháp tăng cường nhu cầu, tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh được trình bày tại bảng 3.36 đến bảng 3.37.

Bảng 3.36. Kết quả tổng hợp các giải pháp phát triển nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

TT	Giải pháp	Số giải pháp nhỏ	Chỉ số đo
1	Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TDTT	4	6
2	Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TDTT	5	
3	Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian nhàn dỗi cho TDTT	3	
4	Phát triển thêm các công trình TDTT và công bố địa chỉ các công trình TDTT	3	
5	Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDTT	4	
6	Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT	6	
	Tổng số	25	6

Bảng 3.37. Thống kê tần suất trả lời về lựa chọn giải pháp (n = 53)

TT	Phương án trả lời	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1	Rất đồng ý	109	34.28
2	Đồng ý	122	38.36
3	Không ý kiến	65	20.44
4	Không đồng ý	14	4.40
5	Rất không đồng ý	8	2.52
	Tổng	318	100

Kết quả thu được ở bảng 3.37 thấy: tần suất trả lời ở phương án “Rất đồng ý” là 109 chiếm 34.28%; phương án “Đồng ý” là 122 chiếm tỷ lệ 38.36%; phương án “Không ý kiến” là 65 chiếm tỷ lệ 20.44%. Như vậy, tổng các phương án trả lời rất đồng ý và đồng ý là 72.64%. Hay nói cách khác là đa số các ý kiến phỏng vấn đều lựa chọn 6 giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh mà đề tài bước đầu lựa chọn.

Để xác định cụ thể các phương án trả lời cho từng giải pháp, đề tài đã thống kê số người trả lời ở từng giải pháp theo các phương án trả lời. Đồng thời tính điểm theo thang đo Likert. Kết quả như được trình bày ở bảng 3.38.

Bảng 3.38. Kết quả tổng hợp tần suất trả lời lựa chọn giải pháp phát triển thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n = 53)

T T	Giải pháp		Rất đồng ý	Đồng ý	Không ý kiến	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Điểm trung bình
1	GP 1	n	21	24	6	1	1	4.19
		%	39.62	45.28	11.32	1.89	1.89	
2	GP 2	n	18	18	15	1	1	3.96
		%	33.96	33.96	28.30	1.89	1.89	
3	GP 3	n	18	22	10	2	1	4.02
		%	33.96	41.51	18.87	3.77	1.89	
4	GP 4	n	14	22	14	1	2	3.85
		%	26.42	41.51	26.42	1.89	3.77	
5	GP 5	n	20	17	8	6	2	3.89
		%	37.74	32.08	15.09	11.32	3.77	
6	GP 6	n	18	19	12	3	1	3.94
		%	33.96	35.85	22.64	5.66	1.89	

Kết quả thu được ở bảng 3.38 thấy: tỷ lệ trả lời các câu hỏi ở các giải pháp là ở các mức độ khác nhau. Khi tính điểm trung bình theo thang đo Likert thì cao nhất ở giải pháp 1 là 4.19 điểm và thấp nhất giải pháp 4 là 3.85 điểm. So sánh điểm trung bình của 6 giải pháp theo thang đo Likert thì đều nằm trong khoảng từ 3.41 - 4.20 (mức đồng ý). Như vậy, đa số các ý kiến phỏng vấn đều lựa chọn 6 giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh mà đề tài bước đầu lựa chọn.

Kết quả tính toán Cronbach's Alpha bằng phần mềm SPSS 16.0 cho thấy các biến quan sát đều được chấp nhận, thang đo là 0.756; Cronbach's Alpha if Item Deleted của các biến GP1 đến GP6 đều từ 0.666 đến 0.743 và Corrected Item-Total Correlation đều lớn hơn 0.4. Tức là không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0.756.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.756	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GP1	19.66	12.267	.413	.741
GP2	19.89	10.372	.698	.666
GP3	19.83	11.990	.407	.743
GP4	20.00	11.385	.482	.724
GP5	19.96	10.845	.434	.743
GP6	19.91	10.779	.573	.699

Như vậy từ những kết quả nghiên cứu trên, đề tài đã lựa chọn 6 giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Các giải pháp bao gồm:

Giải pháp 1: Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TĐTT.

Giải pháp 2: Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TĐTT.

Giải pháp 3: Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian rảnh rỗi cho TĐTT.

Nhóm giải pháp tăng tiêu dùng TĐTT:

Giải pháp 4: Phát triển thêm các công trình TĐTT và công bố địa chỉ các công trình TĐTT.

Giải pháp 5: Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TĐTT.

Giải pháp 6: Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TĐTT.

3.3.4. Bàn luận

3.3.4.1. Các giải pháp tận dụng được những điểm mạnh của thị xã Từ Sơn

Thị xã Từ Sơn có sự phát triển nhanh của các làng nghề, CCN, KCN. Tuy nhiên, hạ tầng cơ sở thể thao phúc lợi xã hội và phải trả phí còn chưa đáp ứng được nhu cầu, sở thích tập luyện TDTT ở mức cao của người tiêu dùng. Đặc biệt là thu nhập bình quân đầu người ở thị xã Từ Sơn ở mức rất cao so với mặt bằng chung hiện nay. Tuy nhiên, để giải quyết được những vấn đề TDTT khu dân cư này đòi hỏi phải có chiến lược đồng bộ, song lại chưa được hoạch định một cách đầy đủ và khoa học.

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy sự cần thiết phải xây dựng kết cấu hạ tầng TDTT đồng bộ để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tính đến khả năng phục vụ lâu dài trong tương lai. Đặc biệt đối với các KCN, CCN như nhà ở, y tế, trường học, chợ, trung tâm thương mại, thể thao và giải trí... một cách đồng bộ. Cơ cấu, sắp xếp lại quy hoạch hạ tầng TDTT cho các môn thể thao có tính đến dân số, đặc thù KCN và hệ thống hạ tầng TDTT liên phường xã và các CCN, làng nghề.

So sánh kết quả nghiên cứu về đề xuất các giải pháp của đề tài với tác giả Phan Quốc Chiến, Nguyễn Thị Hiền Thanh cho thấy có sự khác biệt về cách tiếp cận giải quyết vấn đề [13], [55]. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã giải quyết vấn đề mang tính hoạch định chiến lược. Cụ thể là đã đề xuất được: 06 giải pháp tăng cường nhu cầu, tiêu dùng để tiếp tục phát triển mạnh mẽ TDTT quần chúng ở thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh. Trong quá trình xây dựng các giải pháp đã chú ý tới đáp ứng thực tiễn.

Đứng trên góc độ quản lý, các giải pháp mà đề tài đề xuất có ý nghĩa thực tiễn rất lớn đối với các đơn vị chức năng của thị xã Từ Sơn trong việc định hướng hoạt động TDTT. Thông qua đó đánh giá được mức độ phát triển của các đối tượng hoạch định phát triển trong lĩnh vực TDTT.

Đứng trên góc độ đơn vị đo cho thấy, 6 chỉ số đo mà đề tài đề xuất có sự nhấn mạnh nhiều hơn đến chỉ tiêu giá trị. Điều này là rất phù hợp với nền kinh tế thị trường.

3.3.4.2. Các giải pháp đề xuất của đề tài phù hợp với các giải pháp quy hoạch TDTT dài hạn của tỉnh Bắc Ninh

Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về TDTT.

Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về phát triển TDTT đến năm 2030 trong các cấp uỷ đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận, thấy rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển TDTT đáp ứng yêu cầu thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

Tổ chức nghiên cứu, quán triệt, đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; phổ biến các thông tin, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, về thời cơ và thách thức.

Phổ biến các kiến thức, quy định hiện hành của hệ thống pháp luật trong nước và quốc tế; tạo sự nhận thức, hiểu biết đầy đủ và thống nhất cho toàn bộ cán bộ trong ngành, các doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các đối tượng có liên quan, nâng cao tính tích cực, chủ động của mỗi cá nhân trong quá trình tham gia vào sự nghiệp phát triển TDTT Việt Nam tiến bộ có tính dân tộc, khoa học và nhân dân trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành của tỉnh đặc biệt là cơ quan thông tin đại chúng để đưa kiến thức TDTT đến mọi người dân nhằm cuốn hút ngày càng đông đảo quần chúng nhân dân đến với thể thao. Phát huy các hình thức, các kênh thông tin truyền thông để phổ biến, tuyên truyền các nội dung về TDTT (như thông qua các hình thức báo chí, hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở, sách, bản tin chuyên đề, tọa đàm, tập huấn, mời chuyên gia trong nước, lực lượng tuyên truyền viên xuống trực tiếp từng đơn vị, cơ sở, vùng sâu, vùng xa...).

Nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải chăm lo, phát triển TDTT của

tỉnh trong Đảng, chính quyền và ban, ngành, đoàn thể các cấp.

Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và Đảng uỷ trực thuộc; Đảng, Đoàn, Ban cán sự các cơ quan đơn vị tiếp tục quán triệt sâu sắc phương hướng, nhiệm vụ phát triển TDTT của tỉnh trong giai đoạn mới. Đồng thời có kế hoạch lãnh đạo chỉ đạo với những mục tiêu và biện pháp cụ thể.

Tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách về đẩy mạnh công tác xã hội hoá TDTT của Đảng, Nhà nước, để các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp, các đơn vị công lập ngoài công lập và nhân dân có nhận thức đúng, đầy đủ, thực hiện có hiệu quả về công tác này.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn và vận động nhân dân tham gia hoạt động TDTT ở cơ sở; gìn giữ, phát triển các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc.

Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế trên địa bàn đầu tư phát triển TDTT. Phát động các phong trào thi đua *“Khoẻ để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* và cuộc vận động *“Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”*, xây dựng và nhân rộng các điển hình về TDTT.

Đổi mới phương pháp quản lý hoạt động, tăng cường tổ chức bộ máy TDTT các cấp.

Nâng cao nhận thức và tăng cường trách nhiệm của lãnh đạo Đảng, Chính quyền các cấp về phát triển TDTT trong tình hình mới. Chỉ đạo các cấp, các ngành tiếp tục quán triệt và thực hiện Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 [5].

Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền đối với sự nghiệp TDTT; Đưa nhiệm vụ công tác phát triển thể dục, thể thao vào Nghị quyết của các cấp uỷ Đảng, kế hoạch của Chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về phát triển TDTT trên địa bàn tỉnh theo hướng tiên tiến, bền vững, tương xứng với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp nhu cầu của người dân Bắc Ninh. Phát huy vai trò và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức quần chúng trong phát triển các hoạt động TDTT tại cơ sở, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp...

Nâng cao tính hiệu lực, kỷ luật và kỷ cương trong quản lý quy hoạch và đầu tư; kết hợp với quản lý đầu tư phát triển đô thị trong từng giai đoạn và với từng dự án khu đô thị mới (đảm bảo thực hiện yêu cầu lồng ghép công trình TDTT vào thiết kế và thực hiện dự án) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện việc phát triển các khu công nghiệp phải có quy hoạch xây dựng nhà ở và các công trình văn hóa, xã hội phục vụ công nhân làm việc ở các khu công nghiệp. Chủ các doanh nghiệp phải cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc chăm lo xây dựng đời sống văn hóa của công nhân.

Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong thực hiện quy hoạch phát triển TDTT trên địa bàn đảm bảo việc lồng ghép, đồng bộ hóa giữa quy hoạch phát triển TDTT với quy hoạch chung, quy hoạch ngành, lĩnh vực trên phạm vi toàn tỉnh.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước và nâng cao vai trò của quản lý nhà nước về TDTT. Theo đó, nhanh chóng hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước theo mô hình thể chế Nhà nước đóng vai trò định hướng, dẫn dắt; đồng thời tăng cường sự tham gia của xã hội (các Liên đoàn, Hiệp hội, Hội nghề nghiệp, doanh nghiệp TDTT...). Cải tiến tổ chức hợp tác, phối hợp quản lý các hoạt động TDTT giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, đơn vị, các tổ chức hiệp hội thể thao của Trung ương và của tỉnh.

Cải tiến và tăng cường sự hợp tác và phối hợp giữa ngành TDTT tỉnh với các ngành quân đội, công an, giáo dục - đào tạo, y tế và với các tỉnh/thành phố trên cả nước trong việc tổ chức thi đấu thể thao trên địa bàn Bắc Ninh và địa phương đăng cai tổ chức giải thi đấu thể thao và Đại hội TDTT.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền tỉnh về quản lý, đầu tư phát triển sự nghiệp TDTT của Bắc Ninh.

Cải tiến, đổi mới quy trình lập kế hoạch phát triển TDTT; Đẩy mạnh đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thể dục, thể thao. Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi hoạt động của các cơ sở sự nghiệp thể dục, thể thao công lập sang phương thức cung ứng dịch vụ công. Chuyển dần việc tổ chức các hoạt động thi đấu cấp tỉnh, quốc gia, quốc tế theo hướng chuyên nghiệp hóa từ cơ quan nhà nước sang các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao.

Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước về TDTT trong cải tiến thủ tục hành chính, trong quản lý cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực, về quản lý đào tạo, huấn luyện và tổ chức hoạt động và thi đấu TDTT. Tăng cường công tác thông tin - truyền thông trong cộng đồng xã hội về thể dục, thể thao, về tác dụng, lợi ích của tập luyện thể dục, thể thao.

Giải pháp về xã hội hóa TDTT.

Hình thành tư duy mới đẩy mạnh xã hội hóa để tạo cú hích mạnh, mới cho phát triển TDTT Bắc Ninh cả trong TDTT cho mọi người (thể thao cho mọi người có nghĩa là mọi người tham gia và góp sức trở lại để phát triển thể thao) và thể thao thành tích cao.

Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động TDTT; tăng cường huy động và tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển TDTT quần chúng, thể thao thành tích cao. Thu hút sự tham gia của các lực lượng xã hội vào quá trình quản lý, giám sát các hoạt động TDTT.

Tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút các lực lượng xã hội (doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân) trực tiếp tham gia tổ chức các hoạt động TDTT và xây dựng các cơ sở TDTT, các tổ chức TDTT (tài trợ cho luyện tập và thi đấu, thành lập Câu lạc bộ, trực tiếp tổ chức thi đấu, tiếp

thị, kinh doanh dịch vụ về TDTT...).

Nghiên cứu thành lập các Ban quản lý các cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT thành đơn vị sự nghiệp độc lập để khai thác sử dụng có hiệu quả các công trình TDTT đã được tỉnh xây dựng và trang bị. Thành lập thêm các đơn vị kinh doanh cổ phần và thương mại hàng hóa TDTT, sản xuất dụng cụ, trang thiết bị TDTT.

Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ thực hiện việc chuyển giao một số hoạt động tác nghiệp trong lĩnh vực TDTT cho các tổ chức xã hội và các cơ sở ngoài công lập thực hiện.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa để thực hiện Quyết định số 1466/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về *Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường* [61]. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và phát triển những loại công trình TDTT sau:

Cơ sở đào tạo, huấn luyện VĐV thể thao.

Sân thể thao, bao gồm: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân quần vợt, sân bóng rổ, sân tập, sân vận động, khu liên hợp thể thao.

Bể bơi, bể nhảy cầu, bể vầy, bể hỗn hợp, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ thể thao dưới nước.

Nhà tập luyện thể thao.

Liên đoàn, hiệp hội thể thao.

Cơ sở lưu trú, ký túc xá của vận động viên thể thao.

Xây dựng hệ thống các quy định và chính sách khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức xã hội tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo, huấn luyện và thi đấu, kinh doanh dịch vụ thi đấu thể thao. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân đầu tư trực tiếp cho các hoạt động đào tạo VĐV; mở trường, lớp, trung tâm, CLB, đào tạo tài năng thể thao theo mô hình tư thực, bán công và phát triển kinh doanh dịch vụ TDTT. Khuyến khích lập các quỹ tài trợ,

quỹ bảo vệ tài năng thể thao, quỹ hỗ trợ VĐV... Tăng cường vận động tài trợ của các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tài trợ cho hoạt động thể thao thành tích cao.

Xây dựng và thực hiện chính sách khuyến khích và tôn vinh những cá nhân và tập thể hiến đất cho TDTT. Khuyến khích, hỗ trợ về cộng tác viên, hướng dẫn viên cho các CLB, điểm tổ chức hoạt động TDTT.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. Kết luận:

Từ những kết quả nghiên cứu nêu trên của đề tài, cho phép đi đến một số kết luận sau:

1. Hoạt động TDTT trong cơ chế hình tế thị trường là hoạt động theo nhu cầu TDTT của nhân dân. Nhu cầu TDTT của nhân dân càng lớn, cơ hội để phát triển TDTT quần chúng càng cao. Qua nghiên cứu, ta thấy nhu cầu TDTT của dân cư thị xã Từ Sơn tương đối lớn thể hiện ở các điểm sau:

Xét về góc độ nhu cầu TDTT và giải trí trong GRDP ta thấy GRDP đầu người của thị xã Từ Sơn năm 2015 tăng gấp đôi năm 2010 (đạt 5.680 USD/đầu người).

Xét về số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDTT cùng lúc chiếm tới 31% dân số thị xã Từ Sơn, chưa kể số người trả phí tham gia dịch vụ tập luyện TDTT ở khu công nghiệp, làng nghề.

Xét số người có kỳ vọng tham gia hoạt động TDTT để có sức khỏe hoặc ngoại hình đẹp, ta thấy số lượng này khá lớn chiếm quá nửa dân số thị xã Từ Sơn, mặc dù từ kỳ vọng đến hành vi tập luyện còn một khoảng cách; Nhu cầu hoạt động TDTT trong thời gian nhàn dỗi của người dân thị xã Từ Sơn đứng thứ 4 trong những nhu cầu giải trí.

2. Trong cơ chế kinh tế thị trường, tiêu dùng TDTT là tiêu chí quan trọng để đánh giá phong trào TDTT quần chúng. Tiêu dùng TDTT càng lớn minh chứng cho sự phát triển phong trào TDTT càng mạnh.

Qua nghiên cứu, ta thấy tiêu dùng TDTT của khu dân cư thị xã Từ Sơn tương đối lớn thể hiện như sau:

Số lượng công trình TDTT ở thị xã Từ Sơn tương đối lớn 10,3 công trình/10.000 dân là biểu hiện quan trọng tăng tiêu dùng TDTT của nhân dân.

Tiêu thụ TDTT của người dân thị xã Từ Sơn tương đối lớn thông qua 7 công ty kinh doanh hàng hóa TDTT (chưa kể nhiều cửa hàng kinh doanh nhỏ lẻ) và thông qua 22 cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT.

Một số môn thể thao thu hút kinh phí cho dịch vụ tập luyện TDTT của một số gia đình chiếm tỷ trọng tương đối cao (5-10%) trong tổng chi phí của gia đình.

3. Muốn phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng ở thị xã Từ Sơn, cần tăng mạnh nhu cầu và tiêu dùng TDTT. Bởi vì, ta đang vận hành nền TDTT trong cơ chế kinh tế thị trường, không còn trong cơ chế kinh tế tập trung bao cấp của nhà nước như những năm trước thời kỳ đổi mới. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 6 giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT như sau:

Giải pháp 1: Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TDTT.

Giải pháp 2: Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TDTT.

Giải pháp 3: Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian rảnh rỗi cho TDTT.

Nhóm giải pháp tăng tiêu dùng TDTT:

Giải pháp 4: Phát triển thêm các công trình TDTT và công bố địa chỉ các công trình TDTT.

Giải pháp 5: Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDTT.

Giải pháp 6: Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT.

Qua kiểm định, nhận thấy đại đa số các chuyên gia tán thành các giải pháp nêu trên.

B. Kiến nghị:

Từ những kết luận của luận án, cho phép đi đến kiến nghị sau:

1. Nhu cầu và tiêu dùng TDTT cần tiếp tục nghiên cứu ở khu dân cư thị xã Từ Sơn trong một số năm tới.

2. Nếu có điều kiện, nên mở rộng nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TDTT ở các địa phương khác để góp phần phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thu Hường (2016), “Lựa chọn mã số hàng hóa sử dụng trong thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hóa và giải trí ở thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, số đặc biệt/2016, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh, tr. 104-107.
2. Nguyễn Thu Hường (2016), “Một số kết quả nghiên cứu về mục đích tham gia tập luyện TĐTT và ưu tiên các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi của người dân ở thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, số đặc biệt/2016, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh, tr. 138-142.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt:

1. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (1997), *Nghiên cứu xã hội học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Kim Anh (2013), *Nghiên cứu phát triển TDTT quần chúng xã, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục.
3. Phạm Đình Bẩm (2003), *Quản lý chuyên ngành TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
4. Phạm Đình Bẩm (2005), *Một số vấn đề cơ bản về quản lý TDTT* – Nxb TDTT, Hà Nội.
5. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh (2012), Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 25/10/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh Bắc Ninh.
6. Bộ VH,TT&DL (2009), Quyết định số 2448/QĐ-BVHTTDL ngày 7/7/2009 về việc “Ban hành quy chuẩn trung tâm văn hoá, thể thao xã”, Bộ trưởng Bộ VH,TT&DL.
7. Lê Thị Kim Chi (2002), *Vai trò động lực của nhu cầu và vấn đề chủ động định hướng hoạt động của con người trên cơ sở nhận thức các nhu cầu*, Luận án tiến sĩ Triết học.
8. Dương Nghiệp Chí (1983), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.
9. Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung (2001), *Xã hội học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
10. Dương Nghiệp Chí, Lâm Quang Thành (2016), *Quản lý TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
11. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

12. Dương Nghiệp Chí, Lâm Quang Thành, Phạm Ngọc Viễn, Tạ Xuân Lai (2007), *Tài sản TDTT kinh doanh và quản trị*, Nxb TDTT, Hà Nội.
13. Phan Quốc Chiến (2014), *Nghiên cứu tình hình tiêu dùng tập luyện TDTT của cán bộ công chức, viên chức, doanh nhân ở thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục.
14. Lương Kim Chung, Dương Nghiệp Chí, Tạ Xuân Lai (2003), *Kinh tế học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
15. Lương Kim Chung, Trần Hiếu, Dương Nghiệp Chí (2011), *Kinh tế học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
16. Lương Kim Chung, Nguyễn Văn Tuấn (2014), *Giáo trình Marketing thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Công (2006), *Nguyên lý kinh tế học vĩ mô*, Nxb Lao động, Hà Nội.
18. Vũ Duy Cừ (2008), *Tổ chức không gian kiến trúc các loại nhà công cộng*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
19. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2013), *Niên giám thống kê Bắc Ninh 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
20. Trần Kim Cương (2009), *Nghiên cứu những giải pháp phát triển các loại hình CLB TDTT cơ sở trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Ninh Bình*, Luận án tiến sĩ giáo dục học.
21. Nguyễn Quang Đông (2006), *Bài giảng kinh tế lượng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
22. Vũ Kim Dũng (2006), *Giáo trình Nguyên lý kinh tế học vi mô*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
23. Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
24. Trần Minh Đạo (2012), *Giáo trình Marketing căn bản*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

25. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), Nghị Quyết số 08-NQ/TW của Bộ chính trị ban hành ngày 01/12/2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về TĐTT đến năm 2020.
26. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
27. Nguyễn Thị Đông (2006), *Giáo trình hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
28. Lê Tấn Đạt (2011), *Nghiên cứu sự phát triển TĐTT giải trí ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên để xây dựng môn học chuyên ngành TĐTT giải trí của trường Đại học TĐTT Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ giáo dục học.
29. Trần Thọ Đạt (1991), *Phương pháp thống kê nghiên cứu nhu cầu hàng tiêu dùng của dân cư (vận dụng đối với hàng lương thực, thực phẩm)*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Kinh tế.
30. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2006), *Giáo trình Chính sách kinh tế - xã hội*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
31. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2001), *Giáo trình Khoa học quản lý*, tập 1 và tập 2, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
32. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2007), *Giáo trình Quản trị học*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
33. Trịnh Trung Hiếu (1997), *Lý luận và phương pháp TĐTT trong nhà trường*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
34. Phạm Tuấn Hiệp (2012), *Duy trì và phát triển loại hình tập luyện TĐTT dựa vào phúc lợi xã hội ở xã, phường, thị trấn của tỉnh Bắc Ninh*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục.
35. Hội khoa học TĐTT Trung Quốc (2006), *Từ điển khoa học TĐTT*, Nxb Giáo dục đại học.
36. Vũ Thái Hồng, Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung (2010), *Xã hội học TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

37. Ngô Trang Hưng (2013), *Xác định tài sản TĐTT ở một số tỉnh thành phía bắc để phục vụ quản lý TĐTT ở nước ta*, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục.
38. Nguyễn Văn Hùng (2010), *Nghiên cứu động cơ và hiệu quả tham gia tập luyện TĐTT quần chúng của phụ nữ từ 21-55 tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ giáo dục học.
39. Lưu Thị Hương, Vũ Duy Hào (2006), *Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
40. Lê Thị Hương (2012), *Vai trò của nhu cầu thẩm mỹ trong hoạt động thưởng thức nghệ thuật*, Luận án tiến sĩ Triết học.
41. Ivanôp V.X (1990), *Những cơ sở của toán học thống kê*, dịch: Trần Đức Dũng, Nxb TĐTT, Hà Nội.
42. Lê Văn Lãm (2004), *Giáo dục thể chất ở một số nước trên thế giới*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
43. Lê Văn Lãm, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Ngọc Viễn, Lưu Quang Hiệp (1999), *Giáo trình nghiên cứu khoa học TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
44. Nguyễn Lâm (2000), *Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
45. Ngô Thắng Lợi (2011), *Hoạch định phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
46. Ngô Thắng Lợi (2011), *Kinh tế phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
47. Đặng Quốc Nam (2006), *Nghiên cứu các giải pháp xã hội hoá nhằm khai thác tiềm năng để phát triển TĐTT quần chúng ở Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ.
48. Novicop A.D - Matveep L.P (1990), *Lý luận và phương pháp GDTC*, Dịch: Phạm Trọng Thanh, Lê Văn Lãm, Nxb TĐTT, Hà Nội.
49. Trần Ngọc Phác, Trần Thị Kim Thu (2006), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

50. Nguyễn Thế Phán (2002), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
51. Đỗ Nguyên Phương, Phạm Huy Dũng (2004), *Xã hội hóa Y tế ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Tô Thị Phượng (1985), *Điều tra chọn mẫu và sự vận dụng trong thống kê Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Kinh tế.
53. Nguyễn Xuân Sinh (1999), *Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT*, Nxb TDTT, Hà Nội.
54. Nguyễn Hồng Sơn (2013), Sự can thiệp của Chính phủ vào TDTT nhìn từ góc độ Kinh tế học, *Tạp chí khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, số 3, tr 7-10.
55. Nguyễn Thị Hiền Thanh (2016), *Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại một số câu lạc bộ TDTT quần chúng tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ giáo dục học.
56. Nguyễn Hải Thanh (2008), *Các phương pháp toán kinh tế*, Nxb Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội.
57. Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Thế Thắng (2004), *Tập bài giảng Xã hội học*, Nxb Thống kê.
58. Đoàn Thế Thiêm (1994), *Nghiên cứu khả năng đổi mới tổ chức quản lý nhằm khai thác tiềm năng phát triển TDTT Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ.
59. Thị ủy thị xã Từ Sơn, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Từ Sơn lần thứ XVII*.
60. Vũ Đức Thu, Nguyễn Xuân Sinh, Lưu Quang Hiệp, Trương Anh Tuấn (1998), *Lý luận và phương pháp GDTC*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
61. Thủ tướng Chính phủ (2008), Quyết định số 1466/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về “Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường”, Thủ tướng Chính phủ.

62. Thủ tướng Chính phủ (2005), Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về “Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và TDTT”, Thủ tướng Chính phủ.
63. Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số 100/2005/QĐ-TTg ngày 10/5/2005 phê duyệt “Chương trình phát triển TDTT ở xã, phường, thị trấn đến năm 2010”, Thủ tướng Chính phủ.
64. Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/11/2005 ban hành “Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia”, Thủ tướng Chính phủ.
65. Thủ tướng Chính phủ (2005), Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 “về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn”, Thủ tướng Chính phủ.
66. Thủ tướng Chính phủ (2008), Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ: Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.
67. Thủ tướng Chính phủ (2012), Công văn số 23/CP-KTN ngày 23/02/2012 về “Phân bố chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia”, Thủ tướng Chính phủ.
68. Nguyễn Hoàng Thụ (2009), "*Nghiên cứu các giải pháp xã hội hóa để phát triển bóng đá đối với trẻ em 3-10 tuổi của Nghệ An*", Luận án tiến sĩ giáo dục học, Viện khoa học TDTT Hà Nội.
69. *Tiêu chuẩn Quốc gia*: TCVN 8793:2011, TCVN 8794:2011, TCVN 3907:2011, TCVN 3981:1985, TCVN 4603:1988.
70. *Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam*: TCXDVN 287:2004, TCXDVN 288:2004, TCXDVN 289:2004.
71. Nguyễn Toán (2007), *Khái luận về TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội.
72. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2006), *Lý luận và phương pháp TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội.

73. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu (2001), *Giáo trình Quản lý Nhà nước về kinh tế*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
74. Đỗ Hoàng Toàn, Phan Kim Chiến, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2000), *Giáo trình các phương pháp lượng trong quản lý kinh tế*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
75. Tổng cục Thống kê (2008), *Niên giám thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
76. Tổng cục Thống kê (2011), *Dự báo dân số 2009 – 2049*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
77. Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
78. Nguyễn Thế Truyền (1991), *Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao trẻ*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
79. Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh (2015), *Giải pháp phát triển kinh tế thể dục thể thao ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Đề tài cấp Nhà nước mã số KX.01.05/11-15.
80. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2005), Nxb Từ điển bách khoa.
81. Chu Văn Tuấn (2010), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
82. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2015), Quy hoạch phát triển TĐTT tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng 2030.
83. Ủy ban nhân dân thị xã Từ Sơn, *Các báo cáo tổng kết về phát triển Kinh tế - Xã hội và TĐTT giai đoạn 2010 – 2015*.
84. Ủy ban TĐTT (1999), *Hướng dẫn thiết kế xây dựng công trình TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
85. Ủy ban TĐTT (2006), Báo cáo quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể thao Quốc gia đến năm 2015 và định hướng đến 2020, Ủy ban TĐTT.
86. Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong TĐTT*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

2. Tiếng nước ngoài:

87. Robert Siekmann, Janwillem Soek (2010), *Models of Sport Governance in the European Union: The Relationship between State and Sport Authorities*.
88. Jovanovic (2011), *Sport management in countries in transition*, Serb J Sports Sci 5(3): 115-125, Serbian Journal of Sports Sciences.
89. В.В.Кузина (2001), *Экономика физической культуры и спорта*, Москва.
90. 钟天朗，体育经济学概论，复旦大学出版社，2003.
91. 唐豪，中国竞技体育产业市场研究，学林出版社，2005.

3. Trang thông tin điện tử:

92. Website: Thể dục, thể thao Việt Nam <http://www.tdtt.gov.vn>
93. Website: Bộ Tài chính, Kinh tế và Ngoại thương Pháp
<http://www.economie.gouv.fr>
94. Website: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch <http://cinet.gov.vn>
95. Website: Tổng cục Thống kê <http://www.gso.gov.vn>
96. Website: Chương trình Tài nguyên Giáo dục Mở Việt Nam
<http://voer.edu.vn>
97. Website: Doanh nhân Bắc Ninh <http://doanhnhanbacninh.net>
98. Website: Thông tin doanh nghiệp <https://thongtindoanhnghiep.co/bac-ninh/thi-xa-tu-son>
99. Website: Cục thống kê Bắc Ninh <http://ctk.bacninh.gov.vn/news/-/details/7868686/doanh-nghiep-cac-nam>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. PHIẾU PHỎNG VẤN

BỘ VH,TT&DL
TRƯỜNG ĐH TĐTT BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU PHỎNG VẤN

Nhằm giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đề tài: “*Xác định nhu cầu và tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh*”, mong đ/c nghiên cứu kỹ những câu hỏi dưới đây và trả lời bằng cách gạch đánh dấu vào ô tương ứng.

Xin đồng chí cho biết sơ lược về bản thân.

Họ và tên: Trình độ:

Chức vụ: Đơn vị công tác:

Câu hỏi 1. Theo đ/c thì các chỉ số nào dưới đây được lựa chọn để xác định nhu cầu TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

TT	Chỉ số	Đồng ý	Không đồng ý
1	Thu nhập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Số lượng người tiêu dùng tiềm năng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Thị hiếu và các kỳ vọng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Giá của hàng hóa liên quan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Theo đ/c thì các chỉ số nào dưới đây được lựa chọn để xác định tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

TT	Chỉ số	Đồng ý	Không đồng ý
1	Mạng lưới công trình TĐTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Kinh doanh hàng hóa TĐTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Cơ sở thể thao kinh doanh dịch vụ TĐTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Tổng số nhân khẩu tham gia tiêu dùng TĐTT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Theo đ/c thì các mã số hàng hóa nào dưới đây được lựa chọn để thống kê kinh doanh sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh.

Mã số	Sản phẩm	Mức độ phù hợp				
		Rất phù hợp	Phù hợp	Phân vân	Không phù hợp	Rất không phù hợp
96510	Dịch vụ tổ chức và quảng cáo sự kiện thể thao và thể thao giải trí: Dịch vụ xúc tiến cho thể thao; Dịch vụ tổ chức và quản lý các sự kiện thể thao của các câu lạc bộ thể thao.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
96520	Dịch vụ kinh doanh các cơ sở thể thao và thể thao giải trí: Dịch vụ tham gia vào các cơ sở thể thao và thể thao giải trí trong nhà và ngoài trời, ví dụ: sân vận động, phòng tập...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
96590	Dịch vụ thể thao và thể thao giải trí khác: dịch vụ nhào lộn trên không, dịch vụ nhảy dù, dịch vụ môn thể thao bay lượn dùng chân, tay để điều khiển...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
96610	Dịch vụ của các vận động viên: dịch vụ do chính các vận động viên thể thao cung cấp...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
96620	Dịch vụ hỗ trợ cho thể thao: Dịch vụ cung cấp bởi trọng tài, HLV và tương tự cung cấp; Dịch vụ do các tổ chức thể thao và CLB cung cấp; Dịch vụ hướng dẫn viên...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
97230	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe: dịch vụ chăm sóc sức khỏe, ví dụ: tắm hơi, tắm nắng, tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, sauna, spa, phòng tập để có dáng hình thon thả, thể dục thể hình, xoa bóp (không bao gồm mát xa)...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4. Xin đ/c cho biết ý kiến của mình về mức độ phù hợp của các giải pháp và nhiệm vụ chính dưới đây nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản về kinh tế TDĐT ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh.

Giải pháp	Tên giải pháp	Mức độ phù hợp				
		Rất phù hợp	Phù hợp	Phân vân	Không phù hợp	Rất không phù hợp
1	Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TDĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TDĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian nhàn rỗi cho TDĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Phát triển thêm các công trình TDĐT và công bố địa chỉ các công trình TDĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TDĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của đồng chí./.

PHỤ LỤC 2. PHIẾU PHỎNG VẤN

BỘ VH,TT&DL
TRƯỜNG ĐH TĐTT BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU PHỎNG VẤN

Nhằm giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đề tài: “*Xác định nhu cầu và tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh*”, mong anh/chị nghiên cứu kỹ những câu hỏi dưới đây và trả lời bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng.

Câu hỏi 1. Anh/chị hãy cho biết mục đích của mình khi tham gia các hoạt động thể thao hay sử dụng các dịch vụ thể thao ở thị xã Từ Sơn.

TT	Mục đích	
1	Muốn có sức khỏe	<input type="checkbox"/>
2	Để có một ngoại hình cân đối	<input type="checkbox"/>
3	Để giải trí	<input type="checkbox"/>
4	Yêu thích giao tiếp/làm quen với người khác	<input type="checkbox"/>
5	Đơn giản chỉ là sự thể hiện bản thân	<input type="checkbox"/>
6	Nâng cao thành tích thể thao	<input type="checkbox"/>
7	Và các mục đích khác	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Anh/chị hãy cho biết ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi cho các hoạt động ưa thích của người dân ở thị xã Từ Sơn.

TT	Ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi cho các hoạt động ưa thích	
1	Xem triển lãm, nhà hát	<input type="checkbox"/>
2	Vào các quán bar	<input type="checkbox"/>
3	Xem vô tuyến	<input type="checkbox"/>
4	Chơi trò chơi điện tử	<input type="checkbox"/>
5	Thăm hỏi bạn bè	<input type="checkbox"/>
6	Tập luyện TĐTT	<input type="checkbox"/>
7	Những việc khác	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Anh/chị hãy cho biết mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình.

1) Môn thể thao:

2) Chi phí trung bình/tháng:

<1 triệu 1 - 1.5 triệu 1.5 – 2 triệu >2 triệu

3) Thu nhập trung bình của gia đình/tháng:

4) Đánh giá mức thu nhập của gia đình thuộc loại:

Cao Khá Trung bình

5) Mong muốn được sử dụng và sử dụng chi phí cho các dịch vụ TĐTT:

Trả phí Miễn phí

6) Trang phục sử dụng trong tập luyện:

Hàng hóa cao cấp Hàng hóa thiết yếu

Xin trân trọng cảm ơn sự cộng tác của anh/chị./.